

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG
CAOBANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH CAO BẰNG
CaoBang Statistical Yearbook 2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM THỊ PHƯƠNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, quản lý kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng biên soạn và xuất bản cuốn “**Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019**” nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức và cá nhân.*

Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019 bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống số liệu trong Niên giám được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định chung của ngành Thống kê Việt Nam.

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

FOREWORD

*In order to timely meet the requirements of socio - economic research and management of all authority levels, branches, CaoBang Statistics Office compiled and published the book “**CaoBang Statistical Yearbook 2019**”.*

Its contents include basic data reflecting real socio - economic situation in CaoBang province. The data were collected and calculated in line with the current methods as regulated by Vietnam General Statistics Office.

CaoBang Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations and individuals for their feedbacks as well as support for the contents and format of this publication. We hope to receive more supports and comments to improve CaoBang Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.

CAOBANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng năm 2019	7
<i>Overview of socio-economic situation in CaoBang province in 2019</i>	17
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	29
Dân số và lao động - <i>Population and Labour</i>	51
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	97
Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	123
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	151
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	251
Công nghiệp - <i>Industry</i>	335
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	359
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	379
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	
<i>Transport, Postal service and Telecommunication</i>	405
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	423
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường - <i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and environment</i>	467

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG NĂM 2019

Năm 2019, dưới sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của các cấp, các ngành, nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng tiếp tục phát triển ổn định và đã đạt được những kết quả quan trọng và toàn diện trên các lĩnh vực, nền kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì đà chuyển biến tích cực, khởi sắc, khắc phục căn bản một số hạn chế, yếu kém cùng các diễn biến bất thường về thời tiết, dịch bệnh, thiên tai, bão lũ... để hoàn thành toàn diện và vượt các chỉ tiêu đề ra.

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2019, tăng trưởng kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc với tốc độ tăng cao hơn năm trước ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Sản xuất nông nghiệp hiệu quả nhất là vào những tháng cuối năm; Công nghiệp được duy trì khá ổn định; Ngành dịch vụ tăng nhanh. Với định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, môi trường kinh doanh được cải thiện, đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, cùng với các lợi thế riêng của tỉnh biên giới, năm 2019 kinh tế tỉnh Cao Bằng tiếp tục đạt được mức tăng trưởng khá.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2019 tăng 7,13%, cao hơn mức tăng trưởng của năm 2018 (7,02%). Kết quả tăng trưởng khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng 7,13% của toàn nền kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 2,55%, đóng góp 0,58 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; khu vực công nghiệp, xây dựng vẫn giữ mức tăng trưởng cao, tăng 14,77%, đóng góp 3,17 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; khu vực dịch vụ tăng 6,05%, đóng góp 3,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,22%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP.

Quy mô nền kinh tế năm 2019 theo giá hiện hành đạt 17.920,9 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 33,8 triệu đồng, tăng 3,1 triệu đồng so với năm 2018. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.865,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,57%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.839,4 tỷ đồng, chiếm 21,42%; khu vực dịch vụ đạt 9.562,6 tỷ đồng, chiếm 53,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 653 tỷ đồng, chiếm 3,65%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2019 ước đạt 14.398 tỷ đồng, tăng 15,78% so với năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 1.896,8 tỷ đồng, tăng 14,19%; thu hải quan đạt 349,5 tỷ đồng, tăng 39,63%; thu viện trợ đạt 15 tỷ đồng, tăng 24,72%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2019 ước đạt 18.185,9 tỷ đồng, tăng 7,28% so với năm 2018, trong đó chi cho đầu tư phát triển đạt 3.471,9 tỷ đồng, tăng 41,27% (chiếm 19,09% tổng chi); chi thường xuyên đạt 7.195,73 tỷ đồng, tăng 12,53% (chiếm 39,56%).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2019 đạt 1.111 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 545 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 533 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 33 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2019 đạt 1.612 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.286 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 311 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 15 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 9.623 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018, tăng 4,9%, số tăng chủ yếu do nguồn vốn Nhà nước địa phương tăng 7,83%, khối doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,32%, vốn của dân cư tăng 5,89%. Trong đó, vốn Trung ương quản lý đạt 859 tỷ đồng, so với năm 2018 giảm 17,7%; Vốn địa phương quản lý ước thực hiện 8.764 tỷ đồng, so với năm 2018 tăng 7,8%, tăng đồng thời cả hai khu vực ngân sách Nhà nước và ngoài Nhà nước.

Vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư bao gồm: Đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 6.100 tỷ đồng, so với năm 2018 tăng 13,9%, chủ yếu là xây dựng cầu cống, đường giao thông, trường học, cơ sở hạ tầng...; Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB thực hiện năm 2019 ước đạt 1.161 tỷ đồng, khoản mục này chủ yếu là đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh, hộ dân cư mua thiết bị sản xuất, đầu tư mua sắm tài sản mang tính chất đầu tư...; Vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định ước đạt 1.701 tỷ đồng, thực hiện bằng 87,8% so với cùng kỳ; Các khoản mục còn lại là vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Năm 2019, dịch tả lợn châu Phi đã gây ra sự thiếu hụt nguồn thịt lợn, đẩy giá thịt lợn tăng cao không chỉ ảnh hưởng tới người tiêu dùng mà còn khiến toàn ngành nông nghiệp bị giảm đà tăng trưởng. Dưới sự điều tiết giá cả thị trường trong nước của Chính phủ, giá cả các mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt, kịp thời thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 8,21% so với tháng 12/2018, CPI bình quân năm 2019 tăng 3,69% so với bình quân năm 2018.

CPI bình quân năm 2019 so với bình quân năm 2018 tăng chủ yếu ở các nhóm hàng sau: Lương thực tăng 1,72%; Thực phẩm tăng 7,08%; Đồ uống và thuốc lá tăng 7,05%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,31%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,46%; Giáo dục tăng 1,14%; Văn hóa giải trí tăng 0,84%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,40%. Giá gas sinh hoạt cũng được điều chỉnh theo giá gas thế giới. Cụ thể, năm 2019 giá gas giảm 5,73% so với năm 2018. Trong nước, giá xăng A5 được điều chỉnh 11 đợt tăng, 10 đợt giảm, tổng cộng tăng 2.790 đồng/lít; giá dầu diesel được

điều chỉnh tăng 10 đợt và giảm 11 đợt, tổng tăng 60 đồng/lít. Chỉ số giá xăng A5 bình quân năm 2019 giảm 1,49% so với bình quân năm 2018, chỉ số giá dầu diesel bình quân năm 2019 giảm 3,63% so với bình quân năm 2018.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2019 tăng 18,27% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 8,54% so với bình quân năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2019 giảm 0,41% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 1,12% so với bình quân năm 2018.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2019, tỉnh tiếp tục quan tâm, chỉ đạo, các cấp, các ngành tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp theo từng nhóm và chủ đề nhằm lắng nghe, hỗ trợ và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp về cải cách hành chính, chính sách thuế, thu tiền sử dụng đất và các vấn đề liên quan đến đất đai... đồng thời, tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn nghiên cứu, cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước theo quy định và lộ trình của Chính phủ. Năm 2019, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, tạo mọi điều kiện thuận lợi, giải quyết nhanh việc đăng ký kinh doanh, đăng ký chứng nhận đầu tư các dự án của doanh nghiệp... Nên số doanh nghiệp thành lập mới tăng khá, thu hút nhiều nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Năm 2019, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm là 167 doanh nghiệp, tăng 31,4% hay tăng 40 doanh nghiệp so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký kinh doanh 2.039 tỷ đồng. Các doanh nghiệp thành lập mới chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn đăng ký bình quân đạt trên 12 tỷ đồng/doanh nghiệp. Đăng ký hoạt động 09 chi nhánh, 36 địa điểm kinh doanh và 05 văn phòng đại diện. Thành lập mới 17 Hợp tác xã với số vốn 42 tỷ đồng, vốn bình quân đạt trên 2,4 tỷ đồng/hợp tác xã. Tổng số dự án được cấp mới chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2019 là 34 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 7.750 tỷ đồng.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhìn chung, năm 2019 sản xuất nông nghiệp của tỉnh Cao Bằng diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, có mưa nắng xen kẽ nên khâu làm đất để gieo trồng được chủ động về thời gian, nhiều giống lúa, ngô mới được bà con nông dân áp dụng đưa vào sản xuất, nên diện tích gieo trồng năm nay tăng so với năm trước.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 đạt 278.913 tấn, bằng 101,3% (hay tăng 3.448 tấn) so cùng kỳ, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 525 kg/năm. Trong đó, lúa năng suất đạt 44,97 tạ/ha đạt 102,8% (hay tăng 1,23 tạ/ha) so cùng kỳ, sản lượng lúa đạt 135.915 tấn, bằng 102,6% (hay tăng 3.394 tấn) so với năm 2018, trong quá trình sinh trưởng và phát triển của lúa do thời tiết có mưa kéo dài đảm bảo lượng nước cho cây nên năng suất, sản lượng cao hơn. Năng suất ngô đạt 36,25 tạ/ha, bằng 101,1% (hay tăng 0,41 tạ/ha) so cùng kỳ, sản lượng đạt 142.980 tấn, bằng 100,05% (hay tăng 67 tấn) so với năm 2018.

Chăn nuôi năm 2019 trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động so với năm 2018. Dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện và bùng phát từ tháng 4 làm chết hơn 75.903 con lợn, với tổng trọng lượng là 2.921,49 tấn, dịch bệnh khiến tổng đàn lợn giảm mạnh, nhiều hộ chăn nuôi chuyển đổi cơ cấu thay thế lợn bởi gia cầm khác làm tổng đàn của gia cầm tăng. Tổng số trâu có 102.557 con, so với năm 2018 bằng 98,30% (giảm 1,70% hay giảm 1.775 con). Tổng số bò có 110.454 con, so với năm trước bằng 97,76% (giảm 2,24% hay giảm 2.529 con). Đàn trâu, bò giảm vì hiện nay các hộ xuất bán nhiều do không có người chăn dắt, bãi chăn thả bị thu hẹp để chuyển sang trồng các loại cây lâu năm, cây lâm nghiệp, mặt khác việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, dẫn đến nhiều hộ không sử dụng trâu, bò để cày kéo như trước mà chuyển sang sử dụng máy móc. Tổng đàn lợn không kể lợn sữa có 276.772 con, so với cùng kỳ bằng 76,75% (giảm 23,25% hay giảm 83.835 con). Đàn gia cầm có 2.726 nghìn con, so với cùng kỳ bằng 108,95% (tăng 8,95% hay tăng 224 nghìn con).

Năm 2019, toàn tỉnh có 13/13 huyện, thành phố có diện tích rừng trồng mới với tổng diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 2.708 ha, so với năm trước bằng 123,71% (tăng 23,71% hay tăng 519 ha). Trong đó: Rừng sản xuất đạt 2.566 ha, tăng 525 ha; Rừng phòng hộ đạt 142 ha, tăng 58 ha so với cùng kỳ năm trước. Rừng trồng mới được trồng nhiều tại các huyện như Thạch An, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Hòa An, Trùng Khánh... gồm các loại cây trồng chủ yếu như: thông, mỡ, sa mộc, keo, lát, xoan ta, quế... Sản lượng gỗ khai thác trong năm đạt 22.725 m³, giảm 1.728 m³ so với năm 2018, trong đó gỗ rừng tự nhiên khai thác được 116 m³; gỗ rừng trồng khai thác được 22.609 m³; Củi khai thác được 1.336.008 ste, tăng 38.913 ste so cùng kỳ.

Năm 2019, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh có 367,12 ha, so với năm trước bằng 105,64% (tăng 5,64% hay tăng 19,61 ha); Tổng sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 538,54 tấn, bằng 104,38% so với năm 2018 (tăng 22,60 tấn). Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác đạt 109,14 tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 429,40 tấn.

- Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019 tiếp tục có sự tăng trưởng khá, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 8,74% so cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,66%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 9,17%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,81%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 4,92%.

Năm 2019, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: đường kính tăng 6.177 tấn hay 37,92%; phôi thép tăng 34.830 tấn hay tăng 18,77%; điện thương phẩm tăng 66 triệu kw hay tăng 13,75%; quặng mangan nguyên khai tăng 7.000 tấn hay tăng 10,12%; gạch nung tăng 6.977 nghìn viên hay tăng 9,13%; điện sản xuất tăng 26 triệu kwh hay tăng 6,59%; nước sản xuất tăng 0,27 triệu m³ hay tăng 5,51%. Một số sản phẩm tăng nhẹ: gỗ xẻ các loại tăng 1,82% hay tăng 67 m³; trang in tăng 0,5% hay tăng 1 triệu trang; mangan và sản phẩm của

mangan tăng 134 tấn hay tăng 0,44%. Tuy nhiên, một số sản phẩm giảm: xi măng giảm 17.440 tấn, giảm 31,39%; cát giảm 7,07% hay giảm 11,636 m³; đá xây dựng giảm 5,74% hay giảm 37.126 m³...

- Thương mại, du lịch và vận tải

Kinh doanh thương mại và dịch vụ tiêu dùng năm 2019 thực hiện đạt khá cao so với năm trước, do trong năm địa phương tổ chức nhiều chương trình hoạt động và nhiều sự kiện để quảng bá nét văn hoá đặc sắc của các dân tộc tỉnh Cao Bằng đến với bạn bè, du khách trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển thương mại và dịch vụ. Hàng hóa trên thị trường đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng của người dân và khách du lịch. Năm 2019, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 8.805,9 tỷ đồng, tăng 15,56% so với năm 2018. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 6.609,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (75,06%) và tăng 16,43%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.312,6 tỷ đồng, tăng 14%; ngành du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 12,4 tỷ đồng, tăng 19,89%; nhóm ngành dịch vụ khác đạt 871,1 tỷ đồng, tăng 11,46% so với năm 2018.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2019 ước tính thực hiện đạt 5.840 nghìn tấn tăng 2,04% hay tăng 117 nghìn tấn so năm 2018. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2019 ước tính đạt 117.840 nghìn tấn.km tăng 2,0% hay tăng 2.310 nghìn tấn.km so năm 2018. Số lượng hành khách vận chuyển năm 2019 ước tính đạt 1.974 nghìn hành khách tăng 2,49% so cùng kỳ. Số lượng hành khách luân chuyển năm 2019 ước tính đạt 111.197 nghìn HK.km tăng 2,50% so năm 2018. Nhìn chung, số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển thực hiện ở mức khá ổn định và tăng không cao do hiện nay có nhiều phương tiện cá nhân phát triển mạnh phù hợp theo xu hướng phát triển chung của xã hội.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Cao Bằng đạt 530.856 người, tăng 2.200 người, tương đương tăng 0,42% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị 124.516 người, chiếm 23,46%; dân số nông thôn 406.340 người, chiếm 76,54%; dân số nam 265.940 người, chiếm 50,10%; dân số nữ 264.916 người, chiếm 49,90%.

Năm 2019, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 348.939 người, giảm 2.917 người so với năm 2018, trong đó lao động nam chiếm 51,02%; lao động nữ chiếm 48,98%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,93%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,07%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 346.531 người, giảm 1.989 người so với năm 2018, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước 34.757 người, chiếm 10,03% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 311.705 người, chiếm 89,95%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 69 người, chiếm 0,02%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 0,79%, trong đó khu vực thành thị 2,45%; khu vực nông thôn 0,34%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 0,98%; trong đó khu vực thành thị 1,89%; khu vực nông thôn 0,74%.

- Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 2.010 nghìn đồng, tăng 8,3% so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 30,81% năm 2018 xuống còn 26,07% năm 2019. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2019 là 79,1%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 81,5%, tăng 1,93 điểm phần trăm so với năm 2018.

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 đợt thiên tai đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 04 người, bị thương 03 người, 12 nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 673 nhà

bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, 587,8 ha lúa bị hư hại, 970,8 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 31,59 tỷ đồng.

- Giáo dục

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 184 trường mầm non, 346 trường phổ thông, bao gồm: 132 trường tiểu học, 100 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 84 trường phổ thông cơ sở và 6 trường trung học. Số giáo viên mầm non năm học 2019-2020 là 2.496 người, tăng 0,73% so với năm học 2018-2019. Số giáo viên phổ thông 7.019 người, giảm 1,39%, bao gồm: 3.964 giáo viên tiểu học, giảm 0,63%; 2.239 giáo viên trung học cơ sở, giảm 2,74% và 816 giáo viên trung học phổ thông, giảm 1,33%. Nhìn chung, giáo viên đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 34.569 trẻ em đi học mầm non, giảm 0,91% so với năm học 2018-2019; có 91.665 học sinh phổ thông, tăng 2,19%, bao gồm: 48.797 học sinh tiểu học, tăng 4,02%; 30.097 học sinh trung học cơ sở, giảm 0,16%; 12.771 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,02%.

- Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 329 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 199 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 111 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2018 giảm 1,2%, nguyên nhân do một số cơ sở y tế tư nhân ngừng hoạt động.

Tổng số giường bệnh là 2.457 giường, so với năm 2018 tăng 4,2%, trong đó 1.860 giường trong các bệnh viện và 597 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2019 là 30,5 giường bệnh.

Tính đến 31/12/2019 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.952 người, giảm 4,37% so với năm trước, trong đó 2.634 người làm trong ngành Y, giảm 3,76%; 318 người làm việc trong ngành Dược, giảm 9,14%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng từ 15,9 người năm 2018 lên 16,4 người năm 2019.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 85 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 40 người, bị thương 92 người. So với năm 2018, tai nạn giao thông bằng số vụ tai nạn, số người chết giảm 03 người và bằng số người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2019 xảy ra 32 vụ, làm 02 người chết, không có người bị thương, thiệt hại ước tính 11.708 triệu đồng. So với năm trước số vụ cháy, nổ tăng 39,13%, thiệt hại ước tính tăng hơn 3 lần.

Đánh giá chung, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2019 tiếp tục phát triển ổn định, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Các lĩnh vực kinh tế duy trì đà tăng trưởng, trong đó ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã khắc phục những thiệt hại sau thiên tai, phục hồi nhanh vào những tháng cuối năm, nhiều cây trồng, vật nuôi sản lượng đạt và vượt kế hoạch đề ra; công nghiệp được duy trì khá ổn định ở một số ngành chính; dịch vụ tăng nhanh, ngành du lịch khởi sắc, tổng mức lưu chuyển hàng hóa đạt cao so với kế hoạch. Công tác quy hoạch, kế hoạch, thu ngân sách, quản lý vốn, xúc tiến đầu tư được triển khai hiệu quả; môi trường được bảo đảm, tài nguyên được quản lý chặt chẽ. Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã được cải thiện và có chuyển biến. Bên cạnh đó, các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, đầu tư, chú trọng, chất lượng giáo dục đào tạo tiếp tục chuyển biến tiến bộ, y tế được củng cố, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên, đã đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm 2019./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAO BANG PROVINCE IN 2019

Generally, in 2019, under the direction and operation of all authority levels and sectors, Cao Bang's socio-economic situation continued to develop stably and achieved important and comprehensive results in all sectors, our provincial economy continued to maintain positive and prosperous momentum and overcome some limitations and weaknesses, unusual changes in weather, epidemics, natural disasters and floods... to fulfill and exceed the planned targets.

1. Economic growth

In 2019, economic growth flourished with a higher growth rate than the previous year in most sectors. Agricultural production was effective, particularly in the last months of the year; Industry was maintained fairly stable; Service industry increased rapidly. With the orientation of restructuring of economy, business environment was improved, enterprises developed to attract domestic and international tourists, foreign investment. Along with advantages of a border province, in 2019, Cao Bang's economy continued to achieve quite high growth rates.

Gross regional domestic products (GRDP) in 2019 at constant prices increased by 7.13% over 2018 (7.02%). The growth results confirmed the timeliness and effectiveness in the direction and operation of the Government and the efforts of all administrative levels and economic sectors in the province in implementing the socio-economic development plan to achieve growth targets in 2019. Among the 7.13% growth rate of the economy in 2019, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.55%, contributed 0.58 percentage points to the growth rate of GRDP; the industry and construction sector still maintained a high growth rate of 14.77%, shared 3.17 percentage points of the growth rate of GRDP; service sector increased by 6.05%, shared 3.15 percentage points to GRDP growth rate; and product taxes less

subsidies on production grew by 6.22%, accounted for 0.23 percentage points to GRDP growth rate.

Size of the economy in 2019 at current prices reached 17,920.9 billion VND; GRDP per capita estimated achieved 33.8 million VND, an increase of 3.1 million VND compared to that in 2018. In terms of the economic structure in 2019, the agriculture, forestry and fishery sector gained 3,865.9 billion VND, made up 21.57%; the industry and construction sector reached 3,839.4 billion VND, accounted for 21.42%; the service sector was 9,562.6 billion VND, represented for 53.36%; the taxes less subsidies on products was 653 billion VND, accounted for 3.65%.

2. State budget revenues, expenditures and insurance

Total State budget revenues in the province in 2019 were estimated to reach 14,398 billion VND, increased by 15.78% compared to previous year. Of which: The domestic revenues gained 1,896.8 billion VND, went up 14.19%; custom duty revenue achieved 349.5 billion VND, increased 39.63%; aid revenue attained 15 billion VND, rose up 24.72%.

Total State budget expenditures in the province in 2019 were estimated to reach 18,185.9 billion VND, increased by 7.28% compared to previous year. Of which: Development expenditure gained 3,471.9 billion VND, rose up 41.27% (accounting for 19.09% of total expenditure); recurrent expenditure achieved 7,195.73 billion VND, increased by 12.53% (sharing 39.56%).

Total insurance revenues in 2019 were estimated to be worth 1,111 billion VND, of which: the social insurance revenue reached 545 billion VND; the health insurance revenue gained 533 billion VND; the unemployment insurance revenue attained 33 billion VND. Total insurance expenditures in 2019 were 1,612 billion VND, of which: the social insurance expenditure achieved 1,286 billion VND; the health insurance expenditure reached 311 billion VND; the unemployment insurance expenditure was 15 billion VND.

3. Investment

Total implementation investment in the province in 2019 at current prices reached 9,623 billion VND, an increase of 4.9% compared to the same period of 2018. The main reason for that increase was the rise of 7.83% of the local state capital, capital of the non-state sector went up by 11.32%, capital of the population increased by 5.89%. Of which: Centrally managed capital reached 859 billion VND, went down by 17.7% compared to 2018; Locally managed capital was estimated at 8,764 billion VND, climbed up by 7.8% over 2018 with a simultaneously increase in both the state and non-state sectors.

By investment items: Capital for basic construction investment at current prices in 2019 was estimated at 6,100 billion VND, climbed up by 13.9% over 2018, mainly construction of bridges, roads, schools, infrastructure...; Investment capital for procurement of fixed assets excluding basic construction was estimated at 1,161 billion VND, mainly belonged to organizations that purchased machineries and equipment for business and households to purchase production equipment, invest and procure of investment properties...; Investment capital for upgrading and repairing fixed assets was estimated at 1,701 billion VND, equaling 87.8% compared to the same period; The remaining items were investment capital for supplement for working capital and other investment capital, accounting for a small proportion of the total.

4. Consumer price index

In 2019, African swine fever caused a shortage of pork, pushing up the price of pork not only affected consumers but also caused the entire agriculture sector to slow down its growth momentum. Under the Government's regulation of domestic market prices, the price of some essential commodities maintained relatively stable, thanks to consistent implementation of measures from production, consumptions, harmonization of demand and supply, active and flexible management, the price of some items managed by the State was adjusted to gradually approach market prices. Particularly as follows:

The consumer price index (CPI) in December 2019 increased by 8.21% compared to December 2018, the average CPI in 2019 grew by 3.69% over the average of 2018.

The average CPI in 2019 increased compared to the average in 2018 due to some main reasons: Food went up by 1.72%; foodstuff rose by 7.08%; beverage and tobacco edged up by 7.05%; housing, electricity, water, fuel and construction materials jumped up by 7.31%; Household equipment and goods increased by 1.41%; Medicament and healthcare services increased by 11.46%; Education increased by 1.14%; Culture, entertainments increased by 0.84%; Other consumer goods and services increased by 6.40%. The price of domestic liquefied gas in 2019 was adjusted according to the world liquefied gas price and decreased by 5.73% over 2018. In the domestic market, A5 petrol price was adjusted up by 11 times and down by 10 times, the total increase was 2,790 VND/liter; the price of diesel oil was adjusted up by 10 times and down by 11 times, the total increase was 60 VND/liter. The average price index of A5 petrol in 2019 decreased by 1.49% over the average price in 2018, the average price index of diesel oil reduced 3.63% in comparison with the average price in 2018.

Gold price index in December 2019 increased by 18.27% compared to the same period last year; the average gold price index in 2019 grew by 8.54% compared to the average of 2018. The US dollar price index in December 2019 reduced 0.41% compared to the same period last year; the average US dollar price index of 2019 increased by 1.12% compared to the average of 2018.

5. Enterprise registration situation

In 2019, the province continued to pay attention to enterprises, directed all authority levels and sectors to organize meetings and dialogues with enterprises by group and topic in order to listen to them, support them in solving their difficulties and problems on administrative reforms, tax policies, land use fees and other issues related to land... At the same time, the province directed specialized agencies to research,

equitize and restructure State-owned enterprises and enterprises with State capital according to the Government's regulations and roadmap. In 2019, the investment and business environment continued to be improved, created favorable conditions, quickly resolved business registrations, investment certificates of enterprises' projects... Therefore, the number of newly established enterprises still rose moderately, attracting many investors to invest in the province.

In 2019, the number of newly registered enterprises was 167 enterprises, went up by 31.4%, equivalent increased 40 enterprises over the same period last year, with a total registered capital of 2,039 billion VND. Enterprises established in 2019 were mainly at small and medium scale with an average registered capital of over 12 billion VND per enterprise. There were 9 newly established branches, 36 business locations and 05 representative offices. There were 17 newly established cooperatives with the capital of 42 billion VND, the average capital of over 2.4 billion VND per cooperative. The total number of projects newly granted investment guidelines and investment certificates in 2019 was 34 projects, with a total registered capital of 7,750 billion VND.

6. Results of production and business in a number of economic activities, sectors

- Agriculture, forestry and fishery

Generally, agricultural production in Cao Bang province in 2019 was in favorable weather conditions, intermittent sunshine and rain, so the time of preparing land for planting was proactive, many new varieties of rice and maize were planted by farmers, therefore, the cultivated areas increased compared to the previous year.

The total production of cereals in 2019 reached 278,913 tons, equal to 101.3% (corresponding to an increase of 3,448 tons) of the production in the same period 2018, the production of cereals per capita was 525kg. Of which, the yield of rice achieved 44.97 quintals per ha, equal to 102.8% over the same period 2018, corresponding to a growth of 1.23

quintals per ha. The production reached 135,915 tons, equal to 102.6% (or an increase of 3,394 tons) compared to 2018, due to in the process of growing and developing rice plants, the long rainy weather ensured the amount of water, so the yield and production of rice were higher. The yield of maize reached 36.25 quintals per ha, equal to 101.1% (or an increase of 0.41 quintals per ha) over the same period 2018, the production of maize reached 142,980 tons, equal to 100.05% (or an increase of 67 tons) compared to 2018.

The livestock and poultry husbandry in area had a lot of changes compared to 2018. African swine fever occurred and out broke since April killed over 75,903 pigs, with a total weight of 2,921.49 tons, the disease caused the total number of pigs decreased sharply. Many households changed the structure of husbandry by replacing pigs by other poultry, therefore, the total number of poultry increased. The total number of buffaloes was 102,557 heads; equal to 98.30% compared to 2018 (went down 1.70% or 1,775 heads). The total number of cows was 110,454 heads; equal to 97.76% compared to the previous year (went down 2.24% or 2,529 heads). The number of buffaloes and cattle decreased, the reason was many households sold their livestock because there was no herdsman and the grazing area was narrowed to switch to planting perennial crops, forestry trees. On the other hand, the mechanization in agricultural production led many households not to use buffaloes and cattle to plow and pull but rather to use machinery. The total population of pigs (excluding suckling pigs) was 276,772 heads, equaling 76.75% of the population in 2018 (corresponding to a reduction of 23.25% or 83,835 heads). The poultry were 2,726 thousand heads in 2019, equaling 108.95% of the population in 2018 (corresponding to a growth of 8.95% or 224 thousand heads).

In 2019, there were 13 out of 13 districts and cities in the province had new planted forest area with the total newly planted forest area of 2,708 ha, equal to 123.71% compared with the previous year (an increase of 23.71% or an increase of 519 ha). Of which, production forest reached

2,566 ha, an increase of 525 ha; protection forest gained 142 ha, a growth of 58 ha in comparison with the same period of previous year; Newly planted forests were grown in districts such as Thach An, Bao Lac, Nguyen Binh, Bao Lam, Hoa An, Trung Khanh... The main plants were pine, manglietia conifera, cunninghamia, acacia, chukrasia tabularis, meliaceae, cinnamon, etc. Wood production in the year reached 22,725 m³, decreased 1,728 m³ compared to 2018, of which harvested wood in natural forests was 116 m³; wood in planted forests reached 22,609 m³; Firewood was 1,336,008 ste, increased 38,913 ste over the production in the same period in 2018.

In 2019, aquaculture area reached 367.12 ha, equaling 105.64% of the area of the last year (an increase of 5.64% or 19.61 ha); total fishery production gained 538.54 tons, equal to 104.38% of the production in 2018 (an increase of 22.60 tons). Of which: the marine catching production reached 109.14 tons; aquaculture production estimated reached 429.40 tons.

- *Industry*

Industrial production in the province in 2019 continued to grow well, the industrial production index of the industry increased by 8.74% compared to 2018, of which the manufacturing industry rose by 9.66%; manufacturing and distribution of electricity, gas and hot water increased by 9.17%; mining industry achieved by 6.81%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose by 4.92%.

In 2019, some industrial products increased highly compared to the previous year: refined sugar rose by 6,177 tons or 37.92%; steel billet increased by 34,830 tons or 18.77%; commercial electricity surged up by 66 million kwh or 13.75%; raw manganese ore soared by 7,000 tons or 10.12%; fired bricks increased by 6,977 thousand pieces or 9.13%; production electricity rose by 26 million kwh or 6.59%; water production increased 0.27 million m³ or 5.51%. Some products increased slightly: sawn timber of all kinds increased by 1.82% or 67 m³; printed pages increased by 0.5% or 1 million pages; manganese and manganese

products went up by 134 tons or 0.44%. However, some products fell: cement decreased by 17,440 tons or 31.39%; sand grew by 7.07% or 11,636 m³; construction stone dropped 5.74% or 37,126 m³ etc.

- Trade, tourism and transport

The activities of trade and consumer service in 2019 achieved quite high results compared to the previous year, because in the year, the province organized a series of programs and events to introduce the unique culture of the ethnic groups in Cao Bang to friends, domestic and foreign tourists, contributed to promoting socio-economic development, attracting investment and promoting the development of trade and services. The models of goods on the market were diverse, the prices were relatively stable and the quality ensured, met the needs of shopping goods to serve the consumption of people and tourists. Total retail sales of goods and services in 2019 were estimated at 8,805.9 billion VND, an increase of 15.56% compared to 2018. Of which: Total retail sales of goods reached 6,609.8 billion VND, accounted for the highest proportion in the total retail sales of goods and services (75.06%) and rose 16.43%; Revenue from accommodation, catering and tourism services gained 1,312.6 billion VND, grew 14%; tourism and supporting activities reached 12.4 billion VND, went up 19.89%; other consumer services were 871.1 billion VND, increased 11.46% over 2018.

The volume of freight carried in 2019 was estimated at 5,840 thousand tons, an increase of 2.04% or 117 thousand tons compared to 2018. Volume of freight traffic was estimated at 117,840 thousand tons.km, an augment of 2.0% or 2,310 thousand tons.km over 2018. The number of passengers carried was estimated at 1,974 thousand passengers, a growth of 2.49% over the same period. Number of passengers traffic was estimated at 111,197 thousand passengers.km, a rise of 2.50% compared to 2018. In general, number of passenger carried and traffic remained a fairly stable level and increased slightly because currently personal vehicles were thriving in accordance with the general development trend of the society.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population in Cao Bang province in 2019 reached 530,856 persons, an increase of 2,200 persons, equivalent to 0.42% in comparison with 2018, including: the urban population was 124,516 persons, accounting for 23.46%; the rural population reached 406,340 persons, making up 76.54%; the male population achieved 265,940 persons, representing 50.10%; the female population gained 264,916 persons, sharing 49.90%.

The labor force aged 15 years and over in the province in 2019 reached 348,939 persons, a reduce of 2,917 persons compared to 2018, of which the male employee was 51.02%, the female employee was 48.98%; the labor force in the urban and rural areas was 20.93% and 79.07%, respectively. The labor force aged 15 years and over working in economic sectors in the province reached 346,531 persons in 2019, a drop of 1,989 persons compared to 2018, of which the employee in the state sector was 34,757 persons, sharing 10.03% of total employed population in the province; the non-state sector was 311,705 persons, representing 89.95%; the FDI sector was 69 persons, accounting for 0.02%. The unemployment rate of the labor force in working age in 2019 was 0.79%; of which this figure in the urban areas and the rural areas was 2.45% and 0.34%, respectively. In 2019, the underemployment rate of the labor force in working age was 0.98%, of which the urban area was 1.89%; the rural area was 0.74%.

- People's living standards

The life of the population was improved. In 2019, the monthly income per capita at current prices of the whole province was estimated at 2,010 thousand VND, an increase of 8.3% over 2018. The rate of multi-dimensional poverty households reduced from 30.81% in 2018 to 26.07% in 2019. The percentage of households having clean water reached 79.1%; the percentage of households using hygienic latrine was 81.5%, increased by 1.93 percentage points over 2018.

In 2019, there were 11 natural disasters occurred in the province, impacted on people's life and production. Natural disasters caused 04 deaths; 03 wounded; 12 houses were collapsed and swept away; 673 houses were submerged, damaged and roof ripped-off; 587.8 ha of paddy and 970.8 ha of crops were damaged. The total loss caused by the natural disasters in 2019 was estimated at 31.59 billion VND.

- Education

In the school year 2019-2020, there were 184 kindergartens, 346 general schools in the province, including: 132 primary schools, 100 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 84 basic general schools and 6 secondary schools. The number of kindergarten teachers in the school year 2019-2020 was 2,496 persons, an increase of 0.73% compared to the school year 2018-2019. The number of general school teachers was 7,019 persons, a decline of 1.39%, including: 3,964 primary school teachers, a decrease of 0.63%; 2,239 lower secondary school teachers, a drop of 2.74% and 816 upper secondary school teachers, a reduction of 1.33%. Generally, most of teachers reached at least qualification standard. In the school year 2019-2020, there were 34,569 children attending kindergarten schools in the province, decreased by 0.91% year-on-year; 91,665 general pupils, increased by 2.19%, of which: 48,797 primary schools pupils, an increase of 4.02%; 30,097 lower secondary school pupils, a reduction of 0.16% and 12,771 upper secondary school pupils, an increase of 1.02%.

- Health

The number of medical check-up and treatment facilities in the province in 2019 was 329 establishments, including 16 hospitals, 3 regional polyclinics, 199 commune, ward and township health centers and 111 private health facilities. Compared to 2018, the figure decreased by 1.2%, caused by a number of private health facilities stopped operating.

The total number of patient beds was 2,457 beds, went up by 4.2% over 2018, of which 1,860 beds in hospitals and 597 beds in health centers, equaled to 100%. The average number of beds per 10,000 inhabitants (excluding patient beds at health centers) in 2019 was 30.5 beds.

The number of health staff as of 31st December 2019 was 2,952 persons, a decrease of 4.37% against 2018, of which employees in health sector were 2,634 persons, reduced by 3.76%; employees in pharmaceutical sector were 318 persons, decreased by 9.14%. The number of doctors per 10,000 inhabitants rose from 15.9 persons in 2018 to 16.4 persons in 2019.

- Social order and safety

In 2019, there were 85 road accidents in the province, caused 40 deaths and 92 wounded. Compared to 2018, traffic accidents were unchanged, the number of deaths decreased by 03 persons and number of injuries remained unchanged.

There were 32 fire and explosion cases, caused 02 deaths, no wounded, with an estimated damage of 11,708 million VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 39.13%; the loss was estimated to rise more than 3 times.

Generally, the socio-economic situation of the province in 2019 continued to develop stably, the socio-economic targets were met and exceeded the plan. The economic sector maintained the growth momentum, of which agriculture, forestry and fishery sector overcame the losses after natural disasters, quickly recovered in the last months of the year, many crops and livestock yielded and exceeded the planned targets; industry remained stable; services increased rapidly, especially tourism. The work on planning, capital management and investment promotion were effectively implemented; environment was secured, resources were strictly managed. Administrative reform, improvement of business investment environment, orientation and support for enterprises and cooperatives were improved and positively changed. Besides, the cultural and social fields were paid attention to, the quality of education and training continued to be improved, the health was strengthened, people's material and spiritual life was raised, reached and surpassed most planned targets for the year 2019.

Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu

Administrative unit, Land and Climate

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2019 by district</i>	35
1.1 Số đơn vị hành chính phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Rà soát theo Quyết định 864/NQ-UBTVQH14, Nghị quyết số 897/NQUBTVQH14) <i>Number of administrative units by district (According to Resolution 864/NQ-UBTVQH14, Resolution No. 897/NQUBTVQH14)</i>	36
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2019) <i>Land use (As of 01/01/2019)</i>	37
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019) <i>Land use by types of land and by district (As of 01/01/2019)</i>	38
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019) <i>Structure of land use by types of land and by district (As of 01/01/2019)</i>	39
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019) <i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district (As of 01/01/2019)</i>	40
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Mean air temperature at Cao Bang city station</i>	41
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Mean air temperature at Bao Lac station</i>	41
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Mean air temperature at Nguyen Binh station</i>	42
6.4 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Mean air temperature at Trung Khanh station</i>	42
7.1 Số giờ nắng tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Total sunshine duration at Cao Bang city station</i>	43

Biểu Table	Trang Page
7.2 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Total sunshine duration at Bao Lac station</i>	43
7.3 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Total sunshine duration at Nguyen Binh station</i>	44
7.4 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Total sunshine duration at Trung Khanh station</i>	44
8.1 Lượng mưa tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Total rainfall at Cao Bang city station</i>	45
8.2 Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Total rainfall at Bao Lac station</i>	45
8.3 Lượng mưa tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Total rainfall at Nguyen Binh station</i>	46
8.4 Lượng mưa tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Total rainfall at Trung Khanh station</i>	46
9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Mean humidity at Cao Bang city station</i>	47
9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Mean humidity at Bao Lac station</i>	47
9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Mean humidity at Nguyen Binh station</i>	48
9.4 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Mean humidity at Trung Khanh station</i>	48
10 Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	49

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một

tâm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2019 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	199	8	14	177
Thành phố Cao Bằng	11	8	-	3
Huyện Bảo Lâm	14	-	1	13
Huyện Bảo Lạc	17	-	1	16
Huyện Thông Nông	11	-	1	10
Huyện Hà Quảng	19	-	1	18
Huyện Trà Lĩnh	10	-	1	9
Huyện Trùng Khánh	20	-	1	19
Huyện Hạ Lang	14	-	1	13
Huyện Quảng Uyên	17	-	1	16
Huyện Phục Hòa	9	-	2	7
Huyện Hòa An	21	-	1	20
Huyện Nguyên Bình	20	-	2	18
Huyện Thạch An	16	-	1	15

1.1. Số đơn vị hành chính phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Rà soát theo Quyết định 864/NQ-UBTVQH14, Nghị quyết số 897/NQUBTVQH14)
Number of administrative units by district
(According to Resolution 864/NQ-UBTVQH14, Resolution No. 897/NQUBTVQH14)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	161	8	14	139
Thành phố Cao Bằng	11	8		3
Huyện Bảo Lâm	13		1	12
Huyện Bảo Lạc	17		1	16
Huyện Hà Quảng	21		2	19
Huyện Trùng Khánh	21		2	19
Huyện Hạ Lang	13		1	12
Huyện Quảng Hòa	19		3	16
Huyện Hòa An	15		1	14
Huyện Nguyên Bình	17		2	15
Huyện Thạch An	14		1	13

2. Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2019)

Land use (As of 01/01/2019)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	670.026	100,00
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	618.684	92,33
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	109.263	16,31
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	102.187	15,25
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	35.523	5,30
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	66.664	9,95
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	7.076	1,06
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	508.930	75,95
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	42.468	6,34
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	449.547	67,09
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	16.915	2,52
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	478	0,07
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	13	0,01
Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	29.654	4,42
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.527	0,82
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.064	0,16
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.463	0,66
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	17.040	2,54
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	734	0,11
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.515	0,22
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.253	0,34
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	12.538	1,87
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	35	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	614	0,09
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.433	0,96
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	5	-
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	21.688	3,24
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	8.370	1,25
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	12.050	1,80
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.268	0,19

**3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019)**
Land use by types of land and by district (As of 01/01/2019)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	670.026	109.263	508.930	17.040	5.527
Thành phố Cao Bằng	10.712	2.567	5.231	1.674	713
Huyện Bảo Lâm	91.306	19.771	62.135	1.816	597
Huyện Bảo Lạc	92.073	16.916	70.857	1.757	435
Huyện Thông Nông	35.738	5.711	28.115	533	195
Huyện Hà Quảng	45.357	7.806	34.387	969	297
Huyện Trà Lĩnh	25.118	3.919	19.280	907	187
Huyện Trùng Khánh	46.838	9.364	33.074	2.193	474
Huyện Hạ Lang	45.651	6.266	36.691	1.313	274
Huyện Quảng Uyên	38.573	7.517	28.127	950	363
Huyện Phục Hòa	25.167	5.603	17.687	521	375
Huyện Hòa An	60.598	8.910	45.612	2.539	905
Huyện Nguyên Bình	83.797	9.001	67.958	716	376
Huyện Thạch An	69.098	5.912	59.776	1.152	336

**4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 01/01/2019)**

*Structure of land use by district
(As of 01/01/2019)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	16,31	75,96	2,54	0,82
Thành phố Cao Bằng	100,00	23,96	48,83	15,63	6,66
Huyện Bảo Lâm	100,00	21,65	68,05	1,99	0,65
Huyện Bảo Lạc	100,00	18,37	76,96	1,91	0,47
Huyện Thông Nông	100,00	15,98	78,67	1,49	0,55
Huyện Hà Quảng	100,00	17,21	75,81	2,14	0,65
Huyện Trà Lĩnh	100,00	15,60	76,76	3,61	0,74
Huyện Trùng Khánh	100,00	19,99	70,61	4,68	1,01
Huyện Hạ Lang	100,00	13,73	80,37	2,88	0,60
Huyện Quảng Uyên	100,00	19,49	72,92	2,46	0,94
Huyện Phục Hòa	100,00	22,26	70,28	2,07	1,49
Huyện Hòa An	100,00	14,70	75,27	4,19	1,49
Huyện Nguyên Bình	100,00	10,74	81,10	0,85	0,45
Huyện Thạch An	100,00	8,56	86,51	1,67	0,49

**5. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017
phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 01/01/2019)**

*Change in natural land area index in 2018 compared to 2017
by types of land and by district (As of 01/01/2019)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,97	100,05	98,75	100,20
Thành phố Cao Bằng	99,77	99,30	102,64	100,14
Huyện Bảo Lâm	99,99	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lạc	100,00	100,00	99,94	100,00
Huyện Thông Nông	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hà Quảng	99,87	99,95	102,43	100,34
Huyện Trà Lĩnh	99,95	100,00	100,00	101,08
Huyện Trùng Khánh	99,97	99,98	100,46	100,21
Huyện Hạ Lang	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Quảng Uyên	99,97	100,00	100,11	100,28
Huyện Phục Hòa	99,98	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa An	99,89	100,69	89,62	100,22
Huyện Nguyên Bình	99,99	100,00	100,42	100,27
Huyện Thạch An	99,98	100,00	99,91	100,60

6.1. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng

Mean air temperature at Cao Bang city station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	22,9	22,9	22,5	22,4	22,6
Tháng 1 - Jan.	15,1	14,5	16,9	15,3	14,6
Tháng 2 - Feb.	17,5	13,7	17,4	15,3	18,8
Tháng 3 - Mar.	20,0	19,2	19,7	20,6	19,9
Tháng 4 - Apr.	23,7	25,3	23,0	22,8	25,0
Tháng 5 - May	28,5	26,9	25,9	27,5	25,3
Tháng 6 - Jun.	28,8	29,3	27,6	27,6	28,0
Tháng 7 - Jul.	27,4	28,8	27,3	28,1	27,9
Tháng 8 - Aug.	27,3	27,4	27,2	26,9	27,4
Tháng 9 - Sep.	26,5	26,6	27,3	26,3	25,8
Tháng 10 - Oct.	23,4	25,2	23,5	22,3	23,4
Tháng 11 - Nov.	21,3	20,0	19,5	19,7	19,8
Tháng 12 - Dec.	15,7	17,5	14,7	16,0	15,2

6.2. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc

Mean air temperature at Bao Lac station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,2	23,4	23,1	23,2	23,2
Tháng 1 - Jan.	15,6	15,9	17,9	16,3	16,5
Tháng 2 - Feb.	18,4	14,4	17,8	16,2	20,5
Tháng 3 - Mar.	22,1	20,1	20,9	21,5	21,3
Tháng 4 - Apr.	24,8	25,9	24,1	24,1	21,6
Tháng 5 - May	29,0	27,7	26,8	28,3	26,7
Tháng 6 - Jun.	28,9	29,0	28,2	28,4	29,4
Tháng 7 - Jul.	27,6	29,1	27,5	28,6	28,5
Tháng 8 - Aug.	27,4	28,0	27,6	27,8	28,1
Tháng 9 - Sep.	26,6	27,0	27,6	26,6	26,1
Tháng 10 - Oct.	23,8	25,5	23,9	22,9	24,1
Tháng 11 - Nov.	21,6	20,4	19,6	20,6	20,3
Tháng 12 - Dec.	16,3	17,7	15,5	17,4	15,7

6.3. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Mean air temperature at Nguyen Binh station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	21,6	21,5	21,1	20,6	21,3
Tháng 1 - Jan.	13,8	13,2	15,4	9,3	13,6
Tháng 2 - Feb.	16,0	12,5	15,6	13,0	17,5
Tháng 3 - Mar.	18,6	17,7	18,2	19,1	18,7
Tháng 4 - Apr.	21,9	23,9	21,7	21,5	23,7
Tháng 5 - May	26,7	25,4	24,5	25,9	23,9
Tháng 6 - Jun.	27,5	27,5	26,3	26,3	26,9
Tháng 7 - Jul.	26,3	27,1	26,0	26,7	26,5
Tháng 8 - Aug.	26,0	26,5	25,9	26,1	26,2
Tháng 9 - Sep.	25,3	25,3	25,8	24,8	24,4
Tháng 10 - Oct.	22,3	23,8	22,0	21,0	22,0
Tháng 11 - Nov.	19,9	18,4	18,0	18,7	18,5
Tháng 12 - Dec.	14,3	16,1	13,5	14,7	13,7

6.4. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Mean air temperature at Trung Khanh station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	21,3	21,0	20,7	20,7	21,1
Tháng 1 - Jan.	13,1	12,6	14,9	13,4	12,9
Tháng 2 - Feb.	16,2	11,5	15,2	13,4	17,4
Tháng 3 - Mar.	18,3	17,2	17,7	18,9	18,3
Tháng 4 - Apr.	22,2	23,3	21,0	20,9	23,6
Tháng 5 - May	26,3	25,0	23,9	25,7	23,6
Tháng 6 - Jun.	27,2	27,3	26,1	25,8	26,8
Tháng 7 - Jul.	25,8	27,2	25,7	26,6	26,7
Tháng 8 - Aug.	25,8	26,2	25,9	26,1	26,3
Tháng 9 - Sep.	24,8	24,9	25,7	24,8	24,2
Tháng 10 - Oct.	21,9	23,1	21,7	20,3	21,7
Tháng 11 - Nov.	19,7	17,8	17,6	18,3	18,0
Tháng 12 - Dec.	13,7	15,5	12,7	14,3	13,4

7.1. Số giờ nắng tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng

Total sunshine duration at Cao Bang city station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.583,0	1.730,7	1.423,2	1.485,4	1.366,1
Tháng 1 - Jan.	99,6	56,8	74,3	53,0	16,1
Tháng 2 - Feb.	105,5	102,1	68,6	71,2	101,8
Tháng 3 - Mar.	66,5	76,2	80,3	134,9	73,6
Tháng 4 - Apr.	154,9	156,3	127,4	108,1	107,2
Tháng 5 - May	154,9	163,3	210,2	202,1	86,0
Tháng 6 - Jun.	211,3	232,0	119,7	130,7	142,4
Tháng 7 - Jul.	187,8	193,7	146,0	177,5	137,1
Tháng 8 - Aug.	153,8	177,8	136,9	133,2	155,1
Tháng 9 - Sep.	165,2	162,9	156,3	167,0	202,1
Tháng 10 - Oct.	125,0	151,3	119,8	105,5	110,1
Tháng 11 - Nov.	91,4	105,0	100,9	122,0	100,4
Tháng 12 - Dec.	67,1	153,3	82,8	80,2	134,2

7.2. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lạc

Total sunshine duration at Bao Lac station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.536,0	1.571,0	1.312,0	1.420,4	1.472,8
Tháng 1 - Jan.	102,0	64,1	51,5	58,7	32,3
Tháng 2 - Feb.	116,0	94,9	57,2	72,4	109,0
Tháng 3 - Mar.	84,0	92,2	93,1	125,5	75,1
Tháng 4 - Apr.	150,0	172,3	124,6	133,3	160,4
Tháng 5 - May	216,0	171,3	212,2	211,1	103,2
Tháng 6 - Jun.	169,0	204,9	117,0	122,3	154,6
Tháng 7 - Jul.	138,0	175,8	123,8	163,0	144,0
Tháng 8 - Aug.	146,0	150,6	116,1	141,8	189,3
Tháng 9 - Sep.	118,0	134,1	147,8	122,4	176,4
Tháng 10 - Oct.	140,0	133,2	99,8	60,5	115,6
Tháng 11 - Nov.	112,1	91,2	89,6	122,4	90,8
Tháng 12 - Dec.	44,9	86,4	79,3	87,0	122,1

7.3. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Total sunshine duration at Nguyen Binh station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.382,4	1.600,1	1.230,4	1.362,5	1.383,8
Tháng 1 - Jan.	10,3	46,0	52,5	21,2	11,1
Tháng 2 - Feb.	100,1	97,7	55,8	69,0	96,4
Tháng 3 - Mar.	79,3	84,9	86,5	125,9	93,9
Tháng 4 - Apr.	163,8	164,7	117,7	133,9	149,0
Tháng 5 - May	214,2	151,6	188,7	191,6	82,4
Tháng 6 - Jun.	179,0	217,5	98,3	110,2	141,1
Tháng 7 - Jul.	147,1	177,9	119,9	151,2	117,3
Tháng 8 - Aug.	146,4	155,6	126,5	130,8	179,0
Tháng 9 - Sep.	92,8	147,2	129,4	147,4	194,2
Tháng 10 - Oct.	138,9	125,1	95,9	76,7	103,8
Tháng 11 - Nov.	58,7	95,5	83,8	121,6	84,4
Tháng 12 - Dec.	51,8	136,4	75,4	83,0	131,2

7.4. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Total sunshine duration at Trung Khanh station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.430,4	1.616,4	1.364,2	1.345,4	1.347,1
Tháng 1 - Jan.	92,1	39,1	65,0	43,0	17,0
Tháng 2 - Feb.	106,1	96,7	62,3	61,4	71,5
Tháng 3 - Mar.	53,9	63,8	68,0	120,3	78,4
Tháng 4 - Apr.	158,5	123,9	103,4	107,5	124,9
Tháng 5 - May	172,3	150,6	182,5	178,4	85,9
Tháng 6 - Jun.	172,7	218,3	110,8	124,9	143,2
Tháng 7 - Jul.	131,7	192,4	139,6	177,2	131,8
Tháng 8 - Aug.	161,6	174,7	143,2	57,4	185,1
Tháng 9 - Sep.	100,6	170,2	177,0	168,7	193,7
Tháng 10 - Oct.	159,3	144,4	131,4	108,0	107,2
Tháng 11 - Nov.	66,5	102,4	92,6	125,2	88,1
Tháng 12 - Dec.	55,1	139,9	88,4	73,4	120,3

8.1. Lượng mưa tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng

Total rainfall at Cao Bang city station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.689,4	1.067,8	1.782,3	1.652,3	1.683,6
Tháng 1 - Jan.	58,4	66,6	170,0	51,8	41,2
Tháng 2 - Feb.	15,2	5,5	5,0	22,0	34,7
Tháng 3 - Mar.	29,0	21,3	112,9	52,3	42,0
Tháng 4 - Apr.	26,3	62,8	157,2	63,6	87,7
Tháng 5 - May	182,6	114,4	139,7	235,9	213,1
Tháng 6 - Jun.	304,3	71,9	247,0	371,9	435,5
Tháng 7 - Jul.	268,0	131,4	295,4	205,1	284,3
Tháng 8 - Aug.	292,8	352,3	331,3	262,9	255,4
Tháng 9 - Sep.	257,5	159,9	140,2	183,6	168,1
Tháng 10 - Oct.	21,3	35,1	99,0	144,3	101,8
Tháng 11 - Nov.	136,8	35,1	38,3	29,4	12,7
Tháng 12 - Dec.	97,2	11,5	46,3	29,5	7,1

8.2. Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lạc

Total rainfall at Bao Lac station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.312,9	1.071,8	1.459,1	1.021,5	1.152,3
Tháng 1 - Jan.	48,3	57,4	106,5	26,1	64,3
Tháng 2 - Feb.	20,7	4,5	15,4	15,7	74,6
Tháng 3 - Mar.	16,6	33,9	138,7	33,8	50,5
Tháng 4 - Apr.	34,8	97,3	57,3	26,0	73,1
Tháng 5 - May	162,7	149,4	63,7	100,6	139,6
Tháng 6 - Jun.	252,2	111,4	388,1	160,1	180,2
Tháng 7 - Jul.	188,7	137,6	246,1	193,7	199,7
Tháng 8 - Aug.	212,1	246,8	179,4	201,9	179,5
Tháng 9 - Sep.	132,7	147,5	90,9	97,1	83,6
Tháng 10 - Oct.	44,3	20,1	117,2	122,8	94,5
Tháng 11 - Nov.	144,0	46,0	32,5	24,9	6,0
Tháng 12 - Dec.	55,8	19,9	23,3	18,8	6,7

8.3. Lượng mưa tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Total rainfall at Nguyen Binh station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.735,4	1.177,6	2.116,1	1.634,9	1.875,6
Tháng 1 - Jan.	65,8	48,2	182,9	67,6	82,2
Tháng 2 - Feb.	19,3	7,7	11,7	26,7	36,8
Tháng 3 - Mar.	45,5	34,0	146,3	58,7	47,0
Tháng 4 - Apr.	28,6	58,3	113,5	71,9	87,0
Tháng 5 - May	123,8	187,5	172,7	103,7	294,0
Tháng 6 - Jun.	280,2	132,0	253,4	254,6	303,1
Tháng 7 - Jul.	222,4	208,5	411,8	266,4	335,3
Tháng 8 - Aug.	311,0	298,3	405,5	338,7	425,1
Tháng 9 - Sep.	355,9	103,0	170,8	172,5	136,9
Tháng 10 - Oct.	39,6	56,6	150,6	180,5	102,5
Tháng 11 - Nov.	144,8	29,7	45,1	46,9	11,1
Tháng 12 - Dec.	98,5	13,8	51,8	46,7	14,6

8.4. Lượng mưa tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Total rainfall at Trung Khanh station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.604,5	1.768,6	2.181,3	2.041,2	2.045,5
Tháng 1 - Jan.	70,4	86,1	157,7	83,5	70,8
Tháng 2 - Feb.	51,8	8,0	6,1	30,7	52,1
Tháng 3 - Mar.	50,5	36,7	192,6	57,2	74,1
Tháng 4 - Apr.	19,3	103,3	66,0	88,7	121,4
Tháng 5 - May	338,9	105,9	229,5	161,8	271,1
Tháng 6 - Jun.	268,2	275,9	322,0	538,4	393,7
Tháng 7 - Jul.	208,7	232,3	275,5	306,8	496,4
Tháng 8 - Aug.	204,5	501,7	509,4	332,9	268,3
Tháng 9 - Sep.	88,5	241,8	167,0	209,5	191,1
Tháng 10 - Oct.	21,7	76,9	173,6	147,7	50,6
Tháng 11 - Nov.	187,5	65,1	40,8	40,8	37,6
Tháng 12 - Dec.	94,5	34,9	41,1	43,2	18,3

9.1. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng
Mean humidity at Cao Bang city station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	81	84	84	84
Tháng 1 - Jan.	85	86	85	85	89
Tháng 2 - Feb.	84	76	75	77	85
Tháng 3 - Mar.	86	80	84	82	87
Tháng 4 - Apr.	76	81	82	81	83
Tháng 5 - May	80	79	80	80	85
Tháng 6 - Jun.	81	77	86	85	85
Tháng 7 - Jul.	82	81	87	85	86
Tháng 8 - Aug.	85	86	88	88	85
Tháng 9 - Sep.	86	83	87	84	80
Tháng 10 - Oct.	83	79	86	86	84
Tháng 11 - Nov.	87	83	82	86	82
Tháng 12 - Dec.	84	78	82	88	81

9.2. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc
Mean humidity at Bao Lac station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	82	80	83	81	83
Tháng 1 - Jan.	83	84	84	83	86
Tháng 2 - Feb.	81	75	77	75	80
Tháng 3 - Mar.	79	77	80	78	82
Tháng 4 - Apr.	74	77	79	76	79
Tháng 5 - May	74	77	76	76	81
Tháng 6 - Jun.	81	79	84	82	83
Tháng 7 - Jul.	83	80	88	84	86
Tháng 8 - Aug.	85	85	88	85	84
Tháng 9 - Sep.	87	83	86	84	82
Tháng 10 - Oct.	84	80	86	84	85
Tháng 11 - Nov.	88	83	87	84	84
Tháng 12 - Dec.	86	81	83	84	82

9.3. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Mean humidity at Nguyen Binh station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	84	82	84	84	86
Tháng 1 - Jan.	84	89	87	85	93
Tháng 2 - Feb.	85	75	79	79	88
Tháng 3 - Mar.	88	82	85	80	87
Tháng 4 - Apr.	78	81	81	80	84
Tháng 5 - May	79	79	79	80	88
Tháng 6 - Jun.	82	80	86	82	85
Tháng 7 - Jul.	81	84	87	83	87
Tháng 8 - Aug.	84	85	88	86	87
Tháng 9 - Sep.	87	83	87	85	81
Tháng 10 - Oct.	82	81	85	86	87
Tháng 11 - Nov.	88	85	83	87	85
Tháng 12 - Dec.	87	80	82	90	82

9.4. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Mean humidity at Trung Khanh station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	81	80	83	82	84
Tháng 1 - Jan.	81	86	84	84	89
Tháng 2 - Feb.	79	72	73	73	84
Tháng 3 - Mar.	85	80	84	79	84
Tháng 4 - Apr.	72	80	82	79	84
Tháng 5 - May	79	79	80	80	84
Tháng 6 - Jun.	79	79	86	83	83
Tháng 7 - Jul.	81	79	88	83	84
Tháng 8 - Aug.	83	84	86	84	86
Tháng 9 - Sep.	86	80	86	81	80
Tháng 10 - Oct.	80	79	83	85	82
Tháng 11 - Nov.	86	82	83	83	83
Tháng 12 - Dec.	81	76	78	85	81

10. Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level of some main rivers at the stations

Đơn vị tính - Unit: Cm

	2015	2016	2017	2018	2019
Mức nước sông Bằng Giang					
<i>Water level of Bang Giang river</i>					
Trạm quan trắc TP. Cao Bằng					
<i>Cao Bang city station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	18.121	18.047	18.040	18.125	18.096
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	17.649	17.654	17.653	17.653	17.660
Mức nước sông Gâm					
<i>Water level of Gam river</i>					
Trạm quan trắc Bào Lặc					
<i>Bao Lac station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	19.662	19.646	19.730	19.666	19.670
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	18.258	19.258	19.261	19.260	19.266

Dân số và Lao động

Population and Labour

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	75
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	76
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	77
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	78
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	79
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	80
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	81
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	82
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn - <i>Total fertility rate by residence</i>	83
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	84
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	84
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	85
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	86

Biểu Table	Trang Page
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	87
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	87
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	88
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	89
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	90
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	91
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	92
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm - <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	93
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	95
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	95
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	96

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng

dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B-D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó

trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản

phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Where:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons/km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1.000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1.000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1.000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1.000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1.000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1.000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of literate} \\ \text{population aged 15 years} \\ \text{and over (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Literate population aged 15 years} \\ \text{and over} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total population aged 15 years} \\ \text{and over} \end{array}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Cao Bằng đạt 530.856 người, tăng 2.200 người, tương đương tăng 0,42% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị 124.516 người, chiếm 23,46%; dân số nông thôn 406.340 người, chiếm 76,54%; dân số nam 265.940 người, chiếm 50,10%; dân số nữ 264.916 người, chiếm 49,90%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,41 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,39 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,60‰; tỷ suất chết thô là 10,70‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 22,60‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 34,20‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2019 là 70,60 năm, trong đó nam là 67,80 năm và nữ là 73,50 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2019, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 348.939 người, giảm 2.917 người so với năm 2018, trong đó lao động nam chiếm 51,02%; lao động nữ chiếm 48,98%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,93%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,07%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 346.531 người, giảm 1.989 người so với năm 2018, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước 34.757 người, chiếm 10,03% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 311.705 người, chiếm 89,95%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 69 người, chiếm 0,02%.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 20,6%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 54,5%; khu vực nông thôn đạt 11,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 0,79%, trong đó khu vực thành thị 2,45%; khu vực nông thôn 0,34%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 0,98%; trong đó khu vực thành thị 1,89%; khu vực nông thôn 0,74%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2019

1. Population

The average population in Cao Bang province in 2019 reached 530,856 persons, an increase of 2,200 persons, equivalent to 0.42% in comparison with 2018, including: the urban population was 124,516 persons, accounting for 23.46%; the rural population reached 406,340 persons, making up 76.54%; the male population achieved 265,940 persons, representing 50.10%; the female population gained 264,916 persons, sharing 49.90%.

Total fertility rate in 2019 reached 2.41 children per woman. The sex ratio of the population was 100.39 males per 100 females; the crude birth rate was 16.60‰, the crude death rate was 10.70‰. The infant mortality rate was 22.60‰; the under-5 children mortality rate was 34.20‰. The average life expectancy at birth in the province in 2019 reached 70.60 years, of which the average life expectancy of the male was 67.80 years and the average life expectancy of the female was 73.50 years.

2. Labour and employment

The labor force aged 15 years and over in the province in 2019 reached 348,939 persons, a reduce of 2,917 persons compared to 2018, of which the male employee was 51.02%, the female employee was 48.98%; the labor force in the urban and rural areas was 20.93% and 79.07%, respectively.

The labor force aged 15 years and over working in economic sectors in the province reached 346,531 persons in 2019, a drop of 1,989 persons compared to 2018, of which the employee in the state sector was 34,757 persons, sharing 10.03% of total employed population in the province; the non-state sector was 311,705 persons, representing 89.95%; the FDI sector was 69 persons, accounting for 0.02%.

In 2019, the percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 20.6%, of which the urban area was 54.5%; and the rural area was 11.8%.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2019 was 0.79%; of which this figure in the urban areas and the rural areas was 2.45% and 0.34%, respectively. In 2019, the underemployment rate of the labor force in working age was 0.98%, of which the urban area was 1.89%; the rural area was 0.74%.

11. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.700,26	530.856	79,23
Thành phố Cao Bằng	107,12	73.607	687,17
Huyện Bảo Lâm	913,06	65.076	71,27
Huyện Bảo Lạc	920,73	54.463	59,15
Huyện Thông Nông	357,38	23.903	66,88
Huyện Hà Quảng	453,58	34.184	75,37
Huyện Trà Lĩnh	251,18	21.763	86,64
Huyện Trùng Khánh	468,38	48.993	104,60
Huyện Hạ Lang	456,51	25.489	55,83
Huyện Quảng Uyên	385,73	38.108	98,79
Huyện Phục Hòa	251,67	22.870	90,87
Huyện Hòa An	605,98	52.811	87,15
Huyện Nguyên Bình	837,96	39.695	47,37
Huyện Thạch An	690,98	29.894	43,26

**12. Dân số trung bình phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	521.982	260.501	261.481	108.644	413.338
2016	524.235	261.874	262.361	111.482	412.753
2017	526.418	263.215	263.203	115.520	410.898
2018	528.656	264.586	264.070	119.882	408.774
Sơ bộ - Prel. 2019	530.856	265.940	264.916	124.516	406.340
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	0,41	0,50	0,31	2,16	-0,05
2016	0,43	0,53	0,34	2,61	-0,14
2017	0,42	0,51	0,32	3,62	-0,45
2018	0,43	0,52	0,33	3,78	-0,52
Sơ bộ - Prel. 2019	0,42	0,51	0,32	3,87	-0,60
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,0	49,91	50,09	20,81	79,19
2016	100,0	49,95	50,05	21,27	78,73
2017	100,0	50,00	50,00	21,94	78,06
2018	100,0	50,05	49,95	22,68	77,32
Sơ bộ - Prel. 2019	100,0	50,10	49,90	23,46	76,54

13. Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	521.982	524.235	526.418	528.656	530.856
Thành phố Cao Bằng	69.553	70.884	71.619	72.746	73.607
Huyện Bảo Lâm	58.026	59.360	61.414	63.282	65.076
Huyện Bảo Lạc	51.586	52.143	52.908	53.707	54.463
Huyện Thông Nông	23.698	23.728	23.815	23.848	23.903
Huyện Hà Quảng	33.717	33.845	33.923	34.044	34.184
Huyện Trà Lĩnh	21.682	21.706	21.732	21.750	21.763
Huyện Trùng Khánh	49.385	49.305	49.118	49.066	48.993
Huyện Hạ Lang	25.516	25.501	25.492	25.490	25.489
Huyện Quảng Uyên	40.364	40.083	39.664	38.896	38.108
Huyện Phục Hòa	23.206	23.164	22.916	22.900	22.870
Huyện Hòa An	54.182	53.828	53.585	53.065	52.811
Huyện Nguyên Bình	40.188	40.031	39.884	39.737	39.695
Huyện Thạch An	30.879	30.657	30.348	30.125	29.894

14. Dân số trung bình nam
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	260.501	261.874	263.215	264.586	265.940
Thành phố Cao Bằng	34.322	34.888	35.364	35.641	35.984
Huyện Bảo Lâm	29.256	29.921	30.639	31.487	32.451
Huyện Bảo Lạc	25.984	26.317	26.770	26.989	27.257
Huyện Thông Nông	11.965	11.992	12.024	12.033	12.040
Huyện Hà Quảng	16.888	16.979	17.085	17.266	17.324
Huyện Trà Lĩnh	10.720	10.864	10.828	10.948	11.007
Huyện Trùng Khánh	24.677	24.626	24.602	24.595	24.583
Huyện Hạ Lang	12.732	12.780	12.812	12.864	12.890
Huyện Quảng Uyên	19.989	19.754	19.562	19.323	19.072
Huyện Phục Hòa	11.575	11.563	11.572	11.582	11.585
Huyện Hòa An	26.792	26.755	26.780	26.764	26.758
Huyện Nguyên Bình	19.984	19.852	19.833	19.820	19.811
Huyện Thạch An	15.617	15.583	15.344	15.274	15.178

15. Dân số trung bình nữ
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	261.481	262.361	263.203	264.070	264.916
Thành phố Cao Bằng	35.231	35.996	36.255	37.105	37.623
Huyện Bảo Lâm	28.770	29.439	30.775	31.795	32.625
Huyện Bảo Lạc	25.602	25.826	26.138	26.718	27.206
Huyện Thông Nông	11.733	11.736	11.791	11.815	11.863
Huyện Hà Quảng	16.829	16.866	16.838	16.778	16.860
Huyện Trà Lĩnh	10.962	10.842	10.904	10.802	10.756
Huyện Trùng Khánh	24.708	24.679	24.516	24.471	24.410
Huyện Hạ Lang	12.784	12.721	12.680	12.626	12.599
Huyện Quảng Uyên	20.375	20.329	20.102	19.573	19.036
Huyện Phục Hòa	11.631	11.601	11.344	11.318	11.285
Huyện Hòa An	27.390	27.073	26.805	26.301	26.053
Huyện Nguyên Bình	20.204	20.179	20.051	19.917	19.884
Huyện Thạch An	15.262	15.074	15.004	14.851	14.716

16. Dân số trung bình thành thị
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	108.644	111.482	115.520	119.882	124.516
Thành phố Cao Bằng	55.448	56.845	58.510	60.597	62.810
Huyện Bảo Lâm	4.708	5.022	5.278	5.525	5.775
Huyện Bảo Lạc	3.521	3.769	4.014	4.348	4.775
Huyện Thông Nông	2.815	2.933	3.048	3.132	3.260
Huyện Hà Quảng	4.112	4.228	4.354	4.451	4.555
Huyện Trà Lĩnh	4.592	4.655	4.804	4.978	5.150
Huyện Trùng Khánh	4.483	4.590	4.965	5.218	5.423
Huyện Hạ Lang	3.169	3.216	3.388	3.524	3.649
Huyện Quảng Uyên	3.558	3.738	4.060	4.455	4.842
Huyện Phục Hòa	8.256	8.294	8.547	8.829	9.088
Huyện Hòa An	3.271	3.445	3.613	3.745	3.901
Huyện Nguyên Bình	6.364	6.382	6.448	6.504	6.636
Huyện Thạch An	4.347	4.365	4.491	4.576	4.652

17. Dân số trung bình nông thôn
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	413.338	412.753	410.898	408.774	406.340
Thành phố Cao Bằng	14.105	14.039	13.109	12.149	10.797
Huyện Bảo Lâm	53.318	54.338	56.136	57.757	59.301
Huyện Bảo Lạc	48.065	48.374	48.894	49.359	49.688
Huyện Thông Nông	20.883	20.795	20.767	20.716	20.643
Huyện Hà Quảng	29.605	29.617	29.569	29.593	29.629
Huyện Trà Lĩnh	17.090	17.051	16.928	16.772	16.613
Huyện Trùng Khánh	44.902	44.715	44.153	43.848	43.570
Huyện Hạ Lang	22.347	22.285	22.104	21.966	21.840
Huyện Quảng Uyên	36.806	36.345	35.604	34.441	33.266
Huyện Phục Hòa	14.950	14.870	14.369	14.071	13.782
Huyện Hòa An	50.911	50.383	49.972	49.320	48.910
Huyện Nguyên Bình	33.824	33.649	33.436	33.233	33.059
Huyện Thạch An	26.532	26.292	25.857	25.549	25.242

18. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	389.551	392.099	395.887	398.248	391.129
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	65.785	63.591	60.796	60.593	61.215
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	286.319	287.191	293.377	294.426	289.086
Góa - <i>Widowed</i>	32.385	35.216	36.295	37.591	35.682
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	4.980	5.996	5.381	5.638	5.146
Không xác định - N.E.C	82	105	38	-	-

19. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	99,63	-	-
2016	99,81	-	-
2017	100,00	-	-
2018	100,20	-	-
Sơ bộ - Prel. 2019	100,39	93,45	102,53

**20. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô
và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số**
*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	19,32	12,78	6,54
2016	19,13	11,68	7,45
2017	16,76	14,42	2,34
2018	17,83	11,14	6,69
Sơ bộ - Prel. 2019	16,60	10,70	5,90

21. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	2,52	-	-
2016	2,46	-	-
2017	2,34	-	-
2018	2,48	2,65	2,42
Sơ bộ - Prel. 2019	2,41	2,06	2,45

22. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,90	26,75	20,89
2016	23,47	26,29	20,51
2017	23,13	25,91	20,19
2018	22,98	25,75	20,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	22,60	25,30	19,70

23. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	36,32	45,89	26,17
2016	35,65	45,08	25,64
2017	35,10	44,43	25,21
2018	34,87	44,16	25,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	34,20	43,40	24,50

**24. Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số
phân theo thành thị, nông thôn**
Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	4,36	14,78	3,53
2016	12,86	14,82	12,27
2017	10,44	10,72	10,36
2018	10,09	10,11	10,09
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	10,04	10,39	9,94
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2015	6,54	6,45	6,57
2016	7,45	6,28	7,80
2017	2,34	2,23	2,38
2018	6,69	8,39	6,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	5,90		

25. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			
2015	3,95	4,88	3,07
2016	3,33	3,75	2,93
2017	1,65	1,77	1,54
2018	1,94	1,35	2,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	9,10	9,50	8,70
Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			
2015	4,04	2,41	5,60
2016	4,18	4,22	4,14
2017	4,83	4,14	5,50
2018	3,57	2,76	4,36
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	37,40	29,10	45,60
Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>			
2015	-0,09	2,47	-2,53
2016	-0,84	-0,47	-1,21
2017	-3,18	-2,38	-3,96
2018	-1,63	-1,41	-1,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	-28,30	-19,60	-36,90

26. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	70,17	67,37	73,14
2016	70,31	67,52	73,26
2017	70,42	67,63	73,37
2018	70,46	67,68	73,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	70,60	67,80	73,50

27. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2015	22,3	23,8	20,7
2016	22,2	23,9	20,3
2017	22,3	23,9	20,6
2018	22,4	24,0	20,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	22,5	24,3	20,3

28. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	85,11	88,48	81,89	94,53	82,26
2016	84,91	89,10	80,90	93,90	82,20
2017	85,37	89,03	81,88	93,34	82,92
2018	85,58	89,10	82,29	96,52	82,18
Sơ bộ - Prel. 2019	85,70	89,50	81,90	97,50	82,10

29. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	346.858	349.589	347.768	351.856	348.939
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	175.978	176.098	176.422	176.795	178.015
Nữ - Female	170.880	173.491	171.346	175.061	170.924
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	63.609	65.725	68.557	69.647	73.033
Nông thôn - Rural	283.249	283.864	279.211	282.209	275.906
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,81	50,37	50,73	50,25	51,02
Nữ - Female	50,19	49,63	49,27	49,75	48,98
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	17,20	18,80	19,71	19,79	20,93
Nông thôn - Rural	82,80	81,20	80,29	80,21	79,07

**30. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	Không xác định <i>N.E.C.</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	343.779	32.749	310.491	301	238
2016	347.072	34.216	312.716	26	114
2017	345.278	37.521	307.707	50	-
2018	348.520	36.804	311.686	30	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	346.531	34.757	311.705	69	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	105,83	97,65	100,78	668,89	20,70
2016	100,96	104,48	100,72	8,64	47,90
2017	99,48	109,66	98,40	192,31	-
2018	100,94	98,09	101,29	60,00	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	99,43	94,44	100,01	231,02	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	9,52	90,32	0,09	0,07
2016	100,00	9,86	90,10	0,01	0,03
2017	100,00	10,87	89,12	0,01	-
2018	100,00	10,56	89,43	0,01	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	10,03	89,95	0,02	-

**31. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo thành thị, nông thôn**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	343.779	61.372	282.407
2016	347.072	63.468	283.604
2017	345.278	66.347	278.931
2018	348.520	67.710	280.810
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	346.531	71.524	275.007
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	65,86	56,49	68,32
2016	66,21	56,93	68,71
2017	65,59	57,43	67,88
2018	65,93	56,48	68,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	65,28	57,44	67,68

**32. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	343.779	173.935	169.844
2016	347.072	174.404	172.668
2017	345.278	174.820	170.458
2018	348.520	175.369	173.151
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	346.531	176.800	169.731
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	65,86	66,77	64,95
2016	66,21	66,60	65,81
2017	65,59	66,42	64,76
2018	65,93	66,28	65,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	65,28	66,48	64,07

**33. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	343.779	347.072	345.278	348.520	346.531
Phân theo nghề nghiệp By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	4.606	4.859	5.179	6.274	4.713
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	11.860	12.668	14.502	16.032	17.396
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	14.198	13.189	13.466	11.153	13.584
Nhân viên - Clerks	1.925	1.839	2.590	2.091	1.005
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	16.467	17.701	24.618	21.608	23.010
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	413	451	414	2.440	173
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	5.535	5.866	6.560	7.667	11.712
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	4.435	3.471	4.834	4.879	5.995
Nghề giản đơn Unskilled occupations	283.824	286.681	272.770	275.679	268.631
Khác - Others	516	347	345	697	312

**33. (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm**
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	51.911	55.184	57.316	54.369	70.692
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	2.028	1.388	2.072	1.743	2.599
Tự làm - <i>Own account worker</i>	122.110	120.434	120.156	121.982	124.717
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	167.662	170.031	165.699	170.356	148.315
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	34	35	35	70	208
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>N.E.C.</i>	34	-	-	-	-

**34. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	18,8	18,4	19,3	52,9	11,2
2016	19,8	19,1	20,4	51,8	12,3
2017	21,0	20,1	21,8	60,3	11,3
2018	20,3	19,3	21,3	59,8	10,5
Sơ bộ - Prel. 2019	20,6	21,0	20,1	54,5	11,8

**35. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,00	1,24	0,72	3,92	0,33
2016	0,81	1,02	0,57	3,85	0,10
2017	0,81	0,98	0,62	3,60	0,11
2018	1,04	0,85	1,26	3,02	0,55
Sơ bộ - Prel. 2019	0,79	0,81	0,77	2,45	0,34

**36. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,87	1,10	0,60	0,57	0,94
2016	0,35	0,55	0,13	0,89	0,23
2017	0,60	0,74	0,44	1,37	0,42
2018	0,29	0,30	0,27	0,46	0,24
Sơ bộ - Prel. 2019	0,98	1,28	0,62	1,89	0,74

**Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước
và Bảo hiểm**
***National accounts, State budget
and Insurance***

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	109
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	110
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	111
40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	112
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	114
42 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	116
43 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	118
44 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	120

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the State budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local State budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thur contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2019

Năm 2019, Tổng sản phẩm trên địa bàn sơ bộ tăng 7,13% cao hơn mức tăng trưởng của năm 2018 (7,02%). Kết quả tăng trưởng khẳng định tính quyết đoán, kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và sự nỗ lực của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng 7,13% của toàn nền kinh tế năm 2019 khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 2,55%, đóng góp 0,58 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; khu vực công nghiệp, xây dựng vẫn giữ mức tăng trưởng cao tăng 14,77%, đóng góp 3,17 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; khu vực dịch vụ tăng 6,05%, đóng góp 3,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,22%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố cạnh tranh trên thị trường nhưng là khu vực phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Trong năm 2019, ngành nông nghiệp có mức tăng cao nhất, tăng 3,07%; ngành thủy sản tăng 2,77%; riêng ngành lâm nghiệp tăng trưởng âm, giảm 1,77% do sản lượng gỗ rừng khai thác giảm, rừng được chăm sóc và diện tích rừng giao khoán bảo vệ giảm kéo theo các dịch vụ lâm nghiệp cũng giảm. Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2019 tăng trưởng khá, ngành công nghiệp tăng 16,34% so với năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao nhất 30,41%; ngành xây dựng tăng 13,84%. Khu vực dịch vụ là khu vực năng động nhất của nền kinh tế, luôn chiếm tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao, cũng là khu vực chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến động của thị trường trong nước và quốc tế, kể cả mức độ tăng giá cả; trong năm có một số ngành tăng cao như: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,0%; Bán buôn, bán lẻ tăng 6,99%; thông tin truyền thông tăng 6,36%; kinh doanh bất động sản tăng 3,5%...

Quy mô nền kinh tế năm 2019 theo giá hiện hành đạt 17.920,9 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 33,8 triệu đồng, tăng 3,1 triệu đồng so với năm 2018. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.865,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,57%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.839,4 tỷ đồng, chiếm 21,42%; khu vực dịch vụ đạt 9.562,6 tỷ đồng, chiếm 53,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 653 tỷ đồng, chiếm 3,65%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2019 ước đạt 14.398 tỷ đồng, tăng 15,78% so với năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 1.896,8 tỷ đồng, tăng 14,19% (chiếm 13,18% tổng thu); thu hải quan đạt 349,5 tỷ đồng, tăng 39,63%, (chiếm 2,43%); thu viện trợ đạt 15 tỷ đồng, tăng 24,72% (chiếm 0,1%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2019 ước đạt 18.185,9 tỷ đồng, tăng 7,28% so với năm 2018, trong đó chi cho đầu tư phát triển đạt 3.471,9 tỷ đồng, tăng 41,27% (chiếm 19,09% tổng chi); chi thường xuyên đạt 7.195,73 tỷ đồng, tăng 12,53% (chiếm 39,56%).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2019 đạt 1.111 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 545 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 533 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 33 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2019 đạt 1.612 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.286 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 311 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 15 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2019

Gross regional domestic products (GRDP) in 2019 preliminary increased by 7.13%, higher than the growth rate of 2018 (7.02%). The growth results confirmed the timeliness and effectiveness in the direction and operation of the Government and the efforts of all administrative levels and economic sectors in the province in implementing the socio-economic development plan to achieve growth targets in 2019. Among the 7.13% growth rate of the economy in 2019, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.55%, contributed 0.58 percentage points to the growth rate of GRDP; the industry and construction sector still maintained a high growth rate of 14.77%, shared 3.17 percentage points of the growth rate of GRDP; service sector increased by 6.05%, shared 3.15 percentage points to GRDP growth rate; and product taxes less subsidies on production grew by 6.22%, accounted for 0.23 percentage points to GRDP growth rate.

Agriculture, forestry and fishery were areas that were less affected by competition in the market but were highly dependent on natural conditions such as climate, natural disasters and epidemics. In 2019, the agricultural sector had the highest growth rate, up 3.07%; fishery increased by 2.77%; particularly, the forestry sector experienced a negative growth of 1.77%, due to a decrease in the output of exploited forest timber, a decrease in the area of newly planted forests, tended forests and protected contracted forest areas resulted in the reduction of forestry services. The industry and construction sector in 2019 grew quite well, the industry increased by 16.34% compared to the previous year, of which the production and distribution of electricity increased the highest by 30.41%; the construction increased by 13.84%. The service sector is the most dynamic sector of the economy, always accounts for a high proportion and growth rate, and is also a sector heavily influenced by fluctuations of domestic and international markets, including the increase

of price. There were some high growth sectors in the year, such as: financial, banking, and insurance activities increased by 7.0%; Retail and wholesale trade increased by 6.99%; information and communication increased by 6.36%; real estate activities increased by 3.5%...

Size of the economy in 2019 at current prices reached 17,920.9 billion VND; GRDP per capita estimated achieved 33.8 million VND, an increase of 3.1 million VND compared to that in 2018. In terms of the economic structure in 2019, the agriculture, forestry and fishery sector gained 3,865.9 billion VND, made up 21.57%; the industry and construction sector reached 3,839.4 billion VND, accounted for 21.42%; the service sector was 9,562.6 billion VND, represented for 53.36% (accounting for 2.99%); the product taxes less subsidies on production was 653 billion VND, accounted for 3.65% (accounting for 0.1%).

Total State budget revenues in the province in 2019 were estimated to reach 14,398 billion VND, increased by 15.78% compared to previous year. Of which: The domestic revenues gained 1,896.8 billion VND, went up 14.19% (accounting for 13.19% of total revenue); custom duty revenue achieved 329.7 billion VND, increased 69.56% (sharing 2.29%); aid revenue attained 15 billion VND, rose up 24.72% (representing 0.1%).

Total State budget expenditures in the province in 2019 were estimated to reach 18,185.9 billion VND, increased by 7.28% compared to previous year. Of which: Development expenditure gained 3,471.9 billion VND, rose up 41.27% (accounting for 19.09% of total expenditure); recurrent expenditure achieved 7,195.73 billion VND, increased by 12.53% (sharing 39.57%).

Total insurance revenues in 2019 were estimated to be worth 1,111 billion VND, of which: the social insurance revenue reached 545 billion VND; the health insurance revenue gained 533 billion VND; the unemployment insurance revenue attained 33 billion VND. Total insurance expenditures in 2019 were 1,612 billion VND, of which: the social insurance expenditure achieved 1,286 billion VND; the health insurance expenditure reached 311 billion VND; the unemployment insurance expenditure was 15 billion VND.

**37. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế**

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s						
2016	13.165.033	3.328.365	2.238.041	660.888	7.123.974	474.653
2017	14.495.234	3.354.489	2.716.289	1.006.611	7.902.098	522.358
2018	16.191.151	3.575.554	3.277.538	1.352.807	8.742.697	595.362
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	17.920.882	3.865.935	3.839.398	1.624.189	9.562.569	652.980
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2016	100,0	25,28	17,00	5,02	54,11	3,61
2017	100,0	23,14	18,74	6,94	54,52	3,60
2018	100,0	22,08	20,24	8,36	54,00	3,68
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,0	21,57	21,42	9,06	53,36	3,65

38. Tổng sản phẩm trên địa bàn giá so sánh 2010

phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2016	8.779.529	2.180.473	1.592.787	419.713	4.686.841	319.428
2017	9.401.620	2.244.272	1.872.977	623.924	4.945.023	339.348
2018	10.061.400	2.292.850	2.161.065	805.112	5.235.661	371.824
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	10.779.113	2.351.345	2.480.255	936.635	5.552.550	394.963
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2016	104,38	100,38	106,75	113,94	105,81	100,68
2017	107,09	102,93	117,59	148,65	105,51	106,24
2018	107,02	102,16	115,38	129,04	105,88	109,57
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	107,13	102,55	114,77	116,34	106,05	106,22

39. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người*Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2016	25.113	1.121
2017	27.536	1.214
2018	30.627	1.307
Sơ bộ - Prel. 2019	33.758	1.449
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	106,12	104,76
2017	109,65	108,26
2018	111,23	107,67
Sơ bộ - Prel. 2019	110,22	110,89

40. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.543.928	10.441.217	12.435.317	14.397.975
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	2.396.158	2.521.902	3.394.430	5.156.650
Thu nội địa - Domestic revenue	1.175.156	1.334.487	1.661.196	1.896.863
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	413.644	454.237	502.410	556.658
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	33.778	36.412	39.041	44.694
Lệ phí trước bạ - Registration fee	69.329	64.208	81.269	104.063
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	118.888	128.669	111.562	155.570
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	307.800	349.417	316.916	221.171
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	141.385	204.826	498.423	668.861
Thu khác - Other revenue	90.332	96.718	111.575	145.846
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-
Trong đó - Of which:				
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	203.913	205.333	250.288	349.486
Trong đó - Of which:	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu - Export tax	6.705	61.209	34.100	24.083
Thuế nhập khẩu - Import tax	76.845	11.608	65.110	198.774
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	76	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	120.357	131.642	150.845	126.348

40. (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	2.783	5.647	12.029	15.003
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	8.943	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	6.927	7.441	25.313	51.571
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	915.655	956.641	1.436.741	2.834.944
Thu khác - Other revenue	91.724	3.410	8.863	8.783
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	93.813	356	-	-
Trong đó - Of which:				
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	4.495	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	54	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	7.969	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	6.038.401	7.842.459	9.014.972	9.169.034
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	15.556	66.379	10.072	66.639
Vay của ngân sách Nhà nước <i>Borrow from the State budget</i>	-	10.121	15.843	5.652

41. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	28,05	24,15	27,30	35,82
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	13,75	12,78	13,37	13,18
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	4,84	4,35	4,04	3,87
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	0,40	0,35	0,31	0,31
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,81	0,61	0,65	0,72
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	1,39	1,23	0,90	1,08
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3,60	3,35	2,55	1,54
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1,65	1,96	4,02	4,65
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,06	0,93	0,90	1,01
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	2,39	1,97	2,01	2,43
Trong đó - <i>Of which:</i>	-		-	-
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,08	0,59	0,27	0,17
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,90	0,11	0,52	1,38
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	-	0,00	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	1,41	1,26	1,21	0,88

41. (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,03	0,05	0,10	0,10
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	0,09	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,08	0,07	0,20	0,36
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	10,72	9,16	11,55	19,69
Thu khác - Other revenue	1,08	0,03	0,07	0,06
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	1,10	0,00	-	-
Trong đó - Of which:				
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,05	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,09	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	70,67	75,11	72,49	63,68
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,18	0,64	0,08	0,46
Vay của ngân sách Nhà nước <i>Borrow from the State budget</i>	-	0,10	0,13	0,04

42. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.310.418	10.102.742	16.951.939	18.185.917
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	8.067.663	9.849.807	11.689.917	11.609.894
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1.912.349	1.893.310	2.457.611	3.471.939
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	1.878.484	1.840.010	2.090.343	3.394.917
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	-	1.313	1.463	1.716
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	5.199.212	6.517.143	6.394.599	7.195.734
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	154.555	161.671	186.264	208.047
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.205.587	2.585.321	2.517.851	2.778.531
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	42.758	21.572	20.045	31.074
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	591.501	678.299	741.014	917.649
Chi văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture and information, broadcasting, television and sports</i>	70.399	90.604	111.493	119.830
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	31.159	38.495	70.396	117.161

42. (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	703.745	1.405.847	1.152.653	1.122.021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.192.874	1.311.275	1.395.885	1.706.269
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	162.927	184.061	167.747	175.487
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	43.707	39.998	31.251	19.665
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.300	1.300	1.300	1.300
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	954.802	1.436.741	2.834.944	939.205
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	93.813	356	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	4.969.120	6.495.586
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	15.556	66.379	10.072	66.639
Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư Khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	132.176	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay <i>Payment of loan principal</i>	-	183.110	277.230	8.358
Chi cho vay - Lending for loans	1.210	3.090	5.600	5.440

43. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	97,08	97,50	68,96	63,83
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	23,01	18,74	14,50	19,09
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	22,60	18,21	12,33	18,67
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	-	0,01	0,01	0,01
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	62,56	64,51	37,72	39,56
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,86	1,60	1,10	1,14
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	26,54	25,59	14,85	15,27
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,51	0,21	0,12	0,17
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	7,12	6,71	4,37	5,05
Chi văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture and information, broadcasting, television and sports</i>	0,85	0,90	0,66	0,66
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,37	0,38	0,42	0,64

43. (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	8,47	13,92	6,80	6,17
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	14,35	12,98	8,23	9,38
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,96	1,82	0,99	0,96
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,53	0,40	0,18	0,11
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,02	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	11,49	14,23	16,72	5,16
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	1,13	0,00	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	29,31	35,72
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,19	0,66	0,06	0,37
Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư Khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	1,59	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay <i>Payment of loan principal</i>	-	1,81	1,64	0,05
Chi cho vay - <i>Lending for loans</i>	0,01	0,03	0,03	0,03

44. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2017	2018	2019
Số người tham gia bảo hiểm (Người) <i>Number of insured persons (Person)</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	37.537	39.120	40.877	44.880
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	515.123	523.512	524.388	519.522
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	26.300	26.763	26.670	26.474
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>				
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>				
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	22.486	23.034	23.695	24.099
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	6.925	7.762	7.698	7.744
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>				
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	755.384	795.602	720.589	697.789
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>				
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.026	1.235	1.307	1.649
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients vocational job seeking (Person)</i>	6	10	7	3

**44. (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2016	2017	2018	2019
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	853	948	1.022	1.111
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	434	487	520	545
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	394	433	473	533
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	25	28	29	33
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.401	1.538	1.509	1.612
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.032	1.112	1.169	1.286
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	360	415	328	311
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	9	11	12	15

Đầu tư và Xây dựng *Investment and Construction*

Biểu Table	Trang Page
45 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	131
46 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	132
47 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	133
48 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	134
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	137
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	139
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	141
53 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	143
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2019</i>	145
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	146

Biểu Table	Trang Page
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	148
57 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	149

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn} \\ \text{cùng năm tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

Tổng Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2019 tỉnh Cao Bằng ước đạt 9.623.184 triệu đồng tính theo giá hiện hành, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 4,9%. Chia theo cấp quản lý: Vốn Trung ương quản lý (bộ, ngành) ước thực hiện đạt 859.078 triệu đồng, so với năm 2018 giảm 17,7%; Vốn địa phương quản lý ước thực hiện 8.764.106 triệu đồng, so với năm 2018 tăng 7,8%, tăng đồng thời cả hai khu vực ngân sách Nhà nước và ngoài Nhà nước, trong đó: Vốn do Nhà nước quản lý chiếm tỷ trọng là 50,6%, Vốn ngoài nhà nước chiếm 49,4% so với tổng số.

Vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư bao gồm: Đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 6.100.200 triệu đồng, so với năm 2018 tăng 13,9%, chủ yếu là xây dựng cầu cống, đường giao thông, trường học, cơ sở hạ tầng...; Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCHB thực hiện năm 2019 ước đạt 1.161.751 triệu đồng, so với năm 2018 chỉ bằng 84,9%, khoản mục này chủ yếu là đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh, hộ dân cư mua thiết bị sản xuất, đầu tư mua sắm tài sản mang tính chất đầu tư...; Vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định ước thực hiện đạt 1.701.821 triệu đồng, thực hiện bằng 87,8% so với năm 2018; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động ước 650.000 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 29,2% chủ yếu tăng do các doanh nghiệp tăng vốn tự có, tăng hàng tồn kho...; Khoản mục còn lại là vốn đầu tư khác ước 9.412 triệu đồng, tăng 59,1%.

Nguồn vốn đầu tư FDI năm 2019 ước thực hiện đạt 2.101 triệu đồng, do Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu cải tạo, sửa chữa nâng cấp, đầu tư mở rộng kinh doanh.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2019 ước đạt 478,1 nghìn m², giảm 27,4% so với năm 2018, trong đó 100% là diện tích nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng.

OVERVIEW ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2019

Total implementation investment in the province in 2019 at current prices reached 9,623,184 million VND, an increase of 4.9% compared to the same period of 2018. By management level: Centrally managed capital (ministries, branches) reached 859,078 million VND, went down by 17.7% compared to 2018; Locally managed capital was estimated at 8,764,106 million VND, climbed up by 7.8% over 2018 with a simultaneously increase in both the state and non-state sectors, of which: State-owned capital accounted for 50.6%, non-state capital accounted for 49.4% of the total.

By investment items: Capital for basic construction investment at current prices in 2019 was estimated at 6,100,200 million VND, climbed up by 13.9% over 2018, mainly were construction of bridges, roads, schools, infrastructure...; Investment capital for procurement of fixed assets excluding basic construction was estimated at 1,161,751 million VND, equal to 84.9% in 2018, mainly belonged to organizations that purchased machineries and equipment for business and households to purchase production equipment, invest and procure of investment properties... ; Investment capital for upgrading and repairing fixed assets was estimated at 1,701,821 million VND, equal to 87.8% in 2018; investment capital supplement for working capital was estimated at 650,000 million VND, up 29.2% over the same period in 2018, mainly due to enterprises increased their own capital, increased inventories...; The remaining items were other investment capital, was estimated at 9,412 million VND, increased 59.1%.

FDI capital in 2019 was estimated to be worth 2,101 million VND, thanks to the renovation, maintenance, upgrade and business expanding of Minh Chau Limited Company.

Area of self-built and self-completed houses in 2019 were estimated at 478.1 thousand m², a decline of 27.4% compared to 2018, of which 100% were private houses under 4 floors.

45. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.851.845	7.643.522	8.797.146	9.171.740	9.623.184
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	462.014	1.988.324	1.339.114	1.044.290	859.078
Địa phương - Local	6.389.831	5.655.198	7.458.032	8.127.450	8.764.106
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.405.937	5.283.612	5.556.830	5.356.671	6.100.200
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	750.503	1.295.046	1.319.517	1.367.800	1.161.751
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	963.755	932.503	1.751.140	1.938.350	1.701.821
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	596.874	78.501	134.973	503.002	650.000
Vốn đầu tư khác - Others	134.776	53.860	34.686	5.917	9.412
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.465.247	4.505.707	5.419.269	4.735.161	4.870.182
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.397.945	2.444.368	2.287.366	2.450.080	2.939.639
Vốn vay - Loan	332.942	1.940.968	1.252.524	725.090	489.236
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	287.161	81.275	19.645	38.379	41.007
Vốn huy động khác - Others	447.199	39.096	1.859.734	1.521.612	1.400.300
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	3.386.598	3.137.815	3.377.877	4.426.933	4.750.901
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	916.454	637.615	889.004	1.167.942	1.300.101
Vốn của dân cư - Capital of households	2.470.144	2.500.200	2.488.873	3.258.991	3.450.800
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	9.646	2.101

46. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	6,74	26,01	15,22	11,39	8,93
Địa phương - <i>Local</i>	93,26	73,99	84,78	88,61	91,07
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	64,30	69,13	63,17	58,40	63,39
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	10,95	16,94	15,00	14,91	12,07
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	14,07	12,20	19,91	21,13	17,69
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	8,71	1,03	1,53	5,49	6,75
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1,97	0,70	0,39	0,07	0,10
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	50,57	58,95	61,60	51,63	50,61
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	35,00	31,98	26,00	26,71	30,55
Vốn vay - <i>Loan</i>	4,86	25,40	14,24	7,91	5,08
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	4,19	1,06	0,22	0,42	0,43
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	6,52	0,51	21,14	16,59	14,55
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	49,43	41,05	38,40	48,27	49,37
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	13,38	8,34	10,11	12,74	13,51
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	36,05	32,71	28,29	35,53	35,86
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	0,10	0,02

47. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.307.168	5.685.030	6.501.106	6.544.370	6.976.851
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	405.210	1.478.858	1.027.110	746.438	801.379
Địa phương - Local	4.901.958	4.206.172	5.473.996	5.797.932	6.175.472
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.407.999	3.929.797	4.086.317	3.784.509	4.190.485
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	618.530	963.218	988.454	990.193	981.830
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	732.940	693.569	1.315.015	1.403.440	1.380.520
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	446.810	58.386	84.414	361.787	418.416
Vốn đầu tư khác - Others	100.889	40.060	26.906	4.441	5.600
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.710.382	3.351.214	4.051.672	3.368.959	3.525.551
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.862.849	1.818.050	1.683.042	1.739.842	2.109.059
Vốn vay - Loan	264.168	1.443.636	934.926	520.699	368.283
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	240.296	60.450	32.551	27.897	33.809
Vốn huy động khác - Others	343.069	29.078	1.401.153	1.080.521	1.014.400
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	2.596.786	2.333.816	2.449.434	3.168.399	3.449.400
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	696.246	474.240	607.362	835.908	932.000
Vốn của dân cư - Capital of households	1.900.540	1.859.576	1.842.072	2.332.491	2.517.400
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	7.012	1.900

**48. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	91,86	107,12	114,35	100,67	106,61
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	84,77	364,96	69,45	72,67	107,36
Địa phương - Local	92,49	85,81	130,14	105,92	106,51
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	89,51	115,31	103,98	92,61	110,73
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	98,34	155,73	102,62	100,18	99,16
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	82,68	94,63	189,60	106,72	98,37
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động owned capital	126,76	13,07	144,58	428,59	115,65
Vốn đầu tư khác - Others	98,62	39,71	67,16	16,51	126,10
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	95,77	123,64	120,90	83,15	104,65
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	95,94	97,60	92,57	103,37	121,22
Vốn vay - Loan	98,41	546,48	64,76	55,69	70,73
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	185,54	25,16	53,85	85,70	121,19
Vốn huy động khác - Others	69,92	8,48	4.818,60	77,12	93,88
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	89,32	89,87	104,95	129,35	108,87
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	57,89	68,11	128,07	137,63	111,50
Vốn của dân cư - Capital of households	111,49	97,84	99,06	126,62	107,93
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	27,10

49. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.851.845	7.643.522	8.797.146	9.171.740	9.623.184
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	602.625	895.564	1.038.643	974.305	980.100
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	219.007	61.173	38.066	53.670	40.900
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	253.516	1.769.737	598.157	571.835	580.300
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	124.480	98.331	136.508	287.176	293.400
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	203.810	82.946	137.888	101.496	110.350
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.613.464	157.166	520.276	199.045	204.800
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	262.044	157.990	394.727	198.246	291.296
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.337.458	2.016.849	2.708.287	2.311.180	2.756.584
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	93.234	246.574	187.528	86.566	91.400
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	159.040	44.961	83.010	156.214	100.800
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17.763	8.666	5.082	-	1.100
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	113.585	20.216	13.425	17.757	20.511
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	24.464	30.316	45.435	173.570	174.600

**49. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.706	16.075	9.935	16.650	12.600
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	379.410	222.033	328.162	551.293	591.800
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	323.240	130.945	528.947	492.689	291.916
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102.505	104.234	178.811	192.126	194.600
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.494	28.841	37.982	18.275	18.400
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	905	1.304	565	10.460
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	1.550.000	1.804.973	2.769.082	2.857.267
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**50. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,80	11,72	11,81	10,62	10,18
Khai khoáng - Mining and quarrying	3,20	0,80	0,43	0,59	0,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,70	23,15	6,80	6,24	6,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,82	1,29	1,55	3,13	3,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2,97	1,09	1,57	1,11	1,15
Xây dựng - Construction	23,55	2,06	5,91	2,17	2,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3,82	2,07	4,49	2,16	3,03
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	34,11	26,39	30,79	25,20	28,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,36	3,23	2,13	0,94	0,95
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,32	0,59	0,95	1,70	1,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,26	0,11	0,06	0,00	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,66	0,26	0,15	0,19	0,21
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,36	0,40	0,52	1,89	1,81

**50. (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,04	0,21	0,11	0,18	0,13
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,54	2,90	3,73	6,01	6,15
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,72	1,71	6,01	5,37	3,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,49	1,37	2,03	2,10	2,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,28	0,38	0,43	0,20	0,19
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	0,01	0,01	0,01	0,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	20,28	20,52	30,19	29,69
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**51. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.307.168	5.685.029	6.501.106	6.544.370	6.976.851
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	416.790	666.094	764.027	694.134	698.349
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	188.120	45.499	22.996	38.442	33.255
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	215.309	1.316.279	434.938	409.298	420.720
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103.520	73.136	100.917	204.960	212.716
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	174.210	61.639	100.322	72.270	80.004
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.213.656	116.896	378.074	142.597	148.481
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	238.910	117.508	276.080	141.980	211.191
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.679.179	1.500.074	1.994.959	1.645.111	1.998.538
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	87.046	183.395	137.912	61.993	66.265
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	125.200	33.441	61.356	111.165	73.080
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15.940	6.446	3.757	-	797
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	72.507	15.036	9.937	12.710	14.870
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22.870	22.548	31.363	123.581	126.585

**51. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.810	11.956	6.680	11.835	12.000
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	351.860	165.142	273.524	392.073	429.058
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	292.520	97.393	390.467	350.276	217.380
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89.520	77.526	131.207	136.647	141.087
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18.201	21.451	45.723	13.036	13.340
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	673	965	404	7.585
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	1.152.897	1.335.902	1.981.858	2.071.550
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**52. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)**

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	91,86	107,12	114,35	100,67	106,61
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87,02	159,82	114,70	90,85	100,61
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55,05	24,19	50,54	167,17	86,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	32,22	611,34	33,04	94,10	102,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	86,19	70,65	137,99	203,10	103,78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	256,87	35,38	162,76	72,04	110,70
Xây dựng - <i>Construction</i>	591,89	9,63	323,43	37,72	104,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89,82	49,19	234,95	51,43	148,75
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	129,72	89,33	132,99	82,46	121,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	159,48	210,69	75,20	44,95	106,89
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	181,6	26,71	183,48	181,18	65,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	62,69	40,44	58,28	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	123,08	20,74	66,09	127,91	116,99
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	70,45	98,59	139,09	394,03	102,43

**52. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)**

*(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	98,32	660,55	55,87	177,17	101,39
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	97,4	46,93	165,63	143,34	109,43
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	79,74	33,29	400,92	89,71	62,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120,17	86,60	169,24	104,15	103,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37,81	117,86	213,15	28,51	102,33
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	143,39	41,87	1.877,48
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	115,87	148,35	104,53
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**53. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	64,75	69,15	65,04	64,73
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30,55	34,04	30,27	29,70
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	69,57	30,81	29,57	22,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	534,74	118,42	102,76	96,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94,43	67,13	83,70	66,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	200,71	316,90	226,41	233,83
Xây dựng - <i>Construction</i>	9,96	30,27	10,52	9,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	36,12	81,24	39,61	55,07
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	989,58	1.325,05	983,55	1.153,81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,24	77,01	31,79	32,01
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,81	6,56	11,27	6,97
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,98	1,08	-	0,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,70	1,71	2,07	2,34
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11,74	15,45	58,45	57,42

**53. (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP**

Đơn vị tính - Unit: %				
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20,46	11,34	19,05	19,25
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	24,48	38,28	51,77	53,97
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,93	44,76	38,02	21,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	42,84	68,18	66,86	64,78
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	56,73	116,94	31,23	30,07
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,22	0,29	0,12	2,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

**54. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
từ 1988 đến năm 2019**

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2019

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	59,86	22,84
1988	-	-	-
...			
2005	-	-	-
2006	2	5,80	4,80
2007	3	5,76	1,40
2008	1	5,80	1,20
2009			
2010			
2011	2	6,25	1,35
2012	2	8,50	1,53
2013	4	16,75	4,47
2014	-	-	2,19
2015	-	-	4,87
2016	-	-	-
2017	2	11,00	-
2018	-	-	0,43
2019	-	-	0,60

55. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13	45,18
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	3,00
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5	7,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3	17,10
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3	12,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1	5,09
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-

**55. (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**56. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

Foreign direct investment projects licensed

by main counterparts

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13	45,18
Trong đó - Of which:		
<i>(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)</i>		
Trung Quốc - China, PR	12	43,16
Đài Loan - Taiwan	1	2,02

57. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	724.766	600.151	504.783	658.625	478.104
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	701.538	592.854	494.971	658.625	478.104
Nhà kiên cố - Permanent	260.336	250.586	207.556	143.218	47.691
Nhà bán kiên cố Semi-permanent	248.238	203.137	253.600	181.337	56.547
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	159.457	128.477	32.298	119.711	227.353
Nhà khác - Others	33.507	10.654	1.517	214.359	146.513
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	18.053	7.297	9.812	-	-
Nhà biệt thự - Villa	5.175	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	96,80	98,78	98,06	100,00	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	35,92	41,75	41,12	21,74	9,98
Nhà bán kiên cố Semi-permanent	34,25	33,85	50,24	27,53	11,83
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	22,00	21,41	6,40	18,18	47,55
Nhà khác - Others	4,63	1,77	0,30	32,55	30,64
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	2,49	1,22	1,94	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,71	-	-	-	-

**Doanh nghiệp, Hợp tác xã
và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**
***Enterprise, Cooperative and Individual
business establishment***

Biểu Table	Trang Page
58 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	169
59 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	171
60 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	176
61 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	177
62 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	179
63 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	184
64 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	185
65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	187
66 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	189
67 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	190

Biểu Table	Trang Page
68 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	192
69 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	194
70 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	195
71 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	197
72 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	199
73 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	200
74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	202
75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	204
76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees and by types of enterprise</i>	205
77 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	209
78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by district</i>	212

Biểu Table	Trang Page
79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of capital and by types of enterprise</i>	213
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	217
81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by district</i>	221
82 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	222
83 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	224
84 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	226
85 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	227
86 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	228
87 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	230
88 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	231
89 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	233
90 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	235
91 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	236

Biểu Table	Trang Page
92 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	237
93 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	239
94 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee in enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	240
95 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	242
96 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	243
97 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	244
98 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	245
99 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	246
100 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	247
101 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	248
102 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	249
103 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	250

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động}}{\text{bình quân}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế

nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of State capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-State enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 của chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Chương trình số 07/CTr/TU, ngày 29/4/2016 của Tỉnh ủy về hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác xã giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức gặp gỡ, đối thoại từng nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ đầu tư theo từng chủ đề để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và các chủ đầu tư trên địa bàn. Trong năm 2019, tỉnh đã tổ chức Hội nghị gặp mặt các doanh nghiệp, hợp tác xã, các nhà đầu tư với sự tham gia của 16 sở, ngành và trên 160 doanh nghiệp, hợp tác xã, các nhà đầu tư gặp gỡ, đối thoại theo các chủ đề và trả lời 72 kiến nghị, đề xuất. Năm 2019, thành lập mới 184 doanh nghiệp và hợp tác xã với tổng số vốn đăng ký là 2.081 tỷ đồng; đăng ký hoạt động 09 chi nhánh; 36 địa điểm kinh doanh và 05 văn phòng đại diện. Tổng số dự án được cấp mới chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư trong năm là 34 dự án, với tổng vốn đăng ký 7.750 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2019, sơ bộ cả tỉnh có 850 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 8,01% so với năm trước và tăng chủ yếu ở doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Về cơ cấu, doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất với 97,29% trong tổng số các doanh nghiệp, khẳng định vị trí quan trọng đối với nền kinh tế; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 2,24%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,47%. Doanh nghiệp phân bố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng không đồng đều, tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố Cao Bằng chiếm 69,65%; huyện Bảo Lạc chiếm 5,18%; huyện Phục Hòa chiếm 3,76%... Lao động trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 1,58% so với cùng thời điểm trên, trong đó khu vực

doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,77%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,25%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giữ mức ổn định.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung nhiều nhất ở ngành Xây dựng 30,35%; Bán buôn, bán lẻ chiếm 27,53%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 15,18%; Vận tải, kho bãi chiếm 5,18%; Khai khoáng chiếm 4,82%. Các ngành kinh tế chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 2,94%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,53%; kinh doanh bất động sản chiếm 1,18%; sản xuất và phân phối điện chiếm 0,94%... Đó cũng xu hướng cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế: lao động trong ngành Xây dựng chiếm 47,56%; Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 17,29%; Bán buôn, bán lẻ chiếm 14,89%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 6,84%; Khai khoáng chiếm 3,51%...

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp sơ bộ năm 2019 tăng 11,06% so với năm 2018, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 12,76%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,45%, chủ yếu tăng ở khu vực liên doanh, hợp tác với nước ngoài; doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,24%, tăng chủ yếu là ở doanh nghiệp trung ương.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp sơ bộ tại thời điểm 31/12/2019 đạt 9.300 tỷ đồng, tăng 3,01% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 27,23% trong tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn, tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 72,60% và tăng 2,94%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,17%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sơ bộ năm 2019 đạt 13.178 tỷ đồng, tăng 5,18% so với năm 2018, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 9.877 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất 74,95%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.292 tỷ đồng, chiếm 24,98%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9 tỷ đồng, chiếm 0,07%.

Số hợp tác xã thực tế hoạt động sơ bộ tại thời điểm 31/12/2019 là 160 hợp tác xã, tăng 4,58% so cùng thời điểm năm 2018, với sự tham gia của 1.637 lao động, tăng 3,02%, trong đó: lao động làm việc tại khu vực Thành phố chiếm 27,49%; Hòa An chiếm 14,42%; Hà Quảng chiếm 13,44%; Bảo Lạc chiếm 10,38%...

Năm 2019, toàn tỉnh có 18.357 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 2,82% so với năm trước, có 25.530 lao động tham gia, tăng 2,84%, trong đó: Ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 53,35% trong tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, với 48,23% lao động tham gia vào lĩnh vực này; ngành lưu trú, ăn uống chiếm 20,87% tổng số cơ sở với 23,11% lao động; ngành chế biến, chế tạo chiếm 8,68% số cơ sở, với 11,67% lao động tham gia.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2019

Continuing to effectively implement the Government's Resolution No. 35/NQ-CP, dated May 16, 2016 on supporting and development enterprises up to 2020, Program No. 07/CTr/TU, dated April 29, 2016 of the Provincial Party Committee on supporting enterprises and cooperatives in the period of 2016-2020; Resolution No. 02/NQ-CP, dated January 1, 2019 of the Government on the implementation of tasks and solutions to improve the business environment, enhance national competitiveness in 2019 and orientation to 2021. The province directed all authority levels and sectors to organize meetings and dialogues with group of enterprises, cooperatives and investors by separated topic in solving their difficulties and problems. In 2019, the province held a conference to meet enterprises, cooperatives and investors with the participation of 16 departments and branches and over 160 enterprises, cooperatives and investors to meet and dialogue by topics and answered 72 recommendations and proposals of them. In 2019, the number of newly registered enterprises and cooperatives was 184, with a total registered capital of 2,081 billion VND. There were 9 newly established branches, 36 business locations and 05 representative offices. The total number of projects newly granted investment guidelines and investment certificates in 2019 was 34 projects, with a total registered capital of 7,750 billion VND.

The preliminary number of enterprises actually in active as of December 31st, 2019 was 850 enterprises, increased 8.01%; the increase was mostly non-state enterprises. In terms of structure, the non-state enterprises accounted for the highest proportion with 97.29% of the total number of enterprises, played an important role in the economy; State enterprises accounted for 2.24%; FDI enterprises accounted for 0.47%. Enterprises were unevenly distributed in Cao Bang province, mainly located in Cao Bang City, accounted for 69.65%; Bao Lac District,

accounted for 5.18%; Phuc Hoa District accounted for 3.76%... Labor in enterprise sector increased by 1.58% over the same period, of which the non-state enterprise sector increased by 1.77%; State-owned enterprise sector increased by 0.25%; the FDI enterprise sector remained stable.

By economic sector, the most enterprises were in construction, accounted for 30.35%; wholesale and retail sales, which shared 27.53%; professional, scientific and technical activities accounted for 15.18%; transportation and storage shared 5.18%; mining accounted for 4.82%. Other industries contributed a small proportion of total such as: Accommodation and food service activities accounted for 2.94%; agriculture, fishery and forestry accounted for 1.53%; real estate activities shared 1.18%; electricity production and distribution contributed 0.94%... It was also the trend of labor structure in economic sectors: labor in construction accounted for 47.56%; Processing and manufacturing accounted for 17.29%; wholesale and retail accounted for 14.89%; professional, scientific and technical activities accounted for 6.84%; mining accounts for 3.51%...

The average capital for production and business of enterprise sector preliminary in 2019 increased by 11.06% compared to 2018, of which the non-state enterprise sector increased by 12.76%; FDI enterprise sector increased by 3.45%, mainly increasing in joint ventures and cooperation with foreign countries; State owned enterprise sector increased by 2.24%, mainly increasing in central enterprises.

Fixed asset value and long-term financial investment as of December 31st, 2019 preliminarily were 9,300 billion VND, rose by 3.01% in comparison with the same period last year, of which State-owned enterprises accounted for 27.23% of the total, an increase of 3.22%; non-state enterprises shared 72.60% and grew 2.94%; FDI enterprises accounted for 0.17%.

Preliminarily, the net turnover as of December 31st, 2019 reached about 13,178 billion VND, went up by 5.18% compared to December 31st, 2018; of which, non-state enterprises attained 9,877 billion VND,

accounted for the highest proportion 74.95%, state-owned enterprises reached 3,292 billion VND, shared 24.98% and FDI enterprises gained 9 billion VND, contributed 0.07%.

The number of acting cooperatives in reality as of December 31st, 2019 was 160 cooperatives, went up by 4.58% compared to December 31st, 2018; the labours were 1,637 persons, an increase of 3.02%, of which: labours working in the Cao Bang City accounted for 27.49%; labours working in Hoa An district accounted for 14.42%; Ha Quang district accounted for 13.44%; Bao Lac district accounted for 10.38%...

In 2019, the whole province had 18,357 non-farm individual business establishments, increased 2.82% compared to the previous year. There were 25,530 labours working in non-farm individual business establishments, increased 2.84%, of which: The wholesale and retail sectors accounted for 53.35% of the establishments and 48.23% of the labours; accommodation and food service activities accounted for 20.87% of the establishments and 23.11% of the labours; manufacturing accounted for 8.68% of the establishments and 11.67% of the labours.

**58. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	681	659	735	787	850
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16	15	25	19	19
Trung ương - Central	5	5	7	11	11
Địa phương - Local	11	10	18	8	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	661	639	705	764	827
Tư nhân - Private	178	177	145	129	130
Công ty hợp danh - Collective name	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	389	370	462	525	585
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8	5	5	4	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	86	86	93	106	108
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	5	5	4	4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	3	3	2	2

58. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,35	2,28	3,40	2,41	2,24
Trung ương - <i>Central</i>	0,73	0,76	0,95	1,40	1,29
Địa phương - <i>Local</i>	1,62	1,52	2,45	1,02	0,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97,06	96,97	95,92	97,08	97,29
Tư nhân - <i>Private</i>	26,14	26,86	19,73	16,39	15,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,15	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	57,12	56,15	62,86	66,71	68,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,17	0,76	0,68	0,51	0,47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,63	13,05	12,65	13,47	12,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,59	0,76	0,68	0,51	0,47
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,15	0,30	0,27	0,25	0,24
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,44	0,46	0,41	0,26	0,23

**59. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	681	659	735	787	850
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10	8	13	12	13
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	6	6	10	10	11
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4	2	2	1	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	1	1	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	30	28	28	36	41
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	12	11	10	11	11
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	18	17	18	25	30
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	45	47	54	63	68
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5	5	5	6	6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	3	6	6	5	5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	7	7	6	7	9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2	2	2	2	2

59. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	10	11	15	17	19
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	6	5	5	7	7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9	8	12	17	18
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1	1	1	1
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	1	2	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	1	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	4	5	6	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	4	5	6	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	2	4	3	4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	3	2	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	1	1	1	2

59. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Xây dựng - Construction	225	219	225	232	258
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	75	64	51	51	54
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	139	142	162	169	192
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	11	13	12	12	12
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	200	191	219	232	234
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26	22	23	23	23
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	79	85	111	109	109
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	95	84	85	100	102
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	45	40	40	44	44
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	36	28	28	28	28
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	9	12	12	16	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	20	18	23	21	25
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	18	16	19	17	21
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2	2	4	4	4
Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	1	1	1
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	1	1	1	1

59. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	2	2	2	1	1
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance pension funding (except compulsory social security)	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	1	1	1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4	4	5	7	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4	4	5	7	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	84	86	104	115	129
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	-	2	5	5	5
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	79	79	93	104	118
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	5	5	5	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	-	-	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	5	4	7	5	5
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)	3	2	3	3	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác Travel agency, tour operator and other reservation service activities	2	1	2	1	1

59. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	1	2	1	1
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	-	-	1	1
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	-	-	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp - Health and help activities	-	-	1	2	2
Hoạt động y tế - Health activities	-	-	1	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	1	1	3	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports, recreation and entertainment</i>	-	-	-	2	2
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3	4	3	3	3
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	1	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	2	2	2	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1	1	1	1	1

**60. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh**

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	681	659	735	787	850
Thành phố Cao Bằng	484	471	519	544	592
Huyện Bảo Lâm	18	19	22	22	23
Huyện Bảo Lạc	32	32	36	41	44
Huyện Thông Nông	8	8	8	11	13
Huyện Hà Quảng	10	16	12	17	18
Huyện Trà Lĩnh	16	16	18	18	18
Huyện Trùng Khánh	22	20	27	27	28
Huyện Hạ Lang	5	5	10	11	11
Huyện Quảng Uyên	13	13	13	15	17
Huyện Phục Hòa	26	26	27	30	32
Huyện Hòa An	24	12	15	18	20
Huyện Nguyên Bình	16	15	21	25	26
Huyện Thạch An	7	6	7	8	8

**61. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2017	Sơ bộ Prel. 2019
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	18.103	17.400	17.474	17.231	17.503
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.701	2.627	2.442	2.035	2.040
Trung ương - Central	1.900	1.890	1.758	1.413	1.415
Địa phương - Local	801	737	684	622	625
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	15.365	14.704	14.992	15.106	15.373
Tư nhân - Private	2.967	2.914	2.025	2.042	2.050
Công ty hợp danh - Collective name		4			
Công ty TNHH - Limited Co.	8.922	8.189	9.685	9.705	9.955
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	383	232	127	99	100
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.093	3.365	3.155	3.260	3.268
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	37	69	40	90	90
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	18	48	20	34	34
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	19	21	20	56	56

**61. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise**

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,92	15,10	13,97	11,81	11,66
Trung ương - Central	10,50	10,86	10,06	8,20	8,09
Địa phương - Local	4,42	4,24	3,91	3,61	3,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	84,88	84,50	85,81	87,67	87,83
Tư nhân - Private	16,39	16,75	11,59	11,85	11,71
Công ty hợp danh - Collective name		0,02			
Công ty TNHH - Limited Co.	49,28	47,06	55,43	56,32	56,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,12	1,33	0,73	0,58	0,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,09	19,34	18,06	18,92	18,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,20	0,40	0,22	0,52	0,51
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,10	0,28	0,11	0,20	0,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,12	0,11	0,32	0,32

62. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.103	17.400	17.474	17.231	17.503
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	219	227	244	211	214
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	207	216	228	200	202
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	12	11	14	10	11
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	2	1	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.575	807	438	610	615
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.282	554	141	233	235
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	293	253	297	377	380
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.225	3.006	3.121	3.011	3.026
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	483	447	519	470	472
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	14	34	30	31	31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	20	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	381	382	362	295	300

**62. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	31	29	27	26	26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	602	624	542	554	558
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	582	1.368	1.515	1.493	1.495
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	79	84	112	133	135
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	30	31	3	1	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>		4	11	8	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	3	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112	100	119	240	255
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112	100	119	240	255

**62. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	425	416	366	358	355
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	121	120	124	125	125
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	304	296	242	233	230
Xây dựng - Construction	9.068	8.336	8.746	8.204	8.324
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.205	2.873	2.560	2.479	2.498
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	5.692	5.261	5.941	5.597	5.698
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	171	202	245	128	128
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.484	2.566	2.516	2.567	2.607
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	572	561	442	377	377
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	914	1.044	1.098	1.200	1.230
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	998	961	976	990	1.000
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	475	431	446	439	438
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	439	385	388	372	372
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	36	46	58	67	66

**62. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	244	202	217	239	249
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	229	151	145	178	188
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	15	51	72	61	61
Thông tin và truyền thông Information and communication	39	18	15	18	18
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	39	18	15	18	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	13	14	15	9	18
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance pension funding (except compulsory social security)	8	9	10	9	18
Hoạt động tài chính khác Other financial activities	5	5	5		
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	14	11	11	18	25
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	14	11	11	18	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.084	1.000	1.075	1.154	1.197
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	-	6	16	21	21
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	1.046	956	1.030	1.107	1.150
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	38	38	25	20	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	-	-	4	6	6

**62. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	80	215	62	59	63
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	40	16	19	19	20
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	40	34	39	35	38
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	165	4	5	5
Giáo dục và đào tạo Education and training	-	-	-	16	16
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	16	16
Y tế và hoạt động trợ giúp Health and help activities	-	-	30	22	27
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	-	-	30	22	27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	35	36	39	44	44
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	35	36	39	36	36
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports, recreation and entertainment</i>	-	-	-	8	8
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	11	15	14	12	12
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	2	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	9	9	10	8	8
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	4	4	4	4

**63. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.103	17.400	17.474	17.231	17.503
Thành phố Cao Bằng	13.762	13.574	13.755	13.566	13.773
Huyện Bảo Lâm	968	374	444	718	750
Huyện Bảo Lạc	725	743	761	733	742
Huyện Thông Nông	143	94	146	133	135
Huyện Hà Quảng	104	130	203	207	210
Huyện Trà Lĩnh	230	217	215	176	178
Huyện Trùng Khánh	186	199	222	192	198
Huyện Hạ Lang	36	37	88	97	100
Huyện Quảng Uyên	228	233	165	225	232
Huyện Phục Hòa	647	688	666	365	361
Huyện Hòa An	217	436	195	174	175
Huyện Nguyên Bình	398	425	441	412	415
Huyện Thạch An	459	250	173	233	234

**64. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.496	4.587	4.543	4.619	4.775
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	811	875	800	699	701
Trung ương - <i>Central</i>	435	529	479	402	403
Địa phương - <i>Local</i>	376	346	321	297	298
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	3.667	3.674	3.727	3.877	4.031
Tư nhân - <i>Private</i>	486	590	374	391	395
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.884	1.820	2.147	2.213	2.350
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	127	103	36	34	34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.170	1.161	1.170	1.239	1.252
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	18	38	16	43	43
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8	25	6	18	18
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10	13	10	25	25

64. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,04	19,07	17,61	15,13	14,68
Trung ương - Central	9,68	11,53	10,54	8,70	8,44
Địa phương - Local	8,36	7,54	7,07	6,43	6,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,56	80,10	82,04	83,94	84,42
Tư nhân - Private	10,81	12,86	8,23	8,47	8,27
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	41,90	39,68	47,26	47,91	49,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,83	2,25	0,79	0,74	0,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,02	25,31	25,76	26,82	26,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,83	0,35	0,93	0,90
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,18	0,55	0,13	0,39	0,38
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,22	0,28	0,22	0,54	0,52

**65. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.496	4.587	4.543	4.619	4.775
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	85	82	76	75	75
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	293	157	75	108	110
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	939	1.062	1.064	1.044	1.068
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	20	23	29	35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	210	207	183	180	180
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.468	1.528	1.549	1.492	1.566
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	917	970	963	1.048	1.081
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	116	95	112	122	123
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118	108	119	135	136
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9	9	5	7	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	7	8	3	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	4	2	8	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	236	244	284	289	292

**65. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43	61	27	26	27
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Administrative and support service activities</i>	-	-	20	16	18
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-	-	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24	25	27	30	33
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	8	6	6	6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.587	4.543	4.619	4.775
Thành phố Cao Bằng	3.798	3.711	3.935	4.064
Huyện Bảo Lâm	23	25	25	26
Huyện Bảo Lạc	103	106	114	118
Huyện Thông Nông	18	37	38	39
Huyện Hà Quảng	33	53	44	46
Huyện Trà Lĩnh	40	50	46	47
Huyện Trùng Khánh	64	87	70	75
Huyện Hạ Lang	15	17	15	16
Huyện Quảng Uyên	63	55	66	68
Huyện Phục Hòa	261	238	104	106
Huyện Hòa An	84	42	33	38
Huyện Nguyên Bình	75	111	94	96
Huyện Thạch An	10	11	35	36

**67. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.192	17.721	19.518	22.132	24.580
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.987	3.462	3.462	3.521	3.600
Trung ương - <i>Central</i>	2.363	2.787	2.725	2.815	2.890
Địa phương - <i>Local</i>	624	675	737	706	710
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	13.156	14.155	15.952	18.553	20.920
Tư nhân - <i>Private</i>	1.320	1.339	1.096	891	886
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		1			
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.552	5.761	6.636	7.889	9.852
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	438	183	276	69	70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.846	6.871	7.944	9.704	10.112
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	49	104	104	58	60
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2	57	58	10	10
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	47	47	46	48	50

**67. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,45	19,54	17,74	15,91	14,65
Trung ương - <i>Central</i>	14,59	15,73	13,96	12,72	11,76
Địa phương - <i>Local</i>	3,86	3,81	3,78	3,19	2,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,25	79,87	81,73	83,82	85,11
Tư nhân - <i>Private</i>	8,15	7,56	5,62	4,02	3,60
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34,29	32,51	34,00	35,64	40,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,71	1,03	1,41	0,31	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	36,10	38,77	40,70	43,85	41,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,30	0,59	0,53	0,27	0,24
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,01	0,32	0,30	0,05	0,04
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,29	0,27	0,23	0,22	0,20

**68. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	16.192	17.721	19.518	22.132	24.580
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	270	314	441	389	390
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.261	3.140	2.702	1.518	1.530
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.070	3.680	3.569	4.044	4.150
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	404	387	385	450	530
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	155	161	173	177	180
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.907	2.808	3.227	3.326	3.788
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.682	3.799	4.148	5.539	6.296
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	301	298	288	409	421
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	323	379	418	406	408
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25	21	29	32	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	1	2	1	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40	34	786	2.241	3.122
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	350	416	566	703	789

**68. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.346	2.217	2.707	2.749	2.782
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	-	-	7	15	20
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-	-	55	58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	48	60	64	71	75
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	6	6	7	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	16.192	17.721	19.518	22.132	24.580
Thành phố Cao Bằng	11.650	12.869	14.252	16.622	18.920
Huyện Bảo Lâm	1.853	1.943	2.015	1.941	1.958
Huyện Bảo Lạc	312	305	320	399	402
Huyện Thông Nông	31	29	30	52	66
Huyện Hà Quảng	39	58	68	100	108
Huyện Trà Lĩnh	406	612	668	1.062	1.069
Huyện Trùng Khánh	957	199	195	212	230
Huyện Hạ Lang	21	23	38	54	62
Huyện Quảng Uyên	78	83	109	128	145
Huyện Phục Hòa	482	477	486	305	305
Huyện Hòa An	176	916	912	977	1.022
Huyện Nguyên Bình	137	149	360	218	230
Huyện Thạch An	50	58	65	62	63

**70. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.532	8.631	8.725	9.028	9.300
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.657	2.720	2.612	2.453	2.532
Trung ương - Central	2.162	2.128	1.993	1.844	1.920
Địa phương - Local	495	592	619	609	612
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.849	5.863	6.065	6.559	6.752
Tư nhân - Private	537	551	533	270	272
Công ty hợp danh - Collective name	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.778	1.757	2.127	2.940	3.099
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	131	80	40	31	33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.403	3.474	3.365	3.318	3.348
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	26	48	48	16	16
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	23	23	4	4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	25	25	25	12	12

70. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	35,27	31,51	29,93	27,18	27,23
Trung ương - Central	28,70	24,65	22,84	20,43	20,65
Địa phương - Local	6,57	6,86	7,09	6,75	6,58
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	64,38	67,93	69,52	72,65	72,60
Tư nhân - Private	7,13	6,38	6,11	2,99	2,92
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	23,61	20,36	24,38	32,57	33,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,74	0,93	0,46	0,34	0,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31,90	40,25	38,57	36,75	36,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,35	0,56	0,55	0,17	0,17
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,01	0,27	0,26	0,04	0,04
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,33	0,29	0,29	0,13	0,13

**71. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.532	8.631	8.725	9.028	9.300
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	229	312	325	329	330
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.868	1.329	971	304	320
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	773	2.594	2.408	2.324	2.350
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	314	293	291	304	350
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109	107	130	138	140
Xây dựng - <i>Construction</i>	870	867	1.296	1.092	1.155
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.105	981	1.007	1.841	1.910
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	164	165	166	198	198
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	180	245	281	238	267
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	7	5	5	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0	0	1	1	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	15	435	864	882
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	81	115	164	229	229

71. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	789	1.566	1.203	1.068	1.069
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	-	-	2	4	4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-	-	51	51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	32	37	35	35
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7	3	3	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**72. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.532	8.631	8.725	9.028	9.300
Thành phố Cao Bằng	5.993	6.666	6.610	7.302	7.505
Huyện Bảo Lâm	721	691	741	589	602
Huyện Bảo Lạc	106	96	117	149	168
Huyện Thông Nông	6	6	10	22	25
Huyện Hà Quảng	13	15	16	18	20
Huyện Trà Lĩnh	123	120	101	100	100
Huyện Trùng Khánh	185	112	123	142	158
Huyện Hạ Lang	15	16	21	20	23
Huyện Quảng Uyên	33	39	62	52	55
Huyện Phục Hòa	218	212	207	84	84
Huyện Hòa An	71	604	508	441	445
Huyện Nguyên Bình	40	41	198	82	85
Huyện Thạch An	8	13	11	27	30

73. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.404	9.115	11.726	12.529	13.178
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.168	1.583	3.272	2.972	3.292
Trung ương - Central	962	1.374	3.066	2.807	3.123
Địa phương - Local	206	209	206	165	169
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7.232	7.504	8.443	9.548	9.877
Tư nhân - Private	910	933	818	946	988
Công ty hợp danh Collective name	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.942	4.024	4.593	5.252	5.515
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	253	224	97	48	50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.127	2.322	2.935	3.302	3.324
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	28	11	9	9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0	25	8	5	5
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	3	3	4	4

73. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	13,90	17,37	27,90	23,72	24,98
Trung ương - <i>Central</i>	11,45	15,08	26,14	22,40	23,70
Địa phương - <i>Local</i>	2,45	2,29	1,76	1,32	1,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	86,06	82,33	72,01	76,21	74,95
Tư nhân - <i>Private</i>	10,83	10,24	6,98	7,55	7,50
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,01	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	46,91	44,15	39,17	41,92	41,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,01	2,46	0,82	0,38	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,31	25,47	25,03	26,35	25,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,04	0,30	0,10	0,07	0,07
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,00	0,27	0,07	0,04	0,04
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03

**74. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.404	9.115	11.726	12.529	13.178
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	41	91	35	36
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	179	401	243	418	420
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	867	1.556	3.603	3.326	3.688
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	66	65	202	376	410
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	73	75	72	64	65
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.996	2.057	2.150	2.367	2.456
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.783	4.455	4.715	5.258	5.369
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	134	133	151	161	161
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33	33	29	40	44
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	4	13	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	2	3	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	1	24	61	81
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	170	213	232	303	323

**74. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	26	130	32	32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public dministration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-	-	4	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	10	16	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	48	50	52	57	60
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	3	6	6	6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**75. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.404	9.115	11.726	12.529	13.178
Thành phố Cao Bằng	6.686	7.299	9.582	9.971	10.506
Huyện Bảo Lâm	168	142	338	511	552
Huyện Bảo Lạc	301	279	256	326	356
Huyện Thông Nông	19	10	24	28	30
Huyện Hà Quảng	41	60	89	108	112
Huyện Trà Lĩnh	223	582	599	732	742
Huyện Trùng Khánh	108	90	112	140	152
Huyện Hạ Lang	29	27	42	63	68
Huyện Quảng Uyên	51	64	57	96	99
Huyện Phục Hòa	515	329	342	155	155
Huyện Hòa An	85	93	143	258	262
Huyện Nguyên Bình	131	118	106	106	108
Huyện Thạch An	47	22	36	35	36

76. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees and by types of enterprise

205		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
			Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
	TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	787	271	181	252	73	7	2	1
	Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	19	5	2	6	3	2	0	1
	Trung ương - <i>Central</i>	11	5	1	2	1	1	-	1
	Địa phương – <i>Local</i>	8	-	1	4	2	1	-	-
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	764	266	178	244	69	5	2	0
	Tư nhân – <i>Private</i>	129	54	33	32	9	1	-	-
	Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	525	183	124	168	46	3	1	-	

76. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees and by types of enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
206	Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	-	1	3	-	-	-	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	106	29	20	41	14	1	1	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4	0	1	2	1	0	0	0
	DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2	-	-	2	-	-	-	-
	DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2	-	1	-	1	-	-	-

76. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees
and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,42	1,85	1,10	2,38	4,11	28,58	0,00	100,00
Trung ương - <i>Central</i>	1,40	1,85	0,55	0,79	1,37	14,29	0,00	100,00
Địa phương - <i>Local</i>	1,02	0,00	0,55	1,59	2,74	14,29	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97,08	98,15	98,35	96,83	94,52	71,42	100,00	-
Tư nhân - <i>Private</i>	16,39	19,93	18,23	12,70	12,33	14,29	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,71	67,52	68,52	66,67	63,01	42,85	50,00	-

76. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		Cơ cấu - Structure (%)						
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,51	0,00	0,55	1,19	0,00	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,47	10,70	11,05	16,27	19,18	14,29	50,00	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,50	0,00	0,55	0,79	1,37	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,25	0,00	-	0,79	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,25	0,00	0,55	0,00	1,37	-	-	-

77. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees

and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

209

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	787	271	181	252	73	7	2	1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12	7	2	2	1	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	13	9	11	3	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	63	21	12	20	6	2	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	-	1	4	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	1	-	1	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	232	47	36	96	48	4	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	232	101	66	56	9	-	-	-

77. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2018 by size of employees
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
210 Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	44	14	16	13	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21	9	6	5	1	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	-	1	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	6	1	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115	47	27	39	2	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5	2	1	2	-	-	-	-
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	2	1	-	1	-	-	-	-

77. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2017 by size of employees
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1	-	-	1	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	1	1	1	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-	-

78. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	787	271	181	252	73	7	2	1
Thành phố Cao Bằng	544	171	124	188	52	6	2	1
Huyện Bảo Lâm	22	9	4	4	4	1	-	-
Huyện Bảo Lạc	41	9	10	16	6	-	-	-
Huyện Thông Nông	11	3	3	5		-	-	-
Huyện Hà Quảng	17	6	3	7	1	-	-	-
Huyện Trà Lĩnh	18	5	8	4	1	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	27	15	9	3		-	-	-
Huyện Hạ Lang	11	7	2	1	1	-	-	-
Huyện Quảng Uyên	15	6	4	4	1	-	-	-
Huyện Phục Hoà	30	17	7	4	2	-	-	-
Huyện Hoà An	18	9	4	5		-	-	-
Huyện Nguyên Bình	25	11	3	8	3	-	-	-
Huyện Thạch An	8	3		3	2			

79. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	787	27	43	264	183	208	48	8	6
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	19	0	1	3	4	4	5	1	1
Trung ương - <i>Central</i>	11	-	1	3	3	1	2	-	1
Địa phương - <i>Local</i>	8	-	-	-	1	3	3	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	764	27	42	260	178	202	43	7	5
Tư nhân - <i>Private</i>	129	10	8	51	37	20	3	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	525	17	27	188	125	142	24	1	1

79. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	-	-	1	1	2	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	106	-	7	20	15	38	16	6	4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	4	0	0	1	1	2	0	0	0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	-	2	-	-	-

79. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over

215

	Cơ cấu - Structure (%)								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,42	-	2,33	1,14	2,18	1,92	10,42	12,50	16,66
Trung ương - Central	1,40	-	2,33	1,14	1,63	0,48	4,17	-	16,66
Địa phương - Local	1,02	-	-	-	0,55	1,44	6,25	12,50	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97,08	100,00	97,67	98,48	97,27	97,12	89,58	87,50	83,34
Tư nhân - Private	16,39	37,04	18,60	19,31	20,22	9,62	6,25	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	66,71	62,96	62,79	71,21	68,30	68,27	50,00	12,50	16,67

79. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)									
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,51	-	-	0,38	0,55	0,96	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,47	-	16,28	7,58	8,20	18,27	33,33	75,00	66,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	0,50	-	-	0,38	0,55	0,96	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,25	-	-	0,38	0,55	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,25	-	-	-	-	0,96	-	-	-

80. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	787	27	43	264	183	208	48	8	6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12	2	2	1	1	5	-	1	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	-	-	12	7	9	6	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	63	2	8	18	13	14	6	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	-	1	-	1	1	2	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	-	-	1	1	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	232	3	3	65	72	76	13	-	-

80. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	232	9	16	78	53	57	15	2	2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	44	-	-	13	13	18	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21	1	-	5	6	7	2	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity

[illegible]

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity

[illegible]

81. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

221

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	787	27	43	264	183	208	48	8	6
Thành phố Cao Bằng	544	16	23	181	121	157	37	5	4
Huyện Bảo Lâm	22	2	-	3	7	5	3	1	1
Huyện Bảo Lạc	41	1	1	17	10	10	2	-	-
Huyện Thông Nông	11	-	1	6	3	1	-	-	-
Huyện Hà Quảng	17	-	1	8	6	2	-	-	-
Huyện Trà Lĩnh	18	-	1	8	3	1	3	2	-
Huyện Trùng Khánh	27	1	7	9	8	1	1	-	-
Huyện Hạ Lang	11	2	2	2	2	3	-	-	-
Huyện Quảng Uyên	15	4	-	3	4	4	-	-	-
Huyện Phục Hoà	30	-	3	8	10	9	-	-	-
Huyện Hoà An	18	-	2	5	1	7	2	-	1
Huyện Nguyên Bình	25	1	2	10	5	7	-	-	-
Huyện Thạch An	8	-	-	4	3	1	-	-	-

82. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.138.228	1.148.975	1.272.804	1.281.966	1.305.854
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	157.503	174.066	162.530	156.095	158.268
Trung ương - Central	101.862	128.786	117.458	124.167	126.155
Địa phương - Local	55.641	45.280	45.072	31.928	32.113
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	979.631	972.469	1.109.327	1.122.351	1.144.048
Tư nhân - Private	173.593	172.099	112.989	157.570	158.102
Công ty hợp danh - Collective name	-	480	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	601.158	589.886	744.208	725.372	745.116
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	25.734	20.122	15.493	12.538	12.680
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	179.146	189.882	236.637	226.871	228.150
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.094	2.440	947	3.520	3.538
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	280	1.718	266	487	488
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	814	722	681	3.033	3.050

**82. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,83	15,15	12,77	12,18	12,12
Trung ương - Central	8,94	11,21	9,23	9,69	9,66
Địa phương - Local	4,89	3,94	3,54	2,49	2,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	86,07	84,64	87,16	87,55	87,61
Tư nhân - Private	15,25	14,98	8,88	12,29	12,11
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,04	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	52,82	51,34	58,47	56,58	57,06
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,26	1,75	1,22	0,98	0,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,74	16,53	18,59	17,70	17,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,10	0,21	0,07	0,27	0,27
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,03	0,15	0,02	0,04	0,04
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,07	0,06	0,05	0,23	0,23

**83. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.138.228	1.148.975	1.272.804	1.281.966	1.305.854
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.973	11.722	12.354	10.255	10.260
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58.549	30.305	21.520	45.269	45.270
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	114.519	153.623	191.733	211.534	213.689
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.570	9.676	11.301	25.309	28.152
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	27.271	27.013	25.573	15.276	16.720
Xây dựng - <i>Construction</i>	625.506	590.159	641.840	610.904	613.573
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	138.615	152.006	161.958	170.189	177.189
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	25.889	28.224	60.055	24.644	24.700
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.861	9.221	10.070	12.390	12.620
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	968	1.262	1.672	1.231	1.231
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	667	789	1.594	840	1.310

**83. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	550	560	620	723	810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	103.319	112.841	116.315	141.280	148.102
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9.593	17.743	9.109	5.624	5.630
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>				828	828
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>			2.395	1.330	1.390
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.093	3.396	3.722	3.872	3.910
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	285	435	973	468	470
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**84. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.148.975	1.272.804	1.281.966	1.305.854
Thành phố Cao Bằng	921.737	1.046.140	998.770	1.015.355
Huyện Bảo Lâm	46.906	35.228	57.059	60.121
Huyện Bảo Lạc	56.676	51.874	60.417	62.412
Huyện Thông Nông	4.308	9.035	12.149	12.232
Huyện Hà Quảng	9.664	11.646	12.977	13.103
Huyện Trà Lĩnh	11.806	11.963	21.347	21.458
Huyện Trùng Khánh	9.068	12.079	17.853	18.698
Huyện Hạ Lang	1.047	3.930	5.246	5.465
Huyện Quảng Uyên	9.832	9.908	22.342	22.687
Huyện Phục Hoà	29.375	29.787	18.972	18.758
Huyện Hoà An	8.492	12.818	12.412	12.560
Huyện Nguyên Bình	23.893	24.207	25.210	25.347
Huyện Thạch An	16.171	14.189	17.212	17.658

**85. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.131	5.629	6.075	6.277	6.410
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.141	5.536	5.481	5.737	5.908
Trung ương - Central	4.907	5.678	5.558	7.256	7.355
Địa phương - Local	5.634	5.162	5.290	4.217	4.460
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.136	5.658	6.187	7.302	7.375
Tư nhân - Private	4.936	5.277	4.891	6.700	6.700
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	5.569	5.993	6.427	6.309	6.400
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.719	7.016	10.166	10.345	10.500
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.152	5.004	6.083	5.852	5.900
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.464	2.947	1.716	2.854	2.900
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.296	2.983	853	1.194	1.200
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3.570	2.865	2.838	4.513	4.600

**86. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.131	5.629	6.075	6.277	6.410
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.976	4.565	4.254	3.938	3.945
Khai khoáng - Mining and quarrying	3.666	3.992	4.142	6.647	6.680
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.533	4.235	5.074	5.733	5.820
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.232	7.753	8.189	9.949	9.990
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.200	5.347	5.423	3.512	3.620
Xây dựng - Construction	5.688	5.899	6.143	6.292	6.310
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.541	5.057	5.312	5.691	5.720
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.590	5.262	11.973	4.726	4.780
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.977	3.509	3.797	4.338	4.410
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.689	5.843	9.289	5.699	5.710
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.970	4.696	8.856	7.778	7.820

86. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.056	3.590	4.306	4.019	4.050
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.146	9.816	9.170	10.400	10.450
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9.189	10.127	12.866	7.944	7.950
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	6.653	4.105	4.155
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-	-	4.313	4.360
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.130	7.649	7.953	7.592	7.655
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.979	2.417	5.792	3.250	3.330
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**87. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.131	5.629	6.075	6.277	6.410
Thành phố Cao Bằng	5.265	5.753	6.305	6.158	6.250
Huyện Bảo Lâm	5.149	11.599	8.534	7.596	7.610
Huyện Bảo Lạc	6.697	6.318	5.830	7.223	7.250
Huyện Thông Nông	2.847	3.840	5.157	8.165	8.190
Huyện Hà Quảng	3.009	5.711	5.081	5.353	5.380
Huyện Trà Lĩnh	5.060	4.565	4.637	10.165	10.160
Huyện Trùng Khánh	4.728	4.085	4.863	7.851	7.890
Huyện Hạ Lang	2.665	2.684	3.922	4.461	4.480
Huyện Quảng Uyên	3.890	3.593	4.427	9.647	9.670
Huyện Phục Hoà	3.972	3.608	3.669	4.296	4.300
Huyện Hoà An	1.972	2.351	5.774	5.561	5.580
Huyện Nguyên Bình	5.072	4.821	4.564	4.897	4.950
Huyện Thạch An	5.933	4.720	5.538	6.640	6.690

**88. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.068	-189.067	-4.680	-51.227	-41.038
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-34.158	-225.141	3.899	28.504	30.020
Trung ương - Central	-37.192	-228.800	334	26.645	28110
Địa phương - Local	3.034	3.659	3.565	1.859	1910
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	39.023	36.467	-7.931	-79.225	-70.554
Tư nhân - Private	18.751	18.559	16.619	15.067	15120
Công ty hợp danh Collective name	-	103	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	30.861	54.513	12.886	23.286	25.120
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	14.687	6.120	15.213	16.247	17.980
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-25.276	-42.828	-52.649	-133.825	-128.774
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1.797	-393	-648	-506	-504
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-441	-100	-148	-551	-550
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-1.356	-293	-500	45	46

**88. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-1.113,37	119,08	-83,32	-55,64	-73,15
Trung ương - Central	-1.212,26	121,02	-7,14	-52,01	-68,50
Địa phương - Local	98,89	-1,94	-76,18	-3,63	-4,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.271,94	-19,29	169,47	154,65	171,92
Tư nhân - Private	611,18	-9,82	-355,11	-29,41	-36,84
Công ty hợp danh Collective name		-0,05			
Công ty TNHH - Limited Co.	1.005,90	-28,83	-275,34	-45,46	-61,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	478,72	-3,24	-325,06	-31,72	-43,81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-823,86	22,65	1124,98	261,24	313,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-58,57	0,21	13,85	0,99	1,23
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-14,37	0,05	3,16	1,08	1,34
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-44,20	0,15	10,68	-0,09	-0,11

**89. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.068	-189.067	-4.680	-51.227	-41.038
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-5.281	-6.299	-5.645	-7.294	-7.255
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-78.674	-6.186	-52.162	-34.393	-33.100
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-6.374	-225.305	49.473	18.258	19.922
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.639	6.114	19.520	18.382	19.558
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.786	5.604	5.023	5.364	5.610
Xây dựng - <i>Construction</i>	49.980	49.583	46.502	48.243	50.150
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.372	-22.159	-29.066	24.263	25.120
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.329	3.268	1.219	-1.345	-1.210
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1.131	-5.261	-7.679	-5.771	-5.710
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	790	640	9.339	-342	-330
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	22	59	139	82	100

**89. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-200	-	-72.915	-24.216	-23.100
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.367	9.049	13.388	8.669	9.510
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.955	1.226	17.417	-101.701	-100.890
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	116	102	105
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>				48	50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	489	521	544	296	300
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-1	79	107	128	132
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**90. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.068	-189.067	-4.680	-51.227	-41.038
Thành phố Cao Bằng	19.879	-218.703	37.635	-78.895	-73.110
Huyện Bảo Lâm	-23.197	-2.047	-48.888	-6.275	-5.120
Huyện Bảo Lạc	7.971	9.426	6.641	7.497	7.890
Huyện Thông Nông	756	66	638	460	489
Huyện Hà Quảng	414	750	228	1.100	1.149
Huyện Trà Lĩnh	-2.326	5.411	19.960	13.917	15.100
Huyện Trùng Khánh	-1.135	-4.091	-1.565	-1.768	-1.610
Huyện Hạ Lang	381	241	1.393	523	610
Huyện Quảng Uyên	439	1.704	1.386	1.988	2.035
Huyện Phục Hòa	-95	15.817	44.611	20.268	20.280
Huyện Hòa An	-4.406	-1.202	-70.498	-14.420	-13.150
Huyện Nguyên Bình	3.038	3.092	2.432	3.389	3.399
Huyện Thạch An	1.349	469	1.347	989	1.000

**91. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	0,04	-2,07	-0,04	-0,41	-0,31
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-2,92	-14,22	0,12	0,96	0,91
Trung ương - Central	-3,87	-16,65	0,01	0,95	0,90
Địa phương - Local	1,47	1,75	1,73	1,13	1,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,54	0,49	-0,09	-0,83	-0,71
Tư nhân - Private	2,06	1,99	2,03	1,59	1,53
Công ty hợp danh Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	0,78	1,35	0,28	0,44	0,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,81	2,73	15,68	33,85	35,96
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-1,19	-1,84	-1,79	-4,05	-3,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-44,93	-1,40	-6,20	-5,62	-5,60
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-110,25	-0,40	-1,85	-11,02	-11,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-37,67	-9,77	-20,33	1,13	1,15

92. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	0,04	-2,07	-0,04	-0,41	-0,31
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-13,54	-15,36	-6,20	-20,84	-20,15
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-43,95	-1,54	-21,47	-8,23	-7,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-0,74	-14,48	1,37	0,55	0,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19,15	9,41	9,66	4,89	4,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,93	7,47	6,98	8,38	8,63
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,50	2,41	2,16	2,04	2,04
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,13	-0,50	-0,62	0,46	0,47
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,23	2,46	0,81	-0,84	-0,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,43	-15,94	-26,48	-14,43	-12,98
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19,75	16,00	71,84	-11,40	-11,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,10	2,95	4,63	4,10	5,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-20,00	-	-303,81	-39,70	-28,52

92. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,10	4,25	5,77	2,86	2,94
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56,50	4,72	13,40	-317,82	-315,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-	-	1,20	1,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	1,16	0,64	0,58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,02	1,04	1,05	0,52	0,50
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-0,05	2,63	1,78	2,13	2,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**93. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Profit rate of enterprises by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	0,04	-2,07	-0,04	-0,41	-0,31
Thành phố Cao Bằng	0,30	-3,00	0,39	-0,79	-0,70
Huyện Bảo Lâm	-13,81	-1,44	-14,46	-1,23	-0,93
Huyện Bảo Lạc	2,65	3,38	2,59	2,30	2,22
Huyện Thông Nông	3,98	0,66	2,66	1,64	1,63
Huyện Hà Quảng	1,01	1,25	0,26	1,02	1,03
Huyện Trà Lĩnh	-1,04	0,93	3,33	1,90	2,04
Huyện Trùng Khánh	-1,05	-4,55	-1,40	-1,26	-1,06
Huyện Hạ Lang	1,31	0,89	3,32	0,83	0,90
Huyện Quảng Uyên	0,86	2,66	2,43	2,07	2,06
Huyện Phục Hòa	-0,02	4,81	13,04	13,08	13,08
Huyện Hòa An	-5,18	-1,29	-49,30	-5,59	-5,02
Huyện Nguyên Bình	2,32	2,62	2,29	3,20	3,15
Huyện Thạch An	2,87	2,13	3,74	2,83	2,78

**94. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo ngành kinh tế**

Average fixed asset per employee of enterprises

by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	179,9	257,0	334,2	331,6	334,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	175,9	555,2	944,3	1014,0	1020,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	169,3	200,3	231,4	266,0	270,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	662,8	696,6	953,8	312,2	313,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.079,1	1.249,3	1294,4	1451,2	1452,0
Khai khoáng - Mining and quarrying	309,8	829,0	1241,1	313,3	310,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	223,9	515,2	718,2	732,0	735,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.427,7	2.421,1	2089,7	1930,0	1950,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	224,2	241,7	288,9	334,0	338,0
Xây dựng - Construction	78,5	95,4	107,4	107,4	108,0

94. (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	211,4	179,8	184,5	193,0	194,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	301,5	353,3	360,5	319,5	315,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	364,7	710,8	842,7	782,9	785,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	241,9	398,3	415,0	281,1	283,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,4	7,3	6,5	9,0	9,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	673,4	485,1	38387,5	32480,0	33250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59,5	79,0	80,2	76,0	77,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	951,7	590,9	898,9	634,8	645,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	2340,2	2345,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	59,1	117,4	118,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	84,2	132,1	486,6	825,6	828,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	378,2	153,4	198,6	213,8	214,0

95. Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	180	144	145	153	160
Thành phố Cao Bằng	49	35	34	36	38
Huyện Bảo Lâm	16	11	11	12	13
Huyện Bảo Lạc	20	17	14	12	12
Huyện Thông Nông	3	4	7	7	7
Huyện Hà Quảng	17	18	19	20	21
Huyện Trà Lĩnh	2	3	5	6	6
Huyện Trùng Khánh	10	8	9	11	12
Huyện Hạ Lang	9	8	8	9	9
Huyện Quảng Uyên	9	6	5	6	6
Huyện Phục Hòa	9	7	7	5	5
Huyện Hòa An	20	12	14	15	16
Huyện Nguyên Bình	13	12	9	10	11
Huyện Thạch An	3	3	3	4	4

96. Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.596	1.654	1.599	1.589	1.637
Thành phố Cao Bằng	486	510	407	435	450
Huyện Bảo Lâm	63	67	99	83	85
Huyện Bảo Lạc	251	176	150	163	170
Huyện Thông Nông	19	36	41	51	53
Huyện Hà Quảng	183	161	271	214	220
Huyện Trà Lĩnh	7	19	44	36	38
Huyện Trùng Khánh	50	69	92	93	94
Huyện Hạ Lang	59	76	59	61	63
Huyện Quảng Uyên	61	46	37	38	39
Huyện Phục Hòa	69	79	57	60	62
Huyện Hòa An	183	249	221	231	236
Huyện Nguyên Bình	148	149	109	108	109
Huyện Thạch An	17	17	12	16	18

**97. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	16.214	16.751	17.754	17.853	18.357
Phân theo ngành cấp I					
By first industrial activity					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	28	10	14	36	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.356	1.311	1.526	1.516	1.594
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	36	40	120	127	90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.601	9.043	9.346	9.555	9.794
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.039	1.037	1.073	1.123	1.163
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.298	3.353	3.739	3.543	3.832
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	93	86	101	89	103
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	34	30	36	36	37
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	739	826	788	793	721
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	70	59	59	58	57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103	129	124	128	126
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	52	55	45	44	43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	76	76	78	81	78
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	156	147	118	121	117
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	532	548	587	603	583

**98. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	16.214	16.751	17.754	17.853	18.357
Thành phố Cao Bằng	5.694	5.638	5.756	5.734	5.276
Huyện Bảo Lâm	870	922	1.072	1.062	1.089
Huyện Bảo Lạc	997	1.072	1.004	1.123	1.438
Huyện Thông Nông	373	370	458	551	561
Huyện Hà Quảng	760	812	888	885	983
Huyện Trà Lĩnh	692	768	831	823	834
Huyện Trùng Khánh	994	1.210	1.192	1.218	1.503
Huyện Hạ Lang	477	521	610	652	759
Huyện Quảng Uyên	1.270	1.259	1.191	1.139	1.165
Huyện Phục Hòa	892	941	1.016	918	1.176
Huyện Hòa An	1.432	1.476	1.707	1.636	1.327
Huyện Nguyên Bình	884	933	1.022	1.153	1.232
Huyện Thạch An	879	829	1.007	959	1.014

**99. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	22.093	22.553	25.566	24.826	25.530
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	112	36	54	169	74
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.611	2.573	2.938	2.790	2.979
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	1	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	193	212	581	481	446
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.810	11.151	12.220	12.231	12.314
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.199	1.175	1.257	1.208	1.330
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.923	5.010	5.923	5.347	5.901
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	126	124	147	110	143
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41	35	53	54	52
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	752	841	815	825	755
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	80	85	84	83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	159	188	213	222	208
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	76	77	74	72	69
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	120	120	121	118	120
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	189	219	262	268	265
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	689	711	823	847	791

100. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	22.093	22.553	25.566	24.826	25.530
Thành phố Cao Bằng	7.793	7.613	8.323	8.035	7.524
Huyện Bảo Lâm	1.147	1.192	1.542	1.392	1.418
Huyện Bảo Lạc	1.358	1.402	1.488	1.807	2.077
Huyện Thông Nông	533	516	631	732	788
Huyện Hà Quảng	1.012	1.139	1.323	1.246	1.442
Huyện Trà Lĩnh	905	976	1.088	1.020	1.044
Huyện Trùng Khánh	1.321	1.561	1.627	1.615	1.957
Huyện Hạ Lang	660	769	914	899	1.080
Huyện Quảng Uyên	1.989	2.049	1.848	1.844	1.775
Huyện Phục Hòa	1.242	1.250	1.521	1.357	1.712
Huyện Hòa An	1.884	1.903	2.417	2.126	1.755
Huyện Nguyên Bình	1.060	1.084	1.427	1.488	1.644
Huyện Thạch An	1.189	1.099	1.417	1.265	1.314

**101. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.969	12.285	13.542	13.346	13.533
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
Khai khoáng - Mining and quarrying	15	-	7	7	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	859	870	912	849	965
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	16	6	36	38	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.335	6.581	6.996	7.240	6.612
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	68	77	82	85	94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.561	3.598	4.225	3.806	4.466
Thông tin và truyền thông Information and communication	43	32	45	42	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	16	13	16	16	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	332	372	369	383	365
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	28	22	28	25	30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	85	98	109	122	117
Giáo dục và đào tạo - Education and training	70	72	67	64	66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health activities	70	70	67	64	71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	136	136	152	162	173
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	334	338	431	443	467

**102. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.969	12.285	13.542	13.346	13.533
Thành phố Cao Bằng	4.873	4.889	5.128	5.058	4.678
Huyện Bảo Lâm	570	586	739	648	670
Huyện Bảo Lạc	605	678	709	798	922
Huyện Thông Nông	271	265	299	378	388
Huyện Hà Quảng	522	540	612	645	749
Huyện Trà Lĩnh	421	426	498	432	450
Huyện Trùng Khánh	691	830	805	812	925
Huyện Hạ Lang	263	326	352	348	428
Huyện Quảng Uyên	861	866	778	719	706
Huyện Phục Hòa	606	580	780	721	912
Huyện Hòa An	1.088	1.110	1.347	1.231	1.046
Huyện Nguyên Bình	599	622	740	867	913
Huyện Thạch An	599	567	755	689	746

103. Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.207.840	1.272.954	1.888.990	1.791.611	2.047.460
Phân theo ngành cấp I <i>By first industrial activity</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	5.035	1.957	737	1.128	513
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	75.494	79.888	105.596	114.039	131.331
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	367	209	-	-	-
Xây dựng - Construction	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	252.947	258.703	436.252	384.803	486.288
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	374.889	392.648	451.128	520.623	497.837
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	308.703	371.077	608.040	462.736	629.772
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16.962	18.719	25.604	16.103	33.571
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.081	3.467	4.560	6.040	16.233
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	98.073	88.165	135.555	114.993	105.188
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.932	3.356	5.661	6.474	7.626
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23.552	24.190	16.641	8.892	35.506
Giáo dục và đào tạo - Education and training	5.160	3.658	3.788	2.442	3.244
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	8.626	6.678	18.587	36.236	30.141
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18.542	8.650	57.359	80.077	41.576
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	11.477	11.589	19.482	37.025	28.634

Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishery*

Biểu Table	Trang Page
104 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	273
105 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2019 by kinds of activity and by district</i>	274
106 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	275
107 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	276
108 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	277
109 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	278
110 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	279
111 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	280
112 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	281
113 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	282
114 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	283
115 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	284
116 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	285
117 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	286
118 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	287
119 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	288
120 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	289

Biểu Table	Trang Page
121 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	290
122 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	291
123 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	292
124 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	293
125 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	294
126 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	295
127 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	296
128 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	297
129 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	298
130 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	299
131 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	300
132 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	301
133 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	302
134 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	303
135 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm - <i>Planted area of some perennial crops</i>	304
136 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	305
137 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	306
138 Diện tích gieo trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, tangerine by district</i>	307
139 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, tangerine by district</i>	308

Biểu Table		Trang Page
140	Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, tangerine by district</i>	309
141	Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	310
142	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	311
143	Sản lượng cây ăn quả nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	312
144	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm - <i>Livestock as of annual 1st October</i>	313
145	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	314
146	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	315
147	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	316
148	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	317
149	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	318
150	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	319
151	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	320
152	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	321
153	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	322
154	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	323
155	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	324
156	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	325
157	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	327
158	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	328

Biểu Table	Trang Page
159 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	329
160 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	330
161 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	332
162 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	333

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ

1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng

của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu

khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp nói chung và trồng trọt nói riêng của vùng miền núi phía Bắc còn có những khó khăn về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, trình độ thâm canh của nông dân trong vùng thấp hơn so với nhiều vùng khác, luôn tiềm ẩn những diễn biến bất lợi về thiên tai, sâu bệnh, thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định. Bởi vậy, công tác tổ chức chỉ đạo càng đòi hỏi các cấp lãnh đạo sâu sát, nhạy bén và kịp thời để hạn chế tối đa những rủi ro, đảm bảo sản xuất phát triển hiệu quả và bền vững...

Nhìn chung, năm 2019 sản xuất nông nghiệp của tỉnh Cao Bằng diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, có mưa nắng xen kẽ nên khâu làm đất để gieo trồng được chủ động về thời gian, nhiều giống lúa, ngô mới được bà con nông dân áp dụng đưa vào sản xuất, nên diện tích gieo trồng năm nay tăng so với năm trước.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 đạt 278.913 tấn, bằng 101,3% (hay tăng 3.448 tấn) so với năm 2018, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 525 kg/năm. Trong đó, lúa năng suất đạt 44,97 tạ/ha, đạt 102,8% (hay tăng 1,23 tạ/ha) so cùng kỳ, sản lượng lúa đạt 135.915 tấn, bằng 102,6% (hay tăng 3.394 tấn) so với năm 2018, trong quá trình sinh trưởng và phát triển của lúa do thời tiết có mưa kéo dài đảm bảo lượng nước cho cây nên năng suất, sản lượng đạt cao hơn. Cây ngô năng suất đạt 36,25 tạ/ha, bằng 101,1% (hay tăng 0,41 tạ/ha) so cùng kỳ, sản lượng đạt 142.980 tấn, bằng 100,05% (hay tăng 67 tấn) so với năm 2018.

Diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh chủ yếu được người dân trồng phân tán mang tính tự cung, tự cấp. Các chương trình, dự án của Nhà nước và Doanh nghiệp về hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp cây giống đã được đẩy mạnh nhưng số hộ được thụ hưởng còn ít, vẫn hạn chế và

chưa được nhân rộng diện tích trồng tập trung theo hướng hàng hóa chưa nhiều... Diện tích cây ăn quả năm 2019 toàn tỉnh có 2.604 ha, bằng 105,34% hay tăng 132 ha so cùng kỳ. Sản lượng năm 2019 của một số cây ăn quả chủ yếu như sau: Cam, quýt đạt 1.476,5 tấn, tăng 6,3% hay tăng 87,5 tấn; nhãn, vải đạt 842 tấn, giảm 40 tấn so cùng kỳ...

Chăn nuôi năm 2019 trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động so với năm 2018. Dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện và bùng phát từ tháng 4 làm chết hơn 75.903 con lợn, với tổng trọng lượng là 2.921,49 tấn, dịch bệnh khiến tổng đàn lợn giảm mạnh, nhiều hộ chăn nuôi chuyển đổi cơ cấu thay thế lợn bởi gia cầm khác làm tổng đàn của gia cầm tăng.

Tổng số trâu có 102.557 con, so với năm 2018 bằng 98,30% (giảm 1,70% hay giảm 1.775 con). Đàn trâu giảm vì hiện nay các hộ xuất bán nhiều do không có người chăn dắt, bãi chăn thả bị thu hẹp để chuyển sang trồng các loại cây lâu năm, cây lâm nghiệp và việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, nhiều hộ không sử dụng trâu để cày kéo như các năm trước mà chuyển sang sử dụng máy móc. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.107 tấn, so với năm trước bằng 106,47% (tăng 6,47% hay tăng 128 tấn).

Tổng số bò có 110.454 con, so với năm trước bằng 97,76% (giảm 2,24% hay giảm 2.529 con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.149 tấn, so với năm trước bằng 109,1% (tăng 9,1% hay tăng 179 tấn). Do giá bò thịt tương đối ổn định, nhiều hộ gia đình ở nông thôn đầu tư nuôi bò vỗ béo để bán cải thiện nguồn thu nhập nên số con xuất chuồng và sản lượng xuất chuồng của bò tăng so cao với năm trước.

Tổng đàn lợn không kể lợn sữa có 276.772 con, so với năm 2018 bằng 76,75% (giảm 23,25% hay giảm 83.835 con). Đàn lợn giảm mạnh so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, dù nhiều hộ đã bắt đầu tái đàn trở lại nhưng tại nhiều vùng chịu ảnh hưởng của dịch người dân vẫn chưa nhận được tiền đền bù nên chưa có kinh phí tái đàn; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 25.529 tấn, so với cùng kỳ bằng 91,15% (giảm 8,85% hay giảm 2.479 tấn).

Đàn gia cầm có 2.726 nghìn con, so với cùng kỳ bằng 108,95% (tăng 8,95% hay tăng 224 nghìn con). Sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 5.878 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 116,21% (hay tăng 820 tấn). Tổng đàn gia cầm năm 2019 tăng nhiều do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi làm chuyển dịch cơ cấu từ chăn nuôi lợn sang chăn nuôi gia cầm khác thay thế, nhiều chuồng trại lợn được tận dụng để nuôi gà, vịt làm đàn tổng đàn gia cầm tăng cao, đồng thời do giá thịt lợn tăng mạnh nên nhiều hộ gia đình có xu hướng sử dụng thịt gia cầm thay thế thịt lợn trong bữa ăn làm sản lượng xuất chuồng gia cầm tăng cao so với năm trước.

2. Lâm nghiệp

Năm 2019, toàn tỉnh có 13/13 huyện, thành phố có diện tích rừng trồng mới với tổng diện tích rừng trồng mới tập trung, đạt 2.708 ha, so với năm trước bằng 123,71% (tăng 23,71% hay tăng 519 ha). Trong đó: Rừng sản xuất đạt 2.566 ha, tăng 525 ha; Rừng phòng hộ đạt 142 ha, tăng 58 ha so với cùng kỳ năm trước. Rừng trồng mới được trồng nhiều tại các huyện như Thạch An, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Hòa An, Trùng Khánh... Các loại cây trồng chủ yếu là thông, mỡ, sa mộc, keo, lát, xoan ta, quế... Phần lớn diện tích rừng trồng mới tăng là của các hộ dân tự mua cây giống về trồng trên diện tích được nhận giao khoán, bảo vệ và trồng lại sau khi khai thác. Còn diện tích rừng trồng mới của các chương trình dự án như Dự án Bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch được giao là 395 ha, còn các dự án trồng rừng khác diện tích được giao không nhiều. Sản lượng gỗ khai thác trong năm đạt 22.725 m³, giảm 1.728 m³ so với năm 2018, trong đó gỗ rừng tự nhiên khai thác được 116 m³; gỗ rừng trồng khai thác được 22.609 m³; Củi khai thác được 1.336.008 ste, tăng 38.913 ste so cùng kỳ.

3. Thủy sản

Trong năm 2019 tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi, mưa đều nên lượng nước trong các ao, hồ, ruộng lúa, sông suối ổn định, đã tạo điều kiện tốt cho nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, thị trường đầu ra cho sản phẩm khá ổn định, do trong năm xảy ra dịch

tả lợn Châu phi nên người tiêu dùng chuyển sang sử dụng sản phẩm thủy sản để thay thế cho thịt lợn. Các loại thủy sản nuôi trồng có giá thành phù hợp với người tiêu dùng nên lượng tiêu thụ tốt đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2019 có 367,12 ha, so với năm trước bằng 105,64% (tăng 5,64% hay tăng 19,61 ha). Trong đó: Diện tích nuôi trồng cá nội địa là 365,50 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 105,72% (tăng 19,79 ha). Tổng sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 538,54 tấn, bằng 104,38% so với năm 2018 (tăng 22,60 tấn). Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác đạt 109,14 tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 429,40 tấn.

OVERVIEW ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2019

1. Agriculture

Agricultural production in general and cultivation in particular of the northern mountainous region still have difficulties in natural conditions, infrastructure, intensive farming of farmers in the region was lower than in many other regions. There are always potential adverse events on natural disasters, pests, unstable markets for agricultural products. Therefore, the organization and direction work requires leaders to be close, sensitive and timely to minimize risks, ensure efficient and sustainable production development...

Generally, agricultural production in Cao Bang province in 2019 was in favorable weather conditions, intermittent sunshine and rain, so the time of preparing land for planting was proactive, many new varieties of rice and maize were planted by farmers, therefore, the cultivated areas increased compared to the previous year.

The total production of cereals in 2019 reached 278,913 tons, equal to 101.3% (corresponding to an increase of 3,448 tons) of the production in the same period 2018, the production of cereals per capita was 525 kg. Of which, the yield of rice achieved 44.97 quintals per ha, equivalent to 102.8% (corresponding to a growth of 1.23 quintals per ha) over the same period of 2018, the production of rice reached 135,915 tons, equal to 102.6% (or an increase of 3,394 tons) compared to 2018, due to in the process of growing and developing rice plants, the long rainy weather ensured the amount of water, so the yield and production of rice were higher. The yield of maize reached 36.25 quintals per ha, equal to 101.1% (or an increase of 0.41 quintals per ha) over the same period 2018, the production of maize reached 142,980 tons, equal to 100.05% (or an increase of 67 tons) compared to 2018.

The area of perennial trees in the province was mainly scattered by people who were self-sufficient. Programs and projects of the State and Enterprises on technical guidance, provision of seedlings for farmers were promoted, but the number of beneficiary households was still low and was not replicated. Therefore, the area of concentrated cultivation in the direction of commodity production was not much ... The area of fruit trees in 2019 was 2,604 hectares, equal to 105.34% or an increase of 132 hectares over the same period. The production in 2019 of some major fruit trees was as follows: Orange and tangerine reached 1,476.5 tons, increasing by 6.3% or 87.5 tons; longan, litchi reached 842 tons, went down by 40 tons over the same period last year.

Livestock and poultry husbandry in 2019 in area had a lot of changes compared to 2018. African swine fever occurred and out broke since April killed over 75,903 pigs, with a total weight of 2,921.49 tons, the disease caused the total number of pigs decreased sharply and households changed the structure of husbandry by replacing pigs by other poultry, therefore, the total number of poultry increased.

The total number of buffaloes was 102,557 heads, equal to 98.30% compared to 2018 (went down 1.70% or 1,775 heads). The number of buffaloes decreased, the reason was many households sold their buffaloes because there was no herdsman and the grazing area was narrowed to switch to planting perennial crops, forestry trees. On the other hand, the mechanization in agricultural production led many households not to use buffaloes to plow and pull but rather to use machinery. The living weight of buffaloes was 2,107 tons, equal to 106.47% compared to the previous year (went up 6.47% or 128 tons).

The total number of cattle was 110,454 heads, equal to 97.76% compared to the previous year (went down 2.24% or 2,529 heads). The living weight of cattle was 2,149 tons, equal to 109.1% compared to the previous year (went up 9.1% or 179 tons). Because the price of beef was relatively stable, many households in rural areas invested in fattening cattle to sell in order to improve their income, so the number of cattle

slaughtered and the living weight of cattle increased higher than the previous year.

The total population of pigs (excluding suckling pigs) was 276,772 heads, equaling 76.75% of the population in 2018 (corresponding to a reduction of 23.25% or 83,835 heads). The population of pigs decreased sharply compared to the same period due to the impact of the African swine fever. Although many households repopulated their herd of pigs, in many areas which affected by the epidemic, the farmers did not received compensation from authority levels so they did not have enough money to repopulate their herd of pigs; the living weight of pigs reached 25,529 tons, equaling 91.15% compared to the same period last year (went down 8.85% or 2,479 tons).

The poultry were 2,726 thousand heads in 2019, equaling 108.95% of the population in 2018 (corresponding to a growth of 8.95% or 224 thousand heads). Living weight of poultry was 5,878 tons, equaling 116.21% (or increasing 820 tons) compared to the same period last year. The total poultry flock in 2019 increased significantly due to the impact of the African swine fever, which changed the structure of husbandry by replacing pigs by other poultry, many pig farmings were used to raise chickens and ducks, so the total herds of poultry increased, at the same time, the pork prices increased sharply, households tended to use poultry meat to replace pork for meals, resulted in a higher production of living weight of poultry compared to the previous year.

2. Forestry

In 2019, there were 13 out of 13 districts and cities in the province had new planted forest area with the total newly planted forest area of 2,708 ha, equal to 123.71% compared to the previous year (an increase of 23.71% or 519 ha). Of which, production forest reached 2,566 ha, an increase of 525 ha; protection forest gained 142 ha, a growth of 58 ha in comparison with the same period of previous year; Newly planted forests were grown in districts such as Thach An, Bao Lac, Nguyen Binh, Bao Lam, Hoa An, Trung Khanh... The main plants were pine, manglietia conifera, cunninghamia, acacia, chukrasia tabularis, meliaceae, cinnamon, etc. Most of the newly increased planted forest area belonged

to households who bought seedlings for planting on contracted areas, protected and replanted after exploitation areas. The newly planted forest area of the project programs such as the Forest Protection and Development Project under the allocated plan was 395 hectares, while the areas of other afforestation projects were not much. Wood production in the year reached 22,725 m³, decreased 1,728 m³ compared to 2018, of which harvested wood in natural forests was 116 m³; wood in planted forests reached 22,609 m³; Firewood was 1,336,008 ste, increased 38,913 ste over the production in the same period in 2018.

3. Fishery

In 2019, in general, the weather was quite favorable for aquaculture. Thanks to rainy weather during the year, the amount of water in the ponds, lakes and rivers was stable so that created good conditions for aquaculture. In addition, the output market for the product was quite stable, because the African swine fever occurred in the year, so that consumers switched to using seafood products to replace pork. The price of aquaculture products was suitable for consumers, so the consumption was good, brought high economic efficiency. In 2019, aquaculture area reached 367.12 ha, equaling 105.64% of the area of the same period last year (corresponding to an increase of 5.64% or 19.61 ha); of which: Inland fish area was 365.50 ha, equaling 105.72% of the area of the same period last year (went up 19.79 ha). Total fishery production in 2019 gained 538.54 tons, equaling 104.38% of the production in 2018 (corresponding to an increase of 22.60 tons). Of which: the marine catching production reached 109.14 tons; aquaculture production reached 429.40 tons.

104. Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	2	2	2
Thành phố Cao Bằng	3	3	2	2	1
Huyện Bảo Lâm	-	-	-	-	-
Huyện Bảo Lạc	-	-	-	-	-
Huyện Thông Nông	-	-	-	-	-
Huyện Hà Quảng	-	-	-	-	-
Huyện Trà Lĩnh	-	-	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	-	-	-	-	-
Huyện Hạ Lang	-	-	-	-	-
Huyện Quảng Uyên	-	-	-	-	-
Huyện Phục Hòa	-	-	-	-	-
Huyện Hòa An	-	-	-	-	1
Huyện Nguyên Bình	-	-	-	-	-
Huyện Thạch An	-	-	-	-	-

**105. Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2019 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>farm others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	-	-	-	2
Thành phố Cao Bằng	1	-	-	-	1
Huyện Bảo Lâm	-	-	-	-	-
Huyện Bảo Lạc	-	-	-	-	-
Huyện Thông Nông	-	-	-	-	-
Huyện Hà Quảng	-	-	-	-	-
Huyện Trà Lĩnh	-	-	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	-	-	-	-	-
Huyện Hạ Lang	-	-	-	-	-
Huyện Quảng Uyên	-	-	-	-	-
Huyện Phục Hòa	-	-	-	-	-
Huyện Hòa An	1	-	-	-	1
Huyện Nguyên Bình	-	-	-	-	-
Huyện Thạch An	-	-	-	-	-

106. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	70.539	30.528	39.863	263.096	129.534	133.495
2016	69.212	28.974	40.120	262.407	124.835	137.518
2017	70.667	30.363	40.242	276.501	132.713	143.759
2018	70.242	30.298	39.876	275.465	132.521	142.913
2019	69.715	30.225	39.444	278.913	135.915	142.980
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	101,47	100,35	102,32	103,14	102,04	104,23
2016	98,12	94,91	100,64	99,74	96,37	103,01
2017	102,10	104,79	100,30	105,37	106,31	104,54
2018	99,40	99,79	99,09	99,63	99,86	99,41
2019	99,25	99,76	98,92	101,25	102,56	100,05

**107. Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	70.539	69.212	70.667	70.242	69.715
Thành phố Cao Bằng	2.348	2.297	2.203	2.184	2.157
Huyện Bảo Lâm	8.252	7.902	8.050	8.040	8.114
Huyện Bảo Lạc	7.794	7.579	8.248	8.175	8.186
Huyện Thông Nông	3.801	3.734	3.838	3.855	3.820
Huyện Hà Quảng	5.176	4.988	5.100	4.953	5.133
Huyện Trà Lĩnh	4.314	4.252	4.315	4.331	4.284
Huyện Trùng Khánh	9.166	9.106	8.956	8.998	8.521
Huyện Hạ Lang	3.764	3.781	3.763	3.731	3.503
Huyện Quảng Uyên	6.762	6.802	6.863	6.663	6.675
Huyện Phục Hòa	2.917	2.786	2.700	2.407	2.582
Huyện Hòa An	6.892	6.939	6.964	7.057	7.027
Huyện Nguyên Bình	5.416	5.473	5.785	5.842	5.876
Huyện Thạch An	3.937	3.573	3.882	4.006	3.838

108. Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	263.096	262.407	276.501	275.465	278.913
Thành phố Cao Bằng	11.274	11.371	11.274	11.017	10.870
Huyện Bảo Lâm	24.723	25.790	26.643	26.789	27.221
Huyện Bảo Lạc	21.846	22.235	24.197	24.662	24.859
Huyện Thông Nông	12.396	12.416	12.565	13.003	13.087
Huyện Hà Quảng	17.509	16.199	18.281	17.940	19.184
Huyện Trà Lĩnh	19.092	18.730	19.197	19.315	19.601
Huyện Trùng Khánh	38.135	38.812	40.765	41.869	40.228
Huyện Hạ Lang	13.957	14.397	14.448	14.444	13.664
Huyện Quảng Uyên	28.730	28.923	30.156	29.137	29.649
Huyện Phục Hòa	12.009	12.236	12.641	11.795	12.980
Huyện Hòa An	29.219	28.946	29.765	29.755	30.471
Huyện Nguyên Bình	18.309	18.612	21.085	19.742	21.292
Huyện Thạch An	15.897	13.740	15.484	15.997	15.807

**109. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Production of cereals per capita by district

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	504	495	516	510	525
Thành phố Cao Bằng	164	164	161	156	148
Huyện Bảo Lâm	429	440	440	437	418
Huyện Bảo Lạc	424	427	461	466	456
Huyện Thông Nông	521	515	517	529	548
Huyện Hà Quảng	515	469	525	511	561
Huyện Trà Lĩnh	877	848	857	851	901
Huyện Trùng Khánh	769	771	800	816	821
Huyện Hạ Lang	544	553	558	553	536
Huyện Quảng Uyên	708	703	730	700	778
Huyện Phục Hòa	516	521	532	491	568
Huyện Hòa An	538	524	535	531	577
Huyện Nguyên Bình	452	453	509	473	536
Huyện Thạch An	510	434	485	495	529

110. Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2015	30.528	3.314	-	27.214
2016	28.974	3.642	-	25.332
2017	30.363	3.571	-	26.792
2018	30.298	3.589	-	26.709
2019	30.225	3.619	-	26.606
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,35	99,88	-	100,40
2016	94,91	109,90	-	93,08
2017	104,79	98,05	-	105,76
2018	99,79	100,50	-	99,69
2019	99,76	100,84	-	99,61

111. Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2015	42,43	51,45	-	41,33
2016	43,09	50,61	-	42,00
2017	43,71	50,93	-	42,75
2018	43,74	50,97	-	42,77
2019	44,97	50,58	-	44,21
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,69	101,53	-	101,73
2016	101,54	98,37	-	101,62
2017	101,45	100,63	-	101,78
2018	100,07	100,08	-	100,05
2019	102,81	99,23	-	103,37

112. Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	129.534	17.050	-	112.484
2016	124.835	18.432	-	106.403
2017	132.713	18.187	-	114.526
2018	132.521	18.292	-	114.229
2019	135.915	18.304	-	117.611
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	102,04	101,40	-	102,14
2016	96,37	108,11	-	94,59
2017	106,31	98,67	-	107,63
2018	99,86	100,58	-	99,74
2019	102,56	100,07	-	102,96

113. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.528	28.974	30.363	30.298	30.225
Thành phố Cao Bằng	1.709	1.659	1.592	1.556	1.528
Huyện Bảo Lâm	2.594	2.585	2.615	2.676	2.715
Huyện Bảo Lạc	2.769	2.518	2.710	2.748	2.744
Huyện Thông Nông	1.424	1.243	1.423	1.417	1.416
Huyện Hà Quảng	1.280	1.175	1.282	1.268	1.292
Huyện Trà Lĩnh	1.635	1.576	1.647	1.643	1.641
Huyện Trùng Khánh	4.326	4.290	4.374	4.377	4.373
Huyện Hạ Lang	1.901	1.926	1.936	1.941	1.827
Huyện Quảng Uyên	2.367	2.247	2.286	2.201	2.202
Huyện Phục Hòa	1.150	1.098	1.063	994	1.003
Huyện Hòa An	4.772	4.636	4.756	4.758	4.723
Huyện Nguyên Bình	2.482	2.318	2.584	2.608	2.597
Huyện Thạch An	2.119	1.703	2.095	2.111	2.164

114. Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	42,43	43,09	43,71	43,74	44,97
Thành phố Cao Bằng	50,98	51,45	52,15	51,55	51,61
Huyện Bảo Lâm	39,75	42,91	41,25	41,71	41,54
Huyện Bảo Lạc	35,89	35,93	36,41	37,71	38,31
Huyện Thông Nông	35,77	37,84	34,60	35,79	36,60
Huyện Hà Quảng	49,17	44,06	49,73	49,52	50,47
Huyện Trà Lĩnh	50,89	50,78	51,01	50,68	51,80
Huyện Trùng Khánh	46,01	46,88	48,75	50,54	51,65
Huyện Hạ Lang	37,73	39,76	40,10	40,57	41,18
Huyện Quảng Uyên	41,79	42,02	44,69	44,98	45,88
Huyện Phục Hòa	40,52	44,54	47,17	52,50	51,99
Huyện Hòa An	44,38	43,43	43,52	42,66	44,44
Huyện Nguyên Bình	36,61	38,34	39,74	34,47	39,16
Huyện Thạch An	42,35	41,99	41,85	42,13	43,66

115. Sản lượng lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	129.534	124.835	132.713	132.521	135.915
Thành phố Cao Bằng	8.713	8.535	8.302	8.022	7.885
Huyện Bảo Lâm	10.311	11.093	10.787	11.161	11.277
Huyện Bảo Lạc	9.938	9.046	9.868	10.364	10.514
Huyện Thông Nông	5.094	4.704	4.923	5.071	5.181
Huyện Hà Quảng	6.294	5.177	6.375	6.277	6.519
Huyện Trà Lĩnh	8.320	8.003	8.401	8.327	8.500
Huyện Trùng Khánh	19.903	20.113	21.325	22.118	22.590
Huyện Hạ Lang	7.172	7.658	7.764	7.874	7.524
Huyện Quảng Uyên	9.891	9.442	10.216	9.900	10.103
Huyện Phục Hòa	4.660	4.890	5.014	5.221	5.216
Huyện Hòa An	21.179	20.135	20.700	20.299	20.989
Huyện Nguyên Bình	9.086	8.888	10.270	8.990	10.169
Huyện Thạch An	8.973	7.151	8.768	8.897	9.448

116. Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.314	3.642	3.571	3.589	3.619
Thành phố Cao Bằng	723	761	713	698	694
Huyện Bảo Lâm	310	341	337	324	346
Huyện Bảo Lạc	61	67	74	68	75
Huyện Thông Nông	50	50	52	50	45
Huyện Hà Quảng	147	160	143	151	163
Huyện Trà Lĩnh	-	-	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	11	8	9	5	8
Huyện Hạ Lang	289	350	350	349	340
Huyện Quảng Uyên	1	-	1	-	-
Huyện Phục Hòa	101	156	140	124	114
Huyện Hòa An	1.002	1.090	1.047	1.073	1.070
Huyện Nguyên Bình	150	149	157	155	148
Huyện Thạch An	469	510	548	592	616

117. Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	51,45	50,61	50,93	50,97	50,58
Thành phố Cao Bằng	57,39	55,10	56,21	55,80	55,00
Huyện Bảo Lâm	42,29	42,40	42,61	42,60	41,76
Huyện Bảo Lạc	42,46	42,39	42,57	42,20	43,10
Huyện Thông Nông	47,80	48,60	50,19	51,20	52,00
Huyện Hà Quảng	45,03	47,00	46,57	48,90	49,59
Huyện Trà Lĩnh	-	-	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	40,00	42,11	41,11	41,50	54,00
Huyện Hạ Lang	47,06	47,14	47,00	47,30	47,22
Huyện Quảng Uyên	30,00	50,00	40,00	-	-
Huyện Phục Hòa	45,94	45,00	50,00	50,00	53,56
Huyện Hòa An	54,72	54,47	54,30	54,20	53,41
Huyện Nguyên Bình	53,20	53,49	54,01	52,00	50,40
Huyện Thạch An	48,57	46,94	47,12	47,60	48,00

118. Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	17.050	18.432	18.187	18.292	18.304
Thành phố Cao Bằng	4.149	4.193	4.008	3.898	3.815
Huyện Bảo Lâm	1.311	1.446	1.436	1.381	1.445
Huyện Bảo Lạc	259	284	315	286	323
Huyện Thông Nông	239	243	261	256	231
Huyện Hà Quảng	662	752	666	740	810
Huyện Trà Lĩnh	-	-	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	44	32	37	22	42
Huyện Hạ Lang	1.360	1.650	1.645	1.651	1.607
Huyện Quảng Uyên	3	2	4	-	-
Huyện Phục Hòa	464	702	700	619	610
Huyện Hòa An	5.483	5.937	5.685	5.816	5.716
Huyện Nguyên Bình	798	797	848	804	747
Huyện Thạch An	2.278	2.394	2.582	2.819	2.958

119. Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	27.214	25.332	26.792	26.709	26.606
Thành phố Cao Bằng	986	899	879	858	834
Huyện Bảo Lâm	2.284	2.244	2.278	2.352	2.369
Huyện Bảo Lạc	2.708	2.451	2.636	2.680	2.669
Huyện Thông Nông	1.373	1.193	1.371	1.367	1.371
Huyện Hà Quảng	1.134	1.015	1.139	1.116	1.128
Huyện Trà Lĩnh	1.635	1.575	1.647	1.643	1.641
Huyện Trùng Khánh	4.315	4.283	4.365	4.371	4.365
Huyện Hạ Lang	1.612	1.576	1.586	1.592	1.487
Huyện Quảng Uyên	2.367	2.247	2.285	2.201	2.202
Huyện Phục Hòa	1.049	942	923	871	890
Huyện Hòa An	3.770	3.545	3.709	3.686	3.653
Huyện Nguyên Bình	2.332	2.168	2.427	2.453	2.449
Huyện Thạch An	1.649	1.194	1.547	1.519	1.548

120. Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	41,33	42,00	42,75	42,77	44,21
Thành phố Cao Bằng	46,28	48,30	48,85	48,07	48,80
Huyện Bảo Lâm	39,40	42,99	41,05	41,58	41,51
Huyện Bảo Lạc	35,74	35,75	36,24	37,60	38,18
Huyện Thông Nông	35,36	37,39	34,00	35,22	36,10
Huyện Hà Quảng	49,66	43,60	50,12	49,60	50,60
Huyện Trà Lĩnh	50,89	50,81	51,01	50,68	51,80
Huyện Trùng Khánh	46,02	46,89	48,77	50,55	51,65
Huyện Hạ Lang	36,05	38,12	38,58	39,09	39,80
Huyện Quảng Uyên	41,77	42,01	44,69	44,98	45,88
Huyện Phục Hòa	40,01	44,46	46,74	52,86	51,78
Huyện Hòa An	41,63	40,05	40,48	39,30	41,81
Huyện Nguyên Bình	35,54	37,32	38,82	33,37	38,48
Huyện Thạch An	40,60	39,83	39,99	40,00	41,93

121. Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	112.484	106.403	114.526	114.229	117.611
Thành phố Cao Bằng	4.563	4.342	4.294	4.124	4.070
Huyện Bảo Lâm	9.000	9.647	9.351	9.780	9.832
Huyện Bảo Lạc	9.679	8.762	9.553	10.078	10.191
Huyện Thông Nông	4.855	4.461	4.662	4.815	4.951
Huyện Hà Quảng	5.632	4.425	5.709	5.537	5.709
Huyện Trà Lĩnh	8.320	8.003	8.401	8.327	8.500
Huyện Trùng Khánh	19.859	20.081	21.288	22.097	22.546
Huyện Hạ Lang	5.812	6.008	6.119	6.223	5.917
Huyện Quảng Uyên	9.888	9.440	10.212	9.900	10.103
Huyện Phục Hòa	4.197	4.188	4.314	4.601	4.606
Huyện Hòa An	15.696	14.198	15.015	14.483	15.274
Huyện Nguyên Bình	8.288	8.092	9.422	8.186	9.421
Huyện Thạch An	6.695	4.756	6.186	6.078	6.491

122. Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	39.863	40.120	40.242	39.876	39.444
Thành phố Cao Bằng	638	638	612	627	630
Huyện Bảo Lâm	5.658	5.315	5.435	5.364	5.399
Huyện Bảo Lạc	5.026	5.060	5.537	5.427	5.441
Huyện Thông Nông	2.377	2.491	2.415	2.439	2.404
Huyện Hà Quảng	3.896	3.812	3.818	3.685	3.842
Huyện Trà Lĩnh	2.673	2.671	2.663	2.682	2.637
Huyện Trùng Khánh	4.740	4.742	4.548	4.589	4.128
Huyện Hạ Lang	1.845	1.831	1.814	1.770	1.667
Huyện Quảng Uyên	4.378	4.545	4.570	4.454	4.461
Huyện Phục Hòa	1.766	1.688	1.636	1.412	1.578
Huyện Hòa An	2.114	2.300	2.205	2.298	2.304
Huyện Nguyên Bình	2.934	3.157	3.201	3.234	3.279
Huyện Thạch An	1.818	1.870	1.788	1.895	1.674

123. Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	33,49	34,28	35,72	35,84	36,25
Thành phố Cao Bằng	40,16	44,45	48,61	47,75	47,43
Huyện Bảo Lâm	25,47	27,65	29,17	29,13	29,53
Huyện Bảo Lạc	23,69	26,06	25,88	26,35	26,36
Huyện Thông Nông	30,72	30,96	31,64	32,53	32,89
Huyện Hà Quảng	28,79	28,91	31,18	31,65	32,79
Huyện Trà Lĩnh	40,28	40,14	40,53	40,95	42,09
Huyện Trùng Khánh	38,36	39,36	42,71	43,00	42,71
Huyện Hạ Lang	36,75	36,77	36,82	37,08	36,82
Huyện Quảng Uyên	43,02	42,86	43,63	43,18	43,80
Huyện Phục Hòa	41,61	43,52	46,61	46,55	49,19
Huyện Hòa An	38,02	38,30	41,09	41,16	41,17
Huyện Nguyên Bình	31,43	30,80	33,78	33,24	33,92
Huyện Thạch An	38,09	35,24	37,57	37,48	37,98

124. Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	133.495	137.518	143.759	142.913	142.980
Thành phố Cao Bằng	2.562	2.836	2.975	2.995	2.985
Huyện Bảo Lâm	14.412	14.697	15.856	15.628	15.944
Huyện Bảo Lạc	11.909	13.188	14.329	14.298	14.345
Huyện Thông Nông	7.302	7.711	7.641	7.932	7.905
Huyện Hà Quảng	11.215	11.022	11.906	11.663	12.665
Huyện Trà Lĩnh	10.767	10.722	10.792	10.983	11.098
Huyện Trùng Khánh	18.181	18.663	19.426	19.734	17.630
Huyện Hạ Lang	6.780	6.733	6.679	6.564	6.137
Huyện Quảng Uyên	18.833	19.478	19.938	19.235	19.542
Huyện Phục Hòa	7.349	7.346	7.626	6.574	7.764
Huyện Hòa An	8.038	8.810	9.061	9.456	9.483
Huyện Nguyên Bình	9.223	9.723	10.813	10.751	11.123
Huyện Thạch An	6.924	6.589	6.717	7.100	6.359

125. Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	1.430	1.412	1.319	1.304
Thành phố Cao Bằng	7	4	3	1	4
Huyện Bảo Lâm	61	61	54	52	92
Huyện Bảo Lạc	78	96	170	120	119
Huyện Thông Nông	212	213	211	210	211
Huyện Hà Quảng	211	210	212	209	208
Huyện Trà Lĩnh	134	130	122	116	90
Huyện Trùng Khánh	287	253	234	233	167
Huyện Hạ Lang	60	48	30	36	33
Huyện Quảng Uyên	232	225	212	181	196
Huyện Phục Hòa	-	-	-	-	-
Huyện Hòa An	62	76	65	68	68
Huyện Nguyên Bình	123	87	77	72	99
Huyện Thạch An	24	27	22	21	17

126. Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	56,63	54,64	55,26	57,96	75,23
Thành phố Cao Bằng	41,43	37,50	40,00	46,27	47,10
Huyện Bảo Lâm	36,07	37,21	37,44	39,07	46,63
Huyện Bảo Lạc	35,13	35,10	35,19	34,86	35,51
Huyện Thông Nông	51,84	52,16	38,67	53,05	58,25
Huyện Hà Quảng	40,28	39,05	40,09	41,22	57,78
Huyện Trà Lĩnh	68,66	69,31	71,23	71,29	71,44
Huyện Trùng Khánh	62,61	55,14	80,04	75,53	95,55
Huyện Hạ Lang	75,33	75,00	77,43	76,39	94,84
Huyện Quảng Uyên	80,30	79,82	75,80	80,07	133,09
Huyện Phục Hòa	-	-	-	-	-
Huyện Hòa An	40,00	40,66	41,38	42,07	74,83
Huyện Nguyên Bình	48,46	48,51	47,79	47,99	70,40
Huyện Thạch An	39,58	44,44	48,27	48,30	84,00

127. Sản lượng khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.443	7.813	7.803	7.643	9.813
Thành phố Cao Bằng	29	15	12	6	19
Huyện Bảo Lâm	220	227	202	201	430
Huyện Bảo Lạc	274	337	598	419	423
Huyện Thông Nông	1.099	1.111	816	1.114	1.229
Huyện Hà Quảng	850	820	850	862	1.200
Huyện Trà Lĩnh	920	901	869	827	643
Huyện Trùng Khánh	1.797	1.395	1.873	1.758	1.596
Huyện Hạ Lang	452	360	232	275	310
Huyện Quảng Uyên	1.863	1.796	1.607	1.447	2.615
Huyện Phục Hòa	-	-	-	-	-
Huyện Hòa An	248	309	269	285	511
Huyện Nguyên Bình	596	422	368	348	697
Huyện Thạch An	95	120	106	101	140

128. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.994	3.510	2.890	2.689	2.763
Thành phố Cao Bằng	102	105	54	44	39
Huyện Bảo Lâm	110	124	162	299	381
Huyện Bảo Lạc	627	475	629	801	974
Huyện Thông Nông	40	40	40	27	28
Huyện Hà Quảng	44	7	9	6	6
Huyện Trà Lĩnh	38	36	32	29	25
Huyện Trùng Khánh	467	372	272	254	222
Huyện Hạ Lang	354	348	245	215	197
Huyện Quảng Uyên	331	303	215	199	195
Huyện Phục Hòa	570	515	415	351	408
Huyện Hòa An	364	357	327	181	110
Huyện Nguyên Bình	481	441	237	165	93
Huyện Thạch An	466	387	253	118	85

129. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	149,98	147,98	149,02	138,48	160,88
Thành phố Cao Bằng	154,22	151,43	134,26	154,30	153,23
Huyện Bảo Lâm	102,00	112,02	106,91	120,00	144,19
Huyện Bảo Lạc	103,01	103,05	102,89	105,62	144,63
Huyện Thông Nông	98,75	99,00	98,75	99,75	150,00
Huyện Hà Quảng	48,18	45,71	45,56	48,40	48,91
Huyện Trà Lĩnh	166,84	166,11	166,25	165,96	249,20
Huyện Trùng Khánh	75,27	62,23	102,57	98,78	109,26
Huyện Hạ Lang	104,29	105,00	105,22	105,86	120,17
Huyện Quảng Uyên	177,16	176,24	175,72	180,19	194,01
Huyện Phục Hòa	218,86	206,99	230,75	229,98	234,69
Huyện Hòa An	175,47	175,91	168,07	150,82	160,34
Huyện Nguyên Bình	171,64	159,84	164,22	133,00	150,08
Huyện Thạch An	200,00	200,10	200,00	200,00	221,28

130. Sản lượng sản phẩm theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	59.904	51.942	43.067	37.229	44.452
Thành phố Cao Bằng	1.573	1.590	725	681	598
Huyện Bảo Lâm	1.122	1.389	1.732	3.592	5.500
Huyện Bảo Lạc	6.459	4.895	6.472	8.462	14.091
Huyện Thông Nông	395	396	395	263	420
Huyện Hà Quảng	212	32	41	30	27
Huyện Trà Lĩnh	634	598	532	473	623
Huyện Trùng Khánh	3.515	2.315	2.790	2.509	2.426
Huyện Hạ Lang	3.692	3.654	2.578	2.276	2.366
Huyện Quảng Uyên	5.864	5.340	3.778	3.592	3.785
Huyện Phục Hòa	12.475	10.660	9.576	8.081	9.574
Huyện Hòa An	6.387	6.280	5.496	2.722	1.765
Huyện Nguyên Bình	8.256	7.049	3.892	2.188	1.388
Huyện Thạch An	9.320	7.744	5.060	2.360	1.889

131. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm
Planted area, yield and production of some annual crops

	2015	2016	2017	2018	2019
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3.184	3.020	3.328	3.658	3.321
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3.720	3.530	3.623	2.948	3.112
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	1,0	1,1			19
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6.185	5.751	5.334	5.161	4.656
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	4.448	4.452	4.456	4.544	4.670
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	6	9	7	2	3
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.413	2.647	2.268	2.450	2.740
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	587,09	598,30	607,24	621,4	623,29
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	20,69	21,30	22,11	23,10	25,49
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	2,00	1,82			17,11
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	10,44	9,94	10,86	11,23	12,00
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	65,26	66,42	70,68	75,40	90,97
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>					
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	186.928	180.687	202.089	227.336	207.012
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	7.698	7.520	8.012	6.810	7.931
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	0,2	0,2			32,0
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6.455	5.714	5.794	5.797	5.402
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	29.028	29.570	31.493	34.260	34.610
Hoa, cây cảnh (1.000 bông) <i>Flowers and ornamental plants (Thous. flowers)</i>	420	466	452	137	372
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

132. Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some annual crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	96.433	94.038	94.644	93.661	92.912
Thành phố Cao Bằng	2.823	2.764	2.595	2.557	2.555
Huyện Bảo Lâm	9.921	9.880	9.508	9.704	10.037
Huyện Bảo Lạc	9.543	9.164	10.217	10.235	10.435
Huyện Thông Nông	6.222	6.204	6.279	6.236	6.230
Huyện Hà Quảng	7.609	7.276	7.436	7.009	7.266
Huyện Trà Lĩnh	5.461	5.349	5.417	5.454	5.403
Huyện Trùng Khánh	11.315	10.907	10.572	10.445	9.757
Huyện Hạ Lang	5.648	5.477	5.240	5.197	4.750
Huyện Quảng Uyên	9.578	9.577	9.554	9.423	9.323
Huyện Phục Hòa	5.568	5.395	5.371	5.252	5.301
Huyện Hòa An	10.196	10.149	10.193	9.824	9.923
Huyện Nguyên Bình	7.248	7.158	7.439	7.507	7.229
Huyện Thạch An	5.301	4.738	4.823	4.818	4.703

133. Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.184	3.020	3.328	3.658	3.321
Thành phố Cao Bằng	10	12	12	10	9
Huyện Bảo Lâm	16	18	12	14	28
Huyện Bảo Lạc	8	8	3	6	6
Huyện Thông Nông	25	23	23	23	23
Huyện Hà Quảng	4	4	5	4	3
Huyện Trà Lĩnh	27	26	25	21	21
Huyện Trùng Khánh	15	7	14	19	25
Huyện Hạ Lang	314	210	232	268	250
Huyện Quảng Uyên	972	961	1.009	1.170	1.067
Huyện Phục Hòa	1.664	1.658	1.900	2.044	1.830
Huyện Hòa An	11	9	8	6	6
Huyện Nguyên Bình	40	31	40	26	23
Huyện Thạch An	78	53	45	47	30

134. Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	186.928	180.687	202.089	227.336	207.012
Thành phố Cao Bằng	324	399	396	339	295
Huyện Bảo Lâm	348	382	252	305	593
Huyện Bảo Lạc	160	165	54	112	126
Huyện Thông Nông	515	479	482	483	1.385
Huyện Hà Quảng	70	78	98	67	62
Huyện Trà Lĩnh	537	525	505	424	429
Huyện Trùng Khánh	777	370	755	1.093	1.406
Huyện Hạ Lang	17.000	11.364	12.532	14.470	13.928
Huyện Quảng Uyên	56.265	55.360	57.890	67.884	63.525
Huyện Phục Hòa	104.674	107.079	124.835	138.338	122.527
Huyện Hòa An	380	330	306	220	202
Huyện Nguyên Bình	1.383	1.059	1.345	867	782
Huyện Thạch An	4.495	3.097	2.639	2.734	1.752

135. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	0,6
Xoài - Mango	104	104	101	104	99
Cam - Orange	166	165	169	181	202
Táo - Apple	29	36	37	45	49
Nhãn - Longan	149	144	135	122	118
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	170	166	159	148	146
...					
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial crops					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	237	238	234	234	248
....					

136. Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area having products and production of some perennial crops

	2015	2016	2017	2018	2019
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	-	-	-	-	0,01
Xoài - Mango	69	71	75	88	96
Cam - Orange	125	128	138	158	158
Táo - Apple	13	18	20	27	45
Nhãn - Longan	131	133	127	117	113
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	111	111	111	108	105
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Perennial crops</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	219	268	171	169	169
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	-	-	-	-	0,2
Xoài - Mango	212	226	251	307	346
Cam - Orange	420	449	496	564	571
Táo - Apple	26	40	44	58	100
Nhãn - Longan	432	431	418	415	392
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	450	476	477	467	450
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Perennial crops</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	318	267	232	196	187

137. Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of fruit farming by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.331	2.343	2.343	2.471	2.606
Thành phố Cao Bằng	212	217	212	200	180
Huyện Bảo Lâm	341	340	341	339	338
Huyện Bảo Lạc	267	268	251	271	279
Huyện Thông Nông	68	68	68	72	80
Huyện Hà Quảng	104	103	101	96	95
Huyện Trà Lĩnh	212	204	207	223	269
Huyện Trùng Khánh	102	98	102	104	111
Huyện Hạ Lang	83	84	84	87	74
Huyện Quảng Uyên	106	98	95	81	79
Huyện Phục Hòa	81	81	81	80	77
Huyện Hòa An	263	286	297	313	320
Huyện Nguyên Bình	240	243	249	256	355
Huyện Thạch An	252	253	255	349	349

**138. Diện tích gieo trồng cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of orange, tangerine by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	357	369	385	405	438
Thành phố Cao Bằng	15	15	15	11	11
Huyện Bảo Lâm	49	49	49	49	49
Huyện Bảo Lạc	45	45	41	45	45
Huyện Thông Nông	10	10	10	10	9
Huyện Hà Quảng	8	8	8	8	8
Huyện Trà Lĩnh	96	96	99	100	109
Huyện Trùng Khánh	7	8	13	17	19
Huyện Hạ Lang	9	8	9	9	9
Huyện Quảng Uyên	4	5	5	4	4
Huyện Phục Hòa	4	4	4	7	6
Huyện Hòa An	19	28	31	32	44
Huyện Nguyên Bình	44	45	46	47	54
Huyện Thạch An	47	48	56	66	71

**139. Diện tích cho sản phẩm cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of orange, tangerine by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	240,9	266,9	299,7	326,3	335,7
Thành phố Cao Bằng	13,9	14,2	14,4	11,4	10,7
Huyện Bảo Lâm	33,3	33,4	34,8	37,2	37,5
Huyện Bảo Lạc	30,5	30,7	30,0	44,5	44,5
Huyện Thông Nông	8,9	8,5	9,5	9,2	9,3
Huyện Hà Quảng	7,3	7,3	7,0	5,6	7,3
Huyện Trà Lĩnh	40,3	54,7	60,4	62,8	68,8
Huyện Trùng Khánh	5,8	5,7	10,1	11,3	13,3
Huyện Hạ Lang	5,7	7,2	7,5	7,8	7,6
Huyện Quảng Uyên	3,9	4,4	4,5	3,3	2,5
Huyện Phục Hòa	3,5	3,5	3,6	6,5	2,9
Huyện Hòa An	16,6	26,2	27,6	29,2	33,5
Huyện Nguyên Bình	42,2	42,5	41,7	45,3	45,6
Huyện Thạch An	29,0	28,6	48,6	52,2	52,2

140. Sản lượng cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of orange, tangerine by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	949,0	1.106,9	1.264,1	1.380,0	1.467,5
Thành phố Cao Bằng	65,4	60,5	62,7	54,0	57,7
Huyện Bảo Lâm	93,4	93,0	97,3	118,2	172,1
Huyện Bảo Lạc	179,6	180,7	176,9	184,3	181,0
Huyện Thông Nông	44,2	41,9	46,2	45,2	45,7
Huyện Hà Quảng	13,6	13,7	20,7	15,8	20,5
Huyện Trà Lĩnh	296,0	395,0	416,3	450,7	495,8
Huyện Trùng Khánh	17,9	18,4	34,9	39,5	45,8
Huyện Hạ Lang	26,1	34,1	35,0	36,9	35,4
Huyện Quảng Uyên	8,2	8,9	8,6	9,0	7,3
Huyện Phục Hòa	12,1	11,9	12,3	22,1	10,3
Huyện Hòa An	17,8	72,7	89,8	101,8	128,1
Huyện Nguyên Bình	97,1	98,5	98,7	143,9	119,7
Huyện Thạch An	77,6	77,6	164,7	158,6	148,1

141. Diện tích trồng cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	319	310	294	270	264
Thành phố Cao Bằng	30	27	23	19	17
Huyện Bảo Lâm	61	61	62	60	60
Huyện Bảo Lạc	28	28	26	28	28
Huyện Thông Nông	4	4	4	4	4
Huyện Hà Quảng	12	12	12	12	12
Huyện Trà Lĩnh	5	5	4	4	4
Huyện Trùng Khánh	27	25	19	17	17
Huyện Hạ Lang	9	10	9	11	11
Huyện Quảng Uyên	24	20	19	14	8
Huyện Phục Hòa	23	23	22	9	10
Huyện Hòa An	54	53	52	52	52
Huyện Nguyên Bình	28	28	28	28	28
Huyện Thạch An	14	14	14	12	13

142. Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	242	244	238	225	218
Thành phố Cao Bằng	30	27	23	19	18
Huyện Bảo Lâm	22	22	22	22	23
Huyện Bảo Lạc	18	19	18	28	28
Huyện Thông Nông	4	4	4	4	4
Huyện Hà Quảng	12	11	10	10	11
Huyện Trà Lĩnh	4	4	4	4	4
Huyện Trùng Khánh	26	25	19	17	16
Huyện Hạ Lang	7	6	7	7	8
Huyện Quảng Uyên	14	19	19	13	7
Huyện Phục Hòa	17	17	18	9	9
Huyện Hòa An	51	53	52	52	51
Huyện Nguyên Bình	25	25	28	28	28
Huyện Thạch An	12	12	14	12	11

143. Sản lượng cây ăn quả nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of longan, litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	882	907	895	882	842
Thành phố Cao Bằng	180	158	156	130	133
Huyện Bảo Lâm	44	48	48	50	52
Huyện Bảo Lạc	129	146	142	221	210
Huyện Thông Nông	12	12	13	13	13
Huyện Hà Quảng	95	93	89	95	95
Huyện Trà Lĩnh	35	40	38	35	33
Huyện Trùng Khánh	101	94	57	50	48
Huyện Hạ Lang	27	25	25	29	32
Huyện Quảng Uyên	119	124	124	76	24
Huyện Phục Hòa	42	44	45	26	25
Huyện Hòa An	21	46	57	64	85
Huyện Nguyên Bình	39	41	53	58	57
Huyện Thạch An	38	36	48	35	35

144. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock as of annual 1st October

	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	104.098	104.128	105.022	104.332	102.557
Bò - <i>Cattles</i>	128.280	112.320	112.562	112.983	110.454
Lợn - <i>Pig</i>	389.204	343.736	350.631	360.607	276.772
Ngựa - <i>Horse</i>	12.520	11.554	11.143	10.268	9.967
Dê - <i>Goat</i>	58.892	64.910	59.369	32.259	22.696
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	2.190	2.245	2.371	2.502	2.726
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	1.918	1.914	2.033	2.157	2.378
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	272	331	338	345	348
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.279	1.593	1.839	1.979	2.107
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.768	2.030	1.891	1.970	2.149
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	27.128	29.655	26.774	28.008	25.529
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	4.647	4.924	4.936	5.058	5.878
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	3.535	3.734	3.725	3.743	4.301
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	22.840	23.327	25.099	26.366	31.401
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litres)</i>					
Mật ong <i>Honey</i>	30	37	39	36	39
Kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	21	21	27	28	29

145. Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	104.098	104.128	105.022	104.332	102.557
Thành phố Cao Bằng	1.841	1.833	1.745	1.544	1.256
Huyện Bảo Lâm	8.434	7.969	7.327	8.051	8.694
Huyện Bảo Lạc	4.192	4.016	4.263	4.441	4.332
Huyện Thông Nông	3.428	3.446	3.471	3.487	3.523
Huyện Hà Quảng	6.861	6.894	7.021	7.404	7.501
Huyện Trà Lĩnh	5.609	5.491	5.756	5.798	5.954
Huyện Trùng Khánh	16.296	16.913	17.098	16.913	16.670
Huyện Hạ Lang	7.902	7.990	8.261	7.694	7.098
Huyện Quảng Uyên	12.788	12.654	12.871	13.804	14.256
Huyện Phục Hòa	5.960	6.008	6.215	5.884	5.850
Huyện Hòa An	11.082	10.740	10.743	9.617	9.392
Huyện Nguyên Bình	10.526	10.767	10.679	10.760	10.354
Huyện Thạch An	9.179	9.407	9.572	8.935	7.677

146. Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh*Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	128.280	112.320	112.562	112.983	110.454
Thành phố Cao Bằng	169	165	180	112	141
Huyện Bảo Lâm	37.054	31.992	31.970	32.211	34.363
Huyện Bảo Lạc	29.126	21.080	20.980	23.885	22.486
Huyện Thông Nông	9.212	9.436	9.488	9.828	10.074
Huyện Hà Quảng	8.666	8.672	8.735	8.283	8.012
Huyện Trà Lĩnh	3.490	2.961	3.056	3.228	3.353
Huyện Trùng Khánh	8.687	8.014	8.066	7.588	6.973
Huyện Hạ Lang	6.607	6.373	6.468	5.916	5.325
Huyện Quảng Uyên	4.589	3.882	3.837	3.691	3.414
Huyện Phục Hòa	738	839	907	760	750
Huyện Hòa An	5.252	4.998	4.745	4.576	4.590
Huyện Nguyên Bình	11.851	11.132	11.233	10.172	8.730
Huyện Thạch An	2.839	2.776	2.897	2.733	2.243

147. Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	389.204	343.736	350.631	360.607	276.772
Thành phố Cao Bằng	22.126	15.216	14.312	15.522	5.882
Huyện Bảo Lâm	42.402	40.095	40.831	43.541	50.552
Huyện Bảo Lạc	37.940	36.846	40.326	41.135	32.208
Huyện Thông Nông	12.224	12.706	12.934	13.622	10.314
Huyện Hà Quảng	28.147	27.347	25.937	27.414	31.007
Huyện Trà Lĩnh	22.339	19.824	20.404	19.614	14.182
Huyện Trùng Khánh	50.191	39.244	40.644	44.725	21.855
Huyện Hạ Lang	20.038	18.617	17.878	17.287	13.245
Huyện Quảng Uyên	36.210	32.428	31.962	30.109	21.525
Huyện Phục Hòa	12.950	9.669	10.682	11.282	9.013
Huyện Hòa An	42.853	35.080	36.642	36.113	20.714
Huyện Nguyên Bình	32.036	29.387	31.002	33.132	32.535
Huyện Thạch An	29.748	27.277	27.077	27.111	13.740

148. Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.190	2.245	2.371	2.502	2.726
Thành phố Cao Bằng	148	154	185	170	219
Huyện Bảo Lâm	214	229	234	260	287
Huyện Bảo Lạc	179	166	190	232	262
Huyện Thông Nông	54	80	89	105	117
Huyện Hà Quảng	121	125	130	123	139
Huyện Trà Lĩnh	96	110	111	113	119
Huyện Trùng Khánh	210	207	209	211	248
Huyện Hạ Lang	134	101	113	153	154
Huyện Quảng Uyên	269	253	229	246	247
Huyện Phục Hòa	110	99	131	123	135
Huyện Hòa An	290	328	357	359	366
Huyện Nguyên Bình	124	144	146	150	166
Huyện Thạch An	241	249	247	257	267

149. Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	12.520	11.554	11.143	10.268	9.967
Thành phố Cao Bằng	2	2	-	1	1
Huyện Bảo Lâm	426	88	109	92	63
Huyện Bảo Lạc	873	873	478	361	335
Huyện Thông Nông	243	245	192	188	199
Huyện Hà Quảng	1.569	1.527	1.620	1.596	1.676
Huyện Trà Lĩnh	2.686	2.631	2.780	2.485	2.471
Huyện Trùng Khánh	1.744	1.426	1.388	1.324	1.226
Huyện Hạ Lang	2.226	2.191	2.050	1.910	1.894
Huyện Quảng Uyên	999	1.045	1.075	1.159	948
Huyện Phục Hòa	545	479	494	399	381
Huyện Hòa An	91	94	122	120	120
Huyện Nguyên Bình	184	176	148	115	99
Huyện Thạch An	932	777	687	518	554

150. Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	58.892	64.910	59.369	32.259	22.696
Thành phố Cao Bằng	13	195	236	75	40
Huyện Bảo Lâm	12.900	13.572	13.911	5.246	4.728
Huyện Bảo Lạc	5.814	5.760	5.849	2.509	2.389
Huyện Thông Nông	541	549	880	768	456
Huyện Hà Quảng	4.207	4.293	4.336	3.327	1.921
Huyện Trà Lĩnh	5.765	5.903	4.919	4.017	2.209
Huyện Trùng Khánh	10.098	11.845	9.504	5.351	4.288
Huyện Hạ Lang	8.986	10.461	9.564	4.806	2.531
Huyện Quảng Uyên	4.803	4.781	2.983	1.505	1.070
Huyện Phục Hòa	1.489	2.010	2.101	1.144	870
Huyện Hòa An	1.979	2.561	1.928	1.667	1.364
Huyện Nguyên Bình	1.429	1.977	1.872	1.068	553
Huyện Thạch An	868	1.003	1.286	776	277

151. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.279	1.593	1.839	1.979	2.107
Thành phố Cao Bằng	20	16	33	53	62
Huyện Bảo Lâm	159	166	270	242	250
Huyện Bảo Lạc	46	33	83	77	111
Huyện Thông Nông	9	25	40	48	49
Huyện Hà Quảng	166	201	225	236	245
Huyện Trà Lĩnh	54	48	60	60	61
Huyện Trùng Khánh	84	100	143	155	168
Huyện Hạ Lang	51	48	77	60	114
Huyện Quảng Uyên	186	176	217	196	202
Huyện Phục Hòa	120	259	209	288	353
Huyện Hòa An	168	278	256	312	182
Huyện Nguyên Bình	105	131	130	134	124
Huyện Thạch An	111	112	96	121	186

152. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.768	2.030	1.891	1.970	2.149
Thành phố Cao Bằng	9	8	3	10	13
Huyện Bảo Lâm	634	723	847	718	714
Huyện Bảo Lạc	224	185	116	156	200
Huyện Thông Nông	102	102	107	141	147
Huyện Hà Quảng	283	271	245	262	260
Huyện Trà Lĩnh	74	90	79	119	113
Huyện Trùng Khánh	87	87	29	38	75
Huyện Hạ Lang	50	71	49	28	97
Huyện Quảng Uyên	53	127	121	141	137
Huyện Phục Hòa	35	38	37	40	32
Huyện Hòa An	54	107	76	80	84
Huyện Nguyên Bình	144	192	158	205	222
Huyện Thạch An	19	29	24	32	55

153. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	27.128	29.655	26.774	28.008	25.529
Thành phố Cao Bằng	1.816	1.341	1.091	1.628	800
Huyện Bảo Lâm	972	3.716	2.791	3.826	4.020
Huyện Bảo Lạc	1.286	1.107	744	1.716	1.997
Huyện Thông Nông	1.169	931	947	1.209	1.358
Huyện Hà Quảng	3.144	2.791	2.566	2.163	2.296
Huyện Trà Lĩnh	2.478	2.257	2.347	1.836	1.680
Huyện Trùng Khánh	4.144	4.317	4.134	4.117	3.643
Huyện Hạ Lang	1.635	1.787	1.680	1.431	1.388
Huyện Quảng Uyên	2.246	3.144	2.991	2.548	2.243
Huyện Phục Hòa	1.498	1.430	1.050	852	779
Huyện Hòa An	4.169	3.384	2.859	2.957	1.750
Huyện Nguyên Bình	722	1.249	1.339	1.438	1.656
Huyện Thạch An	1.849	2.201	2.235	2.287	1.919

154. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2015	1.711	1.335	325	51
2016	1.688	1.272	416	-
2017	4.097	3.532	547	18
2018	2.189	2.041	84	64
2019	2.708	2.566	142	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	103,24	99,87	120,33	101,20
2016	98,66	95,27	128,04	-
2017	242,71	277,67	131,50	-
2018	53,43	57,79	15,36	355,56
2019	123,71	125,74	168,45	-

**155. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2015	1.711	515	1.196	-
2016	1.688	1.233	455	-
2017	4.097	1.735	2.362	-
2018	2.189	29,0	2.160	-
2019	2.708	39,3	2.669	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	103,24	57,90	155,73	-
2016	98,66	239,42	38,04	-
2017	242,71	140,71	519,12	-
2018	53,43	1,67	91,45	-
2019	123,71	135,52	123,55	-

**156. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area of concentrated planted forest by district

	2015	2016	2017	2018	2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.711	1.688	4.097	2.189	2.708
Thành phố Cao Bằng	10,0	7,5	52,4	4,3	93,5
Huyện Bảo Lâm	125,1	104,5	517,3	426,6	407,1
Huyện Bảo Lạc	384,3	208,3	1.244,3	722,3	532,8
Huyện Thông Nông	141,5	162,2	425,7	135,5	39,9
Huyện Hà Quảng	106,4	95,3	81,9	88,4	20,5
Huyện Trà Lĩnh	19,6	20,4	15,7	12,6	6,7
Huyện Trùng Khánh	70,9	82,6	84,7	61,5	127,7
Huyện Hạ Lang	22,2	49,5	1,3	0,5	0,5
Huyện Quảng Uyên	-	-	2,1	8,5	7,8
Huyện Phục Hòa	57,0	32,9	72,9	31,7	29,5
Huyện Hòa An	132,5	284,8	400,4	291,5	340,1
Huyện Nguyên Bình	350,1	267,0	416,1	210,4	512,6
Huyện Thạch An	291,1	373,0	782,3	195,2	589,4

**156. (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) Area of concentrated planted forest by district

	2015	2016	2017	2018	2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,2	98,7	242,7	53,4	123,7
Thành phố Cao Bằng	51,8	75,0	698,7	8,2	2.174,2
Huyện Bảo Lâm	97,1	83,5	495,0	82,5	95,4
Huyện Bảo Lạc	122,4	54,2	597,4	58,0	73,8
Huyện Thông Nông	306,3	114,6	262,5	31,8	29,4
Huyện Hà Quảng	80,5	89,6	85,9	107,9	23,2
Huyện Trà Lĩnh	47,6	104,1	77,0	80,3	53,2
Huyện Trùng Khánh	92,8	116,5	102,5	72,6	207,6
Huyện Hạ Lang	792,9	223,0	2,6	38,5	100,0
Huyện Quảng Uyên	-	-	-	404,8	91,4
Huyện Phục Hòa	65,0	57,7	221,6	43,5	93,1
Huyện Hòa An	58,3	214,9	140,6	72,8	116,7
Huyện Nguyên Bình	82,8	76,3	155,8	50,6	243,6
Huyện Thạch An	183,8	128,1	209,7	25,0	301,9

157. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	19.803	18.949	25.782	24.453	22.725
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Wood natural forests</i>	"	9.500	7.950	3.002	99	116
- Gỗ rừng trồng <i>Wood plantation</i>	"	10.304	10.999	22.780	24.354	22.609
Trong tổng số:						
- Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"					
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	1.225.543	1.292.412	1.257.690	1.297.095	1.336.008
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	884	880	880	872	1.610
Tre - <i>Bamboo</i>	"	657	624	681	729	626
Trúc - <i>Small bamboo</i>	"	6.412	6.795	9.323	9.043	10.043
Giang - <i>Ivory bamboo</i>	"					
Nứa hàng - <i>Cork</i>	"	1.100	970	112	112	114
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1,8	1,8			
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	66,1	94,5	95,0	91	87
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	45,4	68,9	187,0	196	205
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"					
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>					
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	"					
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	6.500	6.428	7.846	9.653	9.738
Lá nón - <i>Leaf</i>	"					
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	337,8	331,4	335,0	343	351
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	4,2	4,4	6,8	7,0	7

158. Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Gross output of wood by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	2019
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	19.803	18.949	25.782	24.453	22.725
Kinh tế Nhà nước - State	80	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	19.723	18.949	25.782	24.453	22.725
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	17.918	17.246	25.782	24.453	19.725
Tư nhân - <i>Household</i>	1.805	1.703	-	-	3.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	96,9	95,7	136,1	94,8	92,9
Kinh tế Nhà nước - State	8,7	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	101,0	96,1	136,1	94,8	92,9
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	100,8	96,2	149,5	94,8	80,7
Tư nhân - <i>Household</i>	103,7	94,3	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

159. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	310,45	315,39	335,48	347,51	367,12
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	308,45	313,41	333,68	345,71	365,50
Tôm - Shrimp	0,20	0,18	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic					0,02
Ươm nuôi giống thủy sản <i>Water for breeding</i>	1,8	1,8	1,8	1,8	1,60
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	7,19	6,55	6,63	5,83	4,20
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	303,26	308,84	328,85	341,68	362,92
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	310,45	315,39	335,48	347,51	367,12
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

160. Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area of aquaculture by district

	2015	2016	2017	2018	2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	310,45	315,39	335,48	347,51	367,12
Thành phố Cao Bằng	14,77	14,87	19,74	21,41	21,29
Huyện Bảo Lâm	9,70	10,16	12,82	13,43	14,82
Huyện Bảo Lạc	11,49	10,28	12,60	13,41	20,63
Huyện Thông Nông	7,40	11,40	10,11	12,78	13,56
Huyện Hà Quảng	19,00	19,11	19,31	19,15	19,28
Huyện Trà Lĩnh	7,40	7,45	7,44	7,48	7,32
Huyện Trùng Khánh	12,55	12,91	16,13	17,90	21,11
Huyện Hạ Lang	12,90	12,70	13,34	15,03	15,16
Huyện Quảng Uyên	25,01	24,90	21,62	23,51	30,93
Huyện Phục Hòa	10,45	10,42	13,43	11,09	11,02
Huyện Hòa An	102,20	101,75	108,18	110,90	106,49
Huyện Nguyên Bình	23,24	22,55	23,57	23,86	25,73
Huyện Thạch An	54,34	56,89	57,19	57,56	59,78

**160. (Tiếp theo) Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Area of aquaculture by district**

	2015	2016	2017	2018	2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,36	101,59	106,37	103,59	105,64
Thành phố Cao Bằng	95,29	100,68	132,75	108,46	99,44
Huyện Bảo Lâm	101,04	104,74	126,18	104,76	110,35
Huyện Bảo Lạc	105,41	89,47	122,57	106,43	153,84
Huyện Thông Nông	112,29	154,05	88,68	126,41	106,10
Huyện Hà Quảng	101,06	100,58	101,05	99,17	100,68
Huyện Trà Lĩnh	102,78	100,68	99,87	100,54	97,86
Huyện Trùng Khánh	87,76	102,87	124,94	110,97	117,93
Huyện Hạ Lang	101,57	98,45	105,04	112,67	100,86
Huyện Quảng Uyên	101,71	99,56	86,83	108,74	131,56
Huyện Phục Hòa	99,52	99,71	128,89	82,58	99,37
Huyện Hòa An	99,80	99,56	106,32	102,51	96,02
Huyện Nguyên Bình	102,60	97,03	104,52	101,23	107,84
Huyện Thạch An	101,38	104,69	100,53	100,65	103,86

161. Sản lượng thủy sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	414,63	456,40	502,52	515,94	538,54
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	414,63	456,40	502,52	515,94	538,54
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	86,02	85,06	104,97	107,28	109,14
Nuôi trồng - Aquaculture	328,61	371,34	397,55	408,66	429,40
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	407,28	448,87	490,85	505,33	525,63
Tôm - Shrimp	1,75	1,72	1,88	2,10	2,11
Thủy sản khác - Other aquatic	5,60	5,81	9,79	8,51	10,80
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	414,63	456,40	502,52	515,94	538,54
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

162. Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of fishery by district

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	414,63	456,40	502,52	515,94	538,54
Thành phố Cao Bằng	75,14	77,07	84,96	90,47	96,95
Huyện Bảo Lâm	25,27	26,22	28,39	27,94	29,67
Huyện Bảo Lạc	10,96	11,68	13,05	17,02	16,93
Huyện Thông Nông	14,66	13,03	15,98	14,38	14,53
Huyện Hà Quảng	27,84	28,53	30,09	29,34	31,11
Huyện Trà Lĩnh	8,44	9,47	11,59	12,55	13,42
Huyện Trùng Khánh	16,61	17,94	24,32	27,75	31,57
Huyện Hạ Lang	12,27	12,51	15,02	13,86	14,68
Huyện Quảng Uyên	44,02	44,89	41,13	43,27	45,36
Huyện Phục Hòa	22,15	22,26	24,26	23,70	23,43
Huyện Hòa An	98,88	130,45	146,20	146,86	149,70
Huyện Nguyên Bình	20,74	20,93	28,37	28,86	28,60
Huyện Thạch An	37,65	41,42	39,16	39,94	42,59

**162. (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Production of fishery by district**

	2015	2016	2017	2018	2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,91	110,07	110,11	102,67	104,38
Thành phố Cao Bằng	102,78	102,57	110,24	106,49	107,16
Huyện Bảo Lâm	97,95	103,76	108,28	98,41	106,19
Huyện Bảo Lạc	89,84	106,57	111,73	130,42	99,47
Huyện Thông Nông	106,74	88,91	122,64	89,99	101,04
Huyện Hà Quảng	101,98	102,48	105,47	97,51	106,03
Huyện Trà Lĩnh	104,98	112,20	122,39	108,28	106,93
Huyện Trùng Khánh	124,89	108,01	135,56	114,10	113,77
Huyện Hạ Lang	99,76	101,96	120,06	92,28	105,92
Huyện Quảng Uyên	100,73	101,98	91,62	105,20	104,83
Huyện Phục Hòa	102,07	100,50	108,98	97,69	98,86
Huyện Hòa An	98,66	131,92	112,07	100,45	101,93
Huyện Nguyên Bình	120,23	100,92	135,55	101,73	99,10
Huyện Thạch An	98,56	110,01	94,54	101,99	106,63

Công nghiệp

Industry

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
163 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	355
164 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	356
165 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	357

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành năm 2019 tăng 8,74% so với năm 2018, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,66%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 9,17%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,81%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 4,92% so với năm trước.

Trong năm 2019, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: đường kính tăng 6.177 tấn hay 37,92% tăng đột biến do nhà máy đi vào hoạt động sớm hơn mọi năm; Phôi thép tăng 34.830 tấn hay tăng 18,77%; điện thương phẩm tăng 66 triệu kwh hay tăng 13,75%; quặng mangan nguyên khai tăng 7.000 tấn hay tăng 10,12%; gạch nung tăng 6.977 nghìn viên hay tăng 9,13%; điện sản xuất tăng 26 triệu kwh hay tăng 6,59%; nước sản xuất tăng 0,27 triệu m³ hay tăng 5,51%. Một số sản phẩm tăng nhẹ hoặc giảm: gỗ xẻ các loại tăng 1,82% hay tăng 67 m³; trang in tăng 0,5% hay tăng 1 triệu trang; mangan và sản phẩm của mangan tăng 134 tấn hay tăng 0,44%; xi măng giảm 17.440 tấn giảm 31,39% do xi măng Cao Bằng phải cạnh tranh với xi măng của tỉnh Thái Nguyên nhập về số lượng lớn; cát giảm 7,07% hay giảm 11,636 m³; đá xây dựng giảm 5,74% hay giảm 37.126 m³...

OVERVIEW ON INDUSTRY IN 2019

The industrial production index of the industry increased by 8.74% compared to 2018, of which the manufacturing industry rose by 9.66%; manufacturing and distribution of electricity, gas and hot water increased by 9.17%; mining industry achieved by 6.81%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose by 4.92%.

In 2019, some industrial products increased highly compared to the previous year: refined sugar rose by 6,177 tons or 37.92%, suddenly increasing because the factory came into operation earlier than previous years; steel billet increased by 34,830 tons or 18.77%; commercial electricity surged up by 66 million kwh or 13.75%; raw manganese ore soared by 7,000 tons or 10.12%; fired bricks increased by 6,977 thousand pieces or 9.13%; electricity production rose by 26 million kwh or 6.59%; water production increased 0.27 million m³ or 5.51%. Some products increased slightly or decreased: sawn timber of all kinds increased by 1.82% or 67 m³; printed pages increased by 0.5% or 1 million pages; manganese and manganese products went up by 134 tons or 0.44%; cement decreased by 17,440 tons or 31.39%, because Cao Bang cement had to compete with Thai Nguyen province's cement in large quantities; sand grew by 7.07% or 11.636 m³; construction stone dropped 5.74% or 37,126 m³ etc.

163. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	97,50	126,10	142,74	126,87	108,74
Phân theo ngành công nghiệp					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	80,00	82,00	146,81	145,21	106,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	101,00	145,00	132,48	101,60	109,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98,00	130,00	192,88	162,88	109,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,30	115,00	100,92	99,97	104,92

164. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Quặng mangan nguyên khai - <i>Mangan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12.691	22.152	41.272	69.106	76.106
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	424.214	455.475	637.699	647.246	610.120
Cát - <i>Sand</i>	M ³	82.173	93.019	140.032	164.626	152.990
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15.737	13.808	15.688	16.289	22.466
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	12	15	14	16	16
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	5.182	4.427	3.958	3.685	3.752
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	176	186	193	199	200
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	70.031	77.018	73.417	76.360	83.337
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48.928	66.370	53.540	55.550	38.110
Thiếc thời - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	344	227	250	249	80
Mangan và SP của mangan - <i>Mangan, products of mangan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12.998	22.421	31.164	30.786	30.920
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	74	72	199	394	420
Điện thương phẩm <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	281	390	470	480	546
Nước sản xuất <i>Water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	4,37	4,62	4,76	4,90	5,17
Phôi thép - <i>Steel billets</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	81.154	230.102	185.538	220.368

165. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12.691	22.152	41.272	69.106	76.106
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	12.691	22.152	41.272	69.106	76.106
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	424.214	455.475	637.699	647.246	610.120
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	424.214	455.475	637.699	647.246	610.120
Cát - <i>Sand</i>	M ³	82.173	93.019	140.032	164.626	152.990
Nhà nước - <i>State</i>		1.300	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	80.873	93.019	140.032	164.626	152.990
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15.737	13.808	15.688	16.289	22.466
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	15.737	13.808	15.688	16.289	22.466
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	12	15	14	16	16
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	12	15	14	16	16
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	5.182	4.427	3.958	3.685	3.752
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	5.182	4.427	3.958	3.685	3.752
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	176	186	193	199	200
Nhà nước - <i>State</i>	"	174	182	190	196	197
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	2	4	3	3	3
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs</i>	70.031	77.018	73.417	76.360	83.337
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	70.031	77.018	73.417	76.360	83.337

**165. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	48.928	66.370	53.540	55.550	38.110
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	48.928	66.370	53.540	55.550	38.110
Thiếc thời - Tin	Tấn - Ton	344	227	250	249	80
Nhà nước - <i>State</i>	"	344	227	250	249	80
Mangan và SP của mangan Mangan, products of mangan	Tấn - Ton	12.998	22.421	31.164	30.786	30.920
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	318	325	302	305
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	12.998	22.103	30.839	30.484	30.615
Điện sản xuất Electricity	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	74	72	199	394	420
Nhà nước - <i>State</i>	"	4	6	6	6	5,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	70	66	193	388	414,5
Điện thương phẩm Electricity	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	281	390	470	480	546
Nhà nước - <i>State</i>	"	281	390	470	480	546
Nước sản xuất Water	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	4,37	4,62	4,76	4,90	5,17
Nhà nước - <i>State</i>	"	4,19	4,62	4,55	4,70	4,97
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	0,18	-	0,20	0,20	0,20
Phôi thép - Steel billets	Tấn - Ton	-	81.154	230.102	185.538	220.368
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	81.154	230.102	185.538	220.368

Thương mại và Du lịch

Trade and Tourism

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
166 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	371
167 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	373
168 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	374
169 Số lượng chợ phân theo hạng - <i>Number of markets by level</i>	375
170 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership</i>	375
171 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	376
172 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	378

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng**

2 (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế;

cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of

the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2019

Năm 2019, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 8.805,9 tỷ đồng, tăng 15,56% so với năm 2018. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 6.609,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (75,06%) và tăng 16,43%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.312,6 tỷ đồng, tăng 14%; ngành du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 12,4 tỷ đồng, tăng 19,89%; nhóm ngành dịch vụ khác đạt 871,1 tỷ đồng, tăng 11,46% so với năm 2018.

Nhìn chung, tình hình tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong năm 2019 thực hiện đạt khá cao so với năm trước, do trong năm địa phương đã tổ chức nhiều chương trình hoạt động và nhiều sự kiện để quảng bá nét văn hoá đặc sắc của các dân tộc tỉnh Cao Bằng đến với bạn bè, du khách trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển thương mại và dịch vụ. Hàng hóa trên thị trường đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng của người dân và khách du lịch. Bên cạnh việc tập trung nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ, ngành du lịch tỉnh Cao Bằng cũng không ngừng quảng bá xúc tiến tiềm năng du lịch của tỉnh.

Tổ chức thành công Lễ hội về nguồn Pác Bó lần thứ I năm 2019; Lễ hội du lịch Thác Bản Giốc năm 2019; Lễ kỷ niệm 520 năm thành lập tỉnh (1499 - 2019), 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất do Chủ tịch nước trao tặng; tổ chức hội thảo quốc tế “Phát triển du lịch bền vững thông qua mô hình Công viên địa chất toàn cầu UNESCO”; khai trương Phố đi bộ Kim Đồng và chợ ẩm thực, đây là sản phẩm du lịch mới, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, mua sắm của du khách, tăng sức hấp dẫn của du lịch tỉnh Cao Bằng.

Về số lượng chợ, siêu thị trên địa bàn tỉnh. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 81 chợ được xếp hạng, gồm: 02 chợ hạng I, 11 chợ hạng II, 68 chợ hạng III. Toàn tỉnh có 04 siêu thị đã góp phần duy trì tốc độ bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

OVERVIEW ON TRADE AND TOURISM IN 2019

Total retail sales of goods and services in 2019 were estimated at 8,805.9 billion VND, an increase of 15.56% compared to 2018. Of which: Total retail sales of goods reached 6,609.8 billion VND, accounted for the highest proportion in the total retail sales of goods and services (75.06%) and rose 16.43%; Revenue from accommodation, catering and tourism services gained 1,312.6 billion VND, grew 14%; tourism and supporting activities reached 12.4 billion VND, went up 19.89%; other consumer services were 871.1 billion VND, increased 11.46% over 2018.

Generally, the activities of trade and consumer service in 2019 achieved quite high results compared to the previous year, because in the year, the province organized a series of programs and events to introduce the unique culture of the ethnic groups in Cao Bang to friends, domestic and foreign tourists, contributed to promoting socio-economic development, attracting investment and promoting the development of trade and services. The models of goods on the market were diverse, the prices were relatively stable and the quality ensured, met the needs of shopping goods to serve the consumption of people and tourists. Besides focused on improving the quality of service activities, Cao Bang's tourism industry also constantly promoted the tourism potential of the province.

Cao Bang province successfully hosted first Pac Bo festival in 2019; Ban Gioc Waterfall Festival in 2019; Celebrated 520 years of establishment of the province (1499 - 2019), 50 years of implementing President Ho Chi Minh's Will and receiving the First-Class Independence Medal awarded by the President; organized the International Conference on "UNESCO Global Geopark model - A sustainable development approach for tourism development"; opened the Kim Dong Walking

Street and food market, which was new tourism products, met the needs of entertainment, shopping of tourists, increased the attractiveness of tourism in Cao Bang province.

Regarding the number of markets and supermarkets in the province, as of 31/12/2019, the province had 81 ranked markets, of which: 2 markets type-1, 11 markets type- 2, 68 markets type-3. There were 4 supermarkets in the province. The markets and supermarkets contributed to maintain the speed of retail sale of goods in the province.

166. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.398.772	4.601.164	4.818.733	5.676.929	6.609.866
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	549.102	461.912	518.794	632.580	561.568
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.847.755	4.137.441	4.298.745	5.043.380	6.046.788
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1.915	1.811	1.194	969	1.510
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.524.505	1.568.156	1.547.807	1.793.368	2.096.115
Hàng may mặc - Garment	360.559	416.650	374.473	457.799	528.530
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	492.156	524.012	844.762	946.688	1.098.690
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	61.961	84.429	82.066	82.638	91.995
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	282.473	363.029	345.658	394.550	469.436
Ô tô các loại - Car types	197.724	165.332	55.191	98.882	91.305
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	279.265	256.861	260.096	260.182	311.918
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	828.734	828.792	886.631	1.151.509	1.331.369
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	192.221	165.285	144.571	179.620	211.320
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	106.192	129.207	146.654	166.261	195.695
Hàng hóa khác - Other goods	72.982	99.411	130.824	145.432	183.493

**166. (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
(Cont.) *Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,48	10,04	10,77	11,14	8,50
Ngoài Nhà nước - Non-State	87,48	89,92	89,21	88,84	91,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,04	0,04	0,02	0,02	0,02
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	34,66	34,08	32,12	31,59	31,71
Hàng may mặc - Garment	8,20	9,06	7,77	8,07	8,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,19	11,39	17,53	16,68	16,62
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,41	1,84	1,70	1,46	1,39
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	6,42	7,89	7,17	6,95	7,10
Ô tô các loại - Car types	4,49	3,59	1,15	1,74	1,38
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	6,35	5,58	5,40	4,58	4,72
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	18,84	18,01	18,40	20,28	20,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	4,37	3,59	3,00	3,16	3,20
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	2,41	2,81	3,04	2,93	2,96
Hàng hóa khác - Other goods	1,66	2,16	2,72	2,56	2,78

**167. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	5.590.723	4.398.772	768.800	1.835	421.316
2016	5.883.231	4.601.164	790.637	5.632	485.798
2017	6.401.475	4.818.733	971.973	5.664	605.105
2018	7.620.175	5.676.929	1.151.340	10.359	781.547
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	8.805.941	6.609.866	1.312.573	12.419	871.083
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	78,68	13,75	0,03	7,54
2016	100,00	78,21	13,44	0,09	8,26
2017	100,00	75,28	15,18	0,09	9,45
2018	100,00	74,50	15,11	0,14	10,25
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	75,06	14,91	0,14	9,89

**168. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh**
*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	768.800	790.637	971.973	1.151.340	1.312.573
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	17.056	47.998	46.600	48.891	56.250
Ngoài Nhà nước - Non-State	750.887	741.724	924.478	1.099.334	1.248.105
Tập thể - Collective	6.140	4.692	6.172	6.318	6.998
Tư nhân - Private	18.305	16.024	18.318	28.258	34.593
Cá thể - Household	726.442	721.008	899.988	1.064.758	1.206.514
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	857	915	895	3.115	8.218
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	47.560	57.401	74.464	87.048	107.031
Dịch vụ ăn uống - Catering service	721.240	733.236	897.509	1.064.292	1.205.542
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,22	6,07	4,79	4,25	4,28
Ngoài Nhà nước - Non-State	97,67	93,81	95,12	95,48	95,09
Tập thể - Collective	0,80	0,59	0,64	0,55	0,53
Tư nhân - Private	2,38	2,03	1,89	2,45	2,64
Cá thể - Household	94,49	91,19	92,59	92,48	91,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,11	0,12	0,09	0,27	0,63
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,19	7,26	7,66	7,56	8,15
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,81	92,74	92,34	92,44	91,85

169. Số lượng chợ phân theo hạng*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	83	84	84	82	81
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	13	13	14	13	11
Hạng 3 - Level 3	68	69	68	67	68

**170. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo loại hình kinh tế***Number of super market and commercial center
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5	4	4	4	4
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5	4	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

**171. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	1.835	5.632	5.664	10.359	12.419
Nhà nước - <i>State</i>	862	4.662	5.094	10.017	12.104
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	973	970	570	342	315
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	973	970	570	342	315
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

**171. (Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) *Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	46,98	82,78	89,94	96,70	97,46
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	53,02	17,22	10,06	3,30	2,54
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	53,02	17,22	10,06	3,30	2,54
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

172. Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	166.982	186.196	309.394	360.404	443.850
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	18.366	31.884	240.967	137.060	152.538
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	185.348	218.080	550.361	497.464	596.388
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	335	1.277	677	1.103	1.610

Chỉ số giá *Price index*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
173 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	391
174 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to previous month</i>	392
175 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to December, 2018</i>	394
176 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to the same period of previous year</i>	394
177 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	398
178 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	399
179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period of 2014</i>	400
180 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	402

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chỉ tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chỉ tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2019, dịch tả lợn châu Phi đã gây ra sự thiếu hụt nguồn thịt lợn, đẩy giá thịt lợn tăng cao không chỉ ảnh hưởng tới người tiêu dùng mà còn khiến toàn ngành nông nghiệp bị giảm đà tăng trưởng. Dưới sự điều tiết giá cả thị trường trong nước của Chính phủ, giá cả các mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt, kịp thời thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 8,21% so với tháng 12/2018, CPI bình quân năm 2019 tăng 3,69% so với bình quân năm 2018.

CPI bình quân năm 2019 so với bình quân năm 2018 tăng chủ yếu ở các nhóm hàng sau: Lương thực tăng 1,72%; Thực phẩm tăng 7,08%; Đồ uống và thuốc lá tăng 7,05%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,31%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,46%; Giáo dục tăng 1,14%; Văn hóa giải trí tăng 0,84%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,40%.

Giá gas sinh hoạt cũng được điều chỉnh theo giá gas thế giới. Cụ thể, năm 2019 giá gas giảm 5,73% so với năm 2018.

Trong nước, giá xăng A5 được điều chỉnh 11 đợt tăng, 10 đợt giảm, tổng cộng tăng 2.790 đồng/lít; giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 10 đợt và giảm 11 đợt, tổng tăng 60 đồng/lít. Chỉ số giá xăng A5 bình quân năm 2019 giảm 1,49% so với bình quân năm 2018, chỉ số giá dầu diesel bình quân năm 2019 giảm 3,63% so với bình quân năm 2018.

Trong năm 2019 Giá dịch vụ Y tế điều chỉnh tăng theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp. Theo đó chỉ số giá dịch vụ Y tế tăng 13,31% so với cùng kỳ năm trước.

Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu nhằm ổn định thị trường trong dịp Tết Nguyên đán.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2019 tăng 18,27% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 8,54% so với bình quân năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2019 giảm 0,41% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 1,12% so với bình quân năm 2018.

OVERVIEW ON PRICE INDEX IN 2019

Consumer price index, gold price index and US Dollar price index

In 2019, African swine fever had caused a shortage of pork, pushing up the price of pork not only affected consumers but also caused the entire agriculture sector to slow down its growth momentum. Under the Government's regulation of domestic market prices, the price of some essential commodities maintained relatively stable, thanks to consistent implementation of measures from production, consumptions, harmonization of demand and supply, active and flexible management, the price of some items managed by the State was adjusted to gradually approach market prices. Particularly as follows:

The consumer price index (CPI) in December 2019 increased by 8.21% compared to December 2018, the average CPI in 2019 grew by 3.69% over the average of 2018.

The average CPI in 2019 increased compared to the average in 2018, mainly increased in the following groups: Food went up by 1.72%; foodstuff rose by 7.08%; beverage and tobacco edged up by 7.05%; housing, electricity, water, fuel and construction materials jumped up by 7.31%; Household equipment and goods increased by 1.41%; Medicament and healthcare services increased by 11.46%; Education increased by 1.14%; Culture, entertainments increased by 0.84%; Other consumer goods and services increased by 6.40%.

The price of domestic liquefied gas in 2019 was adjusted according to the world liquefied gas price and decreased by 5.73% over 2018.

In the domestic market, A5 petrol price was adjusted up by 11 times and down by 10 times, the total increase was 2,790 VND/liter; the price of diesel oil was adjusted up by 10 times and down by 11 times, the total increase was 60 VND/liter. The average price index of A5 petrol in 2019 decreased by 1.49% over the average price in 2018, the average

price index of diesel oil reduced 3.63% in comparison with the average price in 2018.

In 2019, the prices of medical services were adjusted in line with the Circular No. 13/2019/TT - BYT dated July 5, 2019 on amending and supplementing some articles of Circular No. 39/2018/TT-BYT dated November 30, 2018 of the Minister of Ministry of Health stipulating the price of medical examination and treatment services covered by health insurance between hospitals of the same class nationwide and instructions apply prices, pay medical examination and treatment expenses in some cases. Accordingly, the index of medical service prices increased by 13.31% compared to the same period last year.

Authorities at all levels and branches strengthened the inspection and control of the market, and at the same time implemented policies to stabilize prices of some essential goods in order to stabilize the market during the Lunar New Year.

Gold price index in December 2019 increased by 18.27% compared to the same period last year; the average gold price index in 2019 grew by 8.54% compared to the average of 2018. The US dollar price index in December 2019 reduced 0.41% compared to the same period last year; the average US dollar price index of 2019 increased by 1.12% compared to the average of 2018.

173. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,86	99,66	100,38	100,12	100,10
Tháng 2 - Feb.	99,72	100,04	100,35	100,48	100,50
Tháng 3 - Mar.	100,19	100,76	99,60	99,57	100,09
Tháng 4 - Apr.	100,77	100,12	99,57	100,14	100,31
Tháng 5 - May	99,94	100,32	99,17	100,62	100,30
Tháng 6 - Jun.	100,08	100,45	99,02	100,87	99,78
Tháng 7 - Jul.	100,03	100,09	100,19	99,47	100,03
Tháng 8 - Aug.	100,10	104,03	101,83	100,42	100,52
Tháng 9 - Sep.	99,88	100,48	100,18	100,47	100,69
Tháng 10 - Oct.	100,07	100,17	100,15	100,35	100,61
Tháng 11 - Nov.	100,43	100,12	99,62	99,87	102,55
Tháng 12 - Dec.	99,95	99,84	99,77	100,16	102,04
Bình quân tháng - Monthly average index	100,08	100,51	99,99	100,25	100,62
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of reported year compared to December of previous year					
	-	106,87	99,83	102,56	108,21
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	-	-	-	-	-
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100					
	-	-	-	-	-

**174. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với tháng trước**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,50	100,09	100,31	100,30	99,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,27	101,05	99,22	99,16	99,54	99,75
Lương thực - <i>Food</i>	101,37	100,18	100,53	100,62	99,83	99,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	101,78	98,61	98,47	99,11	99,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,66	100,84	99,95	101,26	102,85	100,69
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,84	99,39	99,83	99,74	99,95	99,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	100,67	101,31	101,33	101,46	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,30	100,32	100,26	99,99	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,12	100,00	100,00	100,00	99,85
Giao thông - <i>Transport</i>	97,20	100,13	102,49	104,29	102,68	98,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,76	99,75	99,66	100,00	99,12	99,62
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,01	100,00	100,05	100,00	100,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,44	100,49	100,08	100,04	100,11	100,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,82	100,40	100,21	101,27	99,89	100,46
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,23	101,37	100,32	99,35	99,81	101,85
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,55	99,98	100,03	100,00	100,38	100,74

174. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,03	100,52	100,69	100,61	102,55	102,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,02	100,94	101,88	101,40	107,53	105,50
Lương thực - <i>Food</i>	100,42	100,06	100,00	100,12	99,73	99,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	101,61	102,04	102,38	112,24	107,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	100,21	100,02	100,00	100,45	100,20
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,99	100,16	100,28	100,05	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,07	100,09	100,31	100,05	99,78	100,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,72	100,15	100,19	100,03	99,98	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	103,20	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,97	99,49	98,92	100,93	99,30	100,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,16	100,40	100,75	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	99,24	99,81	99,44	99,17	98,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	100,43	100,61	99,90	100,01	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,81	104,20	103,35	99,46	99,79	99,55
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,14	99,83	99,95	100,02	99,99	99,91

**175. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to December, 2018*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,60	100,70	101,53	101,73	101,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,27	101,32	100,53	99,68	99,04	98,80
Lương thực - <i>Food</i>	101,37	101,55	102,09	102,73	102,57	101,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	102,05	100,64	99,10	98,03	97,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,66	101,50	101,46	102,73	104,95	105,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,84	99,23	99,06	98,80	98,75	98,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	102,53	103,87	105,24	106,77	107,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,42	100,75	101,01	101,00	101,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,12	100,12	109,53	109,53	109,37
Giao thông - <i>Transport</i>	97,20	97,33	99,75	103,97	106,66	104,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,76	99,52	99,18	99,18	98,31	97,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,04	100,05	100,10	100,10	100,19
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,44	100,93	101,01	101,05	101,16	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,82	101,22	101,44	102,73	102,62	103,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,23	104,65	104,99	104,31	104,14	106,06
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,55	99,53	99,56	99,55	100,02	100,76

175. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December, 2018*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,55	102,08	102,78	103,41	106,05	108,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,82	99,74	101,62	103,04	110,79	116,89
Lương thực - <i>Food</i>	102,39	102,46	102,45	102,58	102,30	101,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,66	99,23	101,26	103,67	116,35	125,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,20	106,42	106,44	106,44	106,92	107,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,61	98,59	98,75	99,03	99,08	99,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,10	107,20	107,52	107,57	107,34	107,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,79	100,94	101,13	101,16	101,14	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,79	113,31	113,31	113,31	113,31	113,31
Giao thông - <i>Transport</i>	104,60	104,06	102,93	103,88	103,16	103,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	97,93	97,93	97,93	97,93	97,93	97,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,35	100,75	101,50	101,50	101,50	101,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,35	100,58	100,39	99,84	99,01	97,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,29	103,73	104,36	104,25	104,27	104,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,16	115,84	119,72	119,07	118,81	118,27
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,89	99,73	99,67	99,69	99,68	99,59

176. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,54	102,56	103,10	103,80	103,36	102,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,04	106,32	105,86	105,26	103,72	101,52
Lương thực - <i>Food</i>	101,66	100,21	101,79	103,00	101,49	100,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,27	110,99	109,94	108,67	106,19	102,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,48	105,86	105,54	106,33	109,02	108,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	96,51	96,13	97,19	97,39	97,36	97,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,02	105,49	106,41	107,16	107,50	106,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,11	99,88	102,53	101,36	101,05	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	97,76	97,96	97,78	107,13	107,11	106,96
Giao thông - <i>Transport</i>	97,61	97,27	100,27	103,34	104,37	101,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,86	98,62	98,29	98,29	97,42	97,05
Giáo dục - <i>Education</i>	100,87	100,84	100,84	100,89	100,89	100,99
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,61	101,73	102,20	101,98	101,04	101,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,18	105,59	105,82	107,17	106,96	107,46
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,72	99,73	100,03	99,17	99,70	102,41
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,23	102,23	102,03	101,87	102,45	102,98

176. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so cùng kỳ năm trước

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,84	102,94	103,17	103,44	106,22	108,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,23	100,08	101,41	102,77	111,00	116,89
Lương thực - <i>Food</i>	101,36	102,13	102,13	102,46	102,12	101,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,19	99,85	100,96	103,23	116,75	125,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,08	107,59	107,08	106,60	107,07	107,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,58	99,29	99,32	99,44	99,11	99,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,54	108,51	108,67	108,43	107,34	107,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,19	102,32	101,93	101,43	101,06	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	120,00	123,83	123,83	123,83	123,85	113,31
Giao thông - <i>Transport</i>	101,50	100,62	98,38	97,55	98,46	103,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	97,25	97,32	97,52	97,84	97,95	97,93
Giáo dục - <i>Education</i>	101,11	101,26	101,53	101,51	101,51	101,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,97	101,12	100,66	99,88	99,04	97,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,91	108,08	107,61	105,83	104,85	104,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,82	116,13	121,47	120,67	118,81	118,27
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,26	99,91	99,79	99,59	99,64	99,59

177. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,05	106,87	99,83	102,56	108,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,18	101,67	95,48	105,95	116,89
Lương thực - <i>Food</i>	96,70	99,87	101,14	101,25	101,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,44	100,12	92,60	110,22	125,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,36	104,27	104,33	104,39	107,14
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,26	106,45	97,15	96,66	99,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,76	101,09	103,25	103,35	107,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,66	102,37	101,63	102,13	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	234,02	106,25	97,31	113,31
Giao thông - <i>Transport</i>	92,67	98,68	106,78	101,61	103,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,86	98,88	100,52	98,90	97,93
Giáo dục - <i>Education</i>	106,34	104,75	100,07	100,59	101,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,51	100,87	100,84	100,46	97,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,05	103,83	102,24	104,01	104,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,76	110,46	105,75	99,19	118,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,26	100,97	100,09	102,66	99,59

**178. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,97	102,36	103,38	101,44	103,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,81	101,08	97,64	101,43	104,99
Lương thực - <i>Food</i>	96,01	99,12	100,85	101,02	101,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,18	101,97	94,58	102,52	107,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,44	102,80	105,04	102,82	107,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,58	102,10	101,15	96,66	98,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,71	100,06	103,20	104,05	107,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,56	101,58	101,97	102,18	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	138,21	154,22	98,25	111,46
Giao thông - <i>Transport</i>	91,31	92,94	107,05	106,92	100,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	101,92	100,09	99,72	99,68	97,86
Giáo dục - <i>Education</i>	110,83	86,88	103,20	100,10	101,14
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,33	99,07	100,69	100,51	100,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,28	100,92	104,21	101,75	106,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,96	103,78	103,26	102,52	108,54
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,75	102,80	101,33	101,54	101,12

**179. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,92	110,47	110,57	111,49	111,70	111,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,09	105,18	104,36	103,48	102,82	102,56
Lương thực - <i>Food</i>	104,80	105,00	105,55	106,21	106,05	105,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,04	104,87	103,42	101,84	100,74	100,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,00	115,96	115,91	117,37	119,90	120,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,82	102,19	102,01	101,75	101,70	101,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,60	113,36	114,84	116,36	118,06	118,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,53	105,84	106,18	106,46	106,45	106,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	245,22	245,52	245,52	268,59	268,59	268,20
Giao thông - <i>Transport</i>	88,58	88,69	90,91	94,75	97,20	95,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,98	99,73	99,40	99,40	98,52	98,14
Giáo dục - <i>Education</i>	123,15	123,16	123,16	123,22	123,22	123,34
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,23	102,73	102,82	102,86	102,97	103,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,76	112,20	112,44	113,87	113,75	114,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,43	110,93	111,29	110,57	110,39	112,43
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,58	109,55	109,58	109,58	110,09	110,90

179. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,51	112,09	112,86	113,55	116,45	118,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,58	103,54	105,49	106,96	115,02	121,35
Lương thực - <i>Food</i>	105,87	105,93	105,93	106,06	105,77	104,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,36	101,98	104,05	106,53	119,56	128,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	121,33	121,58	121,61	121,60	122,15	122,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,55	101,53	101,70	101,98	102,03	102,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	118,41	118,52	118,88	118,94	118,68	119,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,23	106,39	106,58	106,62	106,59	106,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	269,23	277,84	277,84	277,84	277,84	277,84
Giao thông - <i>Transport</i>	95,32	94,83	93,80	94,67	94,01	94,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,14	98,14	98,14	98,14	98,14	98,14
Giáo dục - <i>Education</i>	123,54	124,03	124,96	124,96	124,96	124,96
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,16	102,38	102,19	101,62	100,78	99,64
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,49	114,98	115,68	115,56	115,58	115,72
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,84	122,79	126,91	126,22	125,94	125,37
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,95	109,77	109,71	109,73	109,72	109,62

180. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services
in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	2019
Gạo tẻ - Rice	Kg	12.130	12.447	12.589	12.761	12.720
Gạo nếp - Sweet rice	"	27.692	30.059	28.684	29.436	28.390
Thịt lợn - Pork	"	79.146	88.178	78.287	81.842	148.175
Thịt bò - Beef	"	246.906	280.358	281.458	280.533	282.211
Thịt gà - Chicken	"	134.655	133.852	130.346	138.398	163.316
Cá nước ngọt - Fish	"	124.637	117.343	104.861	102.572	123.245
Cá biển - Sea fish	"	73.021	74.314	77.258	83.019	79.864
Đậu phụ - Soya curd	"	13.450	11.187	10.666	11.878	11.832
Rau muống - Bindweed	"	8.179	9.849	10.079	12.282	11.677
Bắp cải - Cabbage	"	8.051	11.964	10.599	11.191	11.251
Cà chua - Tomato	"	14.233	14.311	15.245	17.290	18.462
Bí xanh - Waky pumpkin	"	9.980	10.086	10.503	10.694	11.930
Chuối - Banana	"	13.370	13.123	13.070	11.311	10.954
Dưa hấu - Watermelon	"	18.770	15.858	17.675	16.891	20.328
Muối - Salt	"	4.539	5.243	5.200	5.207	5.071
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	41.473	41.707	41.419	45.072	48.990
Dầu ăn - Oil	"	44.990	45.550	44.348	45.493	45.928
Mì chính - Glutamate	Kg	66.161	70.740	68.936	70.900	74.367
Đường - Sugar	"	17.939	18.439	18.889	17.065	15.729
Sữa bột - Powdered milk	"	342.409	388.821	390.938	380.686	434.985

**180. (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá
và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	2019
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	12.692	12.000	13.416	14.025	14.126
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	24.993	25.085	25.389	26.010	27.108
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Pcs.	312.816	374.594	373.019	325.656	316.228
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	275.364	208.520	211.051	236.341	223.046
Quần âu nam - Trousers for men	"	279.643	341.406	471.625	417.500	420.000
Bột giặt - Soap powder	Kg	40.828	40.876	41.613	46.041	44.563
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	27.368	10.319	12.764	15.174	15.279
Gas - Gas	Bình - Pot	358.140	321.216	362.124	363.998	349.371
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	18.504	16.641	18.773	20.749	21.393
Xi măng - Cement	Kg	1.542	1.471	1.451	1.459	1.465
Thép - Steel	"	13.666	12.577	13.787	16.256	15.437
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.556	1.548	1.584	1.711	2.184
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	6.500	7.203	7.209	7.248	7.975
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	28.982	27.589	27.589	29.564	29.680
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	26.207	22.894	23.800	28.886	29.928
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	-	27.589	27.589	24.495	24.525

Vận tải, Bưu chính và viễn thông

Transport, Postal services and Telecommunication

Biểu Table	Trang Page
181 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	413
182 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	414
183 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	415
184 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	416
185 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	417
186 Số thuê bao điện thoại - <i>Number of telephone subscribers</i>	418
187 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet <i>Share of mobile-phone and Internet users</i>	419
188 Số thuê bao Internet - <i>Number of Internet subscribers</i>	420
189 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	421

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- + Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;
- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of Internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

Rate of Internet users is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

Households with Internet connection are those who are provided with Internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2019

Doanh thu vận tải năm 2019 ước tính đạt 468.105 triệu đồng so với năm 2018 tăng 2,17% hay tăng 9.962 triệu đồng. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu vận tải đường bộ ước tính thực hiện đạt 440.589 triệu đồng chiếm 94,12% tổng số, tăng 2,23%; Doanh thu hoạt động kho bãi, bốc xếp ước tính doanh thu đạt 27.516 triệu đồng, chiếm 5,88%, tăng 1,26% so với năm 2018. Nhìn chung, doanh thu vận tải năm 2019 dự tính thực hiện tăng hơn so với năm trước nhưng mức tăng chưa cao do còn phụ thuộc nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân.

Số lượng hành khách vận chuyển năm 2019 ước tính đạt 1.974 nghìn hành khách tăng 2,49% so năm 2018. Số lượng hành khách luân chuyển năm 2019 ước tính đạt 111.197 nghìn HK.km tăng 2,50% so năm 2018. Sản lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển thực hiện ở mức khá ổn định và tăng không cao do hiện nay có nhiều phương tiện cá nhân phát triển mạnh phù hợp theo xu hướng phát triển chung của xã hội.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2019 ước tính thực hiện đạt 5.840 nghìn tấn tăng 2,04% hay tăng 117 nghìn tấn so năm 2018. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2019 ước tính đạt 117.840 nghìn tấn.km tăng 2,0% hay tăng 2.310 nghìn tấn.km so năm 2018.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2019 ước tính đạt 719.928 thuê bao, tăng 39,52% so với năm 2018 và đạt bình quân 135,6 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet ước tính đạt 68.589 thuê bao, tăng 59,99%, bình quân 12,9 thuê bao/100 dân.

OVERVIEW ON TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2019

Transport revenue in 2019 was estimated at 468,105 million VND, increased by 2.17% or 9,962 million VND compared to 2018. In terms of economic sectors, estimated revenue of road transport reached 440,589 million VND, accounting for 94.12% of the total, an increase of 2.23%; Revenue from storage was estimated at 27,516 million VND, shared 5.88% increased by 1.26% compared to 2018. Generally, transport revenue in 2019 was expected to increase compared to the previous year but the increase was not high because it depended on the needs of production and consumption of the people.

The number of passengers carried was estimated at 1,974 thousand passengers, a growth of 2.49% over the same period, equivalent to a number of passengers traffic of 111,197 thousand passengers.km, a rise of 2.50% compared to 2018. In general, number of passenger carried and traffic remained a fairly stable level and increased slightly because currently personal vehicles were thriving in accordance with the general development trend of the society.

The volume of freight carried in 2019 was estimated at 5,840 thousand tons, an increase of 2.04% or 117 thousand tons compared to 2018, corresponding to a volume of freight traffic of 117,840 thousand tons.km, an augment of 2.0% or 2,310 thousand tons.km over 2018.

The total number of telephone subscribers in 2019 was estimated at 719,928 subscribers, an increase of 39.52% compared to 2018 and an average of 135.6 subscribers per 100 persons. The number of internet subscribers was estimated at 68,589 subscribers, an increase of 59.99% and an average of 12.9 subscribers per 100 persons.

**181. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
service by types of ownership and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	380.611	400.336	433.672	458.143	468.105
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	480	4.979	7.869	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	380.131	395.357	425.803	458.143	468.105
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	374.819	388.314	419.405	430.970	440.589
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	5.792	12.022	14.267	27.173	27.516
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,13	1,24	1,81	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,87	98,76	98,19	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	98,48	97,00	96,71	94,07	94,12
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	1,52	3,00	3,29	5,93	5,88
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

182. Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.794	1.912	1.867	1.926	1.974
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.794	1.912	1.867	1.926	1.974
Tập thể - Collective	53	40	165	170	175
Tư nhân - Private	737	825	773	779	798
Cá thể - Household	1.004	1.047	929	977	1.001
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.794	1.912	1.867	1.907	1.974
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,53	106,58	97,65	103,16	102,49
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,53	106,58	97,65	103,16	102,49
Tập thể - Collective	155,88	75,47	412,50	103,03	102,94
Tư nhân - Private	173,00	111,94	93,70	100,78	102,44
Cá thể - Household	84,16	104,28	88,73	105,17	102,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	108,53	106,58	97,65	102,14	103,51
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

183. Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	119.892	118.671	107.601	108.485	111.197
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	119.892	118.671	107.601	108.485	111.197
Tập thể - Collective	8.725	7.063	22.315	22.219	23.000
Tư nhân - Private	32.085	28.696	27.273	27.385	28.180
Cá thể - Household	79.082	82.912	58.013	58.881	60.017
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	119.892	118.671	107.601	108.485	111.197
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,93	98,98	90,67	100,82	102,50
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,93	98,98	90,67	100,82	102,50
Tập thể - Collective	152,80	80,95	315,94	99,57	103,52
Tư nhân - Private	191,95	89,44	95,04	100,41	102,90
Cá thể - Household	91,28	104,84	69,97	101,50	101,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	109,93	98,98	90,67	100,82	102,50
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

184. Khối lượng hàng hóa vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.209	2.447	5.332	5.723	5.840
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.209	2.447	5.332	5.723	5.840
Tập thể - Collective	403	344	247	264	270
Tư nhân - Private	759	988	3.567	3.828	3.910
Cá thể - Household	1.047	1.115	1.518	1.631	1.660
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	2.209	2.447	5.332	5.723	5.840
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,26	110,78	217,90	107,33	102,04
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,26	110,78	217,90	107,34	102,04
Tập thể - Collective	95,00	85,40	71,74	106,97	102,27
Tư nhân - Private	95,71	130,17	361,04	107,31	102,14
Cá thể - Household	113,56	106,49	136,14	107,44	101,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	103,26	110,78	217,90	107,33	102,04
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

185. Khối lượng hàng hóa luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ngìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	79.473	80.195	133.327	115.530	117.840
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	79.473	80.195	133.327	115.530	117.840
Tập thể - Collective	10.005	13.125	10.659	9.073	9.420
Tư nhân - Private	45.702	41.496	84.778	73.859	74.930
Cá thể - Household	23.766	25.574	37.890	32.598	33.490
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	79.473	80.195	133.327	115.530	117.840
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,62	100,91	166,25	86,65	102,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,62	100,91	166,25	86,65	102,00
Tập thể - Collective	85,88	131,19	81,21	85,12	103,82
Tư nhân - Private	102,48	90,80	204,30	87,12	101,45
Cá thể - Household	116,20	107,61	148,16	86,03	102,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	103,62	100,91	166,25	86,65	102,00
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

186. Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	509.968	490.445	19.523
2016	508.928	493.725	15.203
2017	493.216	479.286	13.930
2018	516.012	503.989	12.023
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	719.928	699.778	20.150
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	100,63	104,65	51,18
2016	99,80	100,67	77,87
2017	96,91	97,08	91,63
2018	104,62	105,15	86,31
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	139,52	138,85	167,60

187. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet

Share of mobile-phone and Internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động <i>Share of mobile-phone users</i>	93,48	94,98	92,21	96,00	95,00
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-		-
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-		-
Tỷ lệ người sử dụng Internet <i>Share of Internet users</i>	4,42	5,53	6,74	8,24	12,90
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-		-
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-		-

188. Số thuê bao Internet*Number of Internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	23.183	-	23.183
2016	28.797	-	28.797
2017	35.056	-	35.056
2018	42.871	-	42.871
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	68.589	-	68.589
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	130,93	-	130,93
2016	124,22	-	124,22
2017	121,73	-	121,73
2018	122,29	-	122,29
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	159,99	-	159,99

189. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet*Share of households with Internet connection**Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	10,48	-	-
2016	14,83	-	-
2017	26,98	-	-
2018	32,33	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	46,12	-	-

Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ ***Education, training and Science, technology***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
190 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	437
191 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	438
192 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	439
193 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	440
194 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number teachers of preschool education by district</i>	442
195 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	443
196 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	444
197 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	446
198 Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	447
199 Số lớp học phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	448
200 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	449
201 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	450
202 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	451

Biểu Table	Trang Page
203 Số giáo viên phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	452
204 Số học sinh phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	453
205 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	454
206 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	455
207 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018 - 2019 by district</i>	456
208 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	457
209 Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	458
210 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	460
211 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	461
212 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleages</i>	462
213 Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	463
214 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	464
215 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	466

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 184 trường mầm non, 346 trường phổ thông, bao gồm: 132 trường tiểu học, 100 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 84 trường phổ thông cơ sở và 6 trường trung học. So với năm học 2018-2019, số trường mầm non giảm 7 trường, số trường phổ thông giảm 114 trường, số tăng, giảm cụ thể như sau: giảm 108 trường tiểu học, giảm 61 trường trung học cơ sở, tăng 55 trường phổ thông cơ sở. Đây là kết quả tích cực của việc thực hiện rà soát, quy hoạch mạng lưới trường lớp tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020.

Số giáo viên mầm non năm học 2019-2020 là 2.496 người, tăng 0,73% so với năm học 2018-2019. Số giáo viên phổ thông 7.019 người, giảm 1,39%, bao gồm: 3.964 giáo viên tiểu học, giảm 0,63%; 2.239 giáo viên trung học cơ sở, giảm 2,74% và 816 giáo viên trung học phổ thông, giảm 1,33%. Nhìn chung, giáo viên đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 34.569 trẻ em đi học mầm non, giảm 0,91% so với năm học 2018-2019; có 91.665 học sinh phổ thông, tăng 2,19%, bao gồm: 48.797 học sinh tiểu học, tăng 4,02%; 30.097 học sinh trung học cơ sở, giảm 0,16%; 12.771 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,02%.

Năm học 2019-2020, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 18 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở là 26 học sinh/lớp, cấp trung học phổ thông là 35 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên trên lớp cấp tiểu học là 1,4 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 2,0 giáo viên/lớp; cấp trung học phổ thông là 2,2 giáo viên/lớp.

Toàn tỉnh có 1 trường cao đẳng và 3 trường trung cấp, trong đó có 1 trường trung cấp nghề và 2 trường trung cấp chuyên nghiệp. Năm 2019, số giáo viên cao đẳng là 86 người, giảm 10,42% so với năm 2018; số giáo viên trung cấp là 119 người, tăng 8,18%. Số sinh viên cao đẳng năm 2019 là 408 sinh viên, giảm 16,73% so với năm 2018; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 1.015 học sinh, tăng 46,46%.

OVERVIEW ON EDUCATION AND TRAINING IN 2019

In the school year 2019-2020, there were 184 kindergartens, 346 general schools in the province, including: 132 primary schools, 100 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 84 basic general schools and 6 secondary schools. Compared to the school year 2018-2019, the number of kindergartens decreased by 7 schools, the number of general schools reduced by 114 schools, specifically: a fall of 108 primary schools, a reduction of 61 lower secondary schools and an increase of 55 basic general schools. This was a positive result of the review and planning of school network in Cao Bang province in the period of 2016-2020.

The number of kindergarten teachers in the school year 2019-2020 was 2,496 persons, an increase of 0.73% compared to the school year 2018-2019. The number of general school teachers was 7,019 persons, a decline of 1.39%, including: 3,964 primary school teachers, a decrease of 0.63%; 2,239 lower secondary school teachers, a drop of 2.74% and 816 upper secondary school teachers, a reduction of 1.33%. Generally, most of teachers reached at least qualification standard.

The school year 2019-2020 there were 34,569 children attending kindergarten schools in the province, decreased by 0.91% year-on-year and 91,665 general pupils, increased by 2.19% (of which: 48,797 primary school pupils, an increase of 4.02%; 30,097 lower secondary school pupils, a reduction of 0.16% and 12,771 upper secondary school pupils, an increase of 1.02%).

In the school year 2019-2020, the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 18, 26 and 35, respectively. The average number of teachers per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 1.4, 2.0 and 2.2, respectively.

There were 1 college and 3 professional secondary schools in the whole province, including 1 vocational secondary school and 2 professional secondary schools. In 2019, the number of college teachers was 86 persons, a reduction of 10.42% compared to 2018; the number of professional secondary teachers was 119 persons, an augment of 8.18%. The number of college students in 2019 was 408 persons, went down by 16.73% compared to 2018; the number of professional secondary school pupils was 1,015 pupils, increased by 46.46%.

190. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	190	192	192	191	184
Công lập - Public	189	191	191	191	184
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	-	-
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/groups)</i>	1.563	1.585	1.580	1.579	1.560
Công lập - Public	1.559	1.581	1.577	1.579	1.560
Ngoài công lập - Non-public	4	4	3	-	-
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.507	1.529	1.884	1.450	1.491
Công lập - Public	1.500	1.524	1.881	1.450	1.491
Ngoài công lập - Non-public	7	5	3	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	102,15	101,05	100,00	99,48	96,34
Công lập - Public	102,16	101,06	100,00	100,00	96,34
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	-	-
Lớp/nhóm trẻ - Class/groups of children	103,51	101,41	99,68	99,94	98,80
Công lập - Public	103,59	101,41	99,75	100,13	98,80
Ngoài công lập - Non-public	80,00	100,00	75,00	-	-
Phòng học - Classrooms	106,20	101,46	123,22	76,96	102,83
Công lập - Public	106,01	101,60	123,43	77,09	102,83
Ngoài công lập - Non-public	175,00	71,43	60,00	-	-

191. Số trường mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year								
	2017 - 2018			2018 - 2019			2019 - 2020		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	192	191	1	191	191	-	184	184	-
Thành phố Cao Bằng	13	12	1	12	12	-	13	13	-
Huyện Bảo Lâm	16	16	-	16	16	-	14	14	-
Huyện Bảo Lạc	15	15	-	15	15	-	15	15	-
Huyện Thông Nông	14	14	-	14	14	-	11	11	-
Huyện Hà Quảng	19	19	-	19	19	-	19	19	-
Huyện Trà Lĩnh	10	10	-	10	10	-	10	10	-
Huyện Trùng Khánh	20	20	-	20	20	-	19	19	-
Huyện Hạ Lang	14	14	-	14	14	-	14	14	-
Huyện Quảng Uyên	16	16	-	16	16	-	16	16	-
Huyện Phục Hòa	5	5	-	5	5	-	5	5	-
Huyện Hòa An	20	20	-	20	20	-	18	18	-
Huyện Nguyên Bình	19	19	-	19	19	-	19	19	-
Huyện Thạch An	11	11	-	11	11	-	11	11	-

192. Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes/groups of children of preschool education
by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year								
	2017 - 2018			2018 - 2019			2019 - 2020		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập
		Public	Non-public		Public	Non-public		Public	Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	1.580	1.577	3	1.579	1.579	-	1.560	1.560	-
Thành phố Cao Bằng	128	125	3	133	133	-	136	136	-
Huyện Bảo Lâm	218	218	-	221	221	-	223	223	-
Huyện Bảo Lạc	174	174	-	178	178	-	182	182	-
Huyện Thông Nông	100	100	-	89	89	-	84	84	-
Huyện Hà Quảng	133	133	-	132	132	-	126	126	-
Huyện Trà Lĩnh	59	59	-	57	57	-	61	61	-
Huyện Trùng Khánh	115	115	-	117	117	-	119	119	-
Huyện Hạ Lang	83	83	-	82	82	-	81	81	-
Huyện Quảng Uyên	102	102	-	101	101	-	104	104	-
Huyện Phục Hòa	56	56	-	54	54	-	53	53	-
Huyện Hòa An	140	140	-	147	147	-	150	150	-
Huyện Nguyên Bình	150	150	-	148	148	-	140	140	-
Huyện Thạch An	122	122	-	120	120	-	101	101	-

193. Số giáo viên và học sinh mầm non*Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.473	2.572	2.551	2.478	2.496
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.470	2.546	2.550	2.478	2.496
Công lập - Public	2.467	2.566	2.547	2.478	2.496
Ngoài công lập - Non-public	6	6	4	-	-
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupils)	32.183	33.291	34.845	34.885	34.569
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	32.119	33.219	34.804	34.885	34.569
Ngoài công lập - Non-public	64	72	41	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	4.292	4.431	4.674	4.114	3.997
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	27.891	28.860	30.171	30.771	30.572
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupils)	21	21	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupils)	13	13	14	14	14

193. (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên Number of teachers	107,85	104,00	99,18	97,14	100,73
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	108,38	103,08	100,16	97,18	100,73
Công lập - Public	107,96	104,01	99,26	97,29	100,73
Ngoài công lập - Non-public	75,00	100,00	66,67	-	-
Số học sinh Number of pupils	107,02	103,44	104,67	100,11	99,09
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	107,07	103,42	104,77	100,23	99,09
Ngoài công lập - Non-public	88,89	112,50	56,94	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	106,42	103,24	105,48	88,02	97,16
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	107,12	103,47	104,54	101,99	99,35
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	103,39	102,01	105,00	100,18	100,30
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	99,23	99,46	105,53	103,06	98,38

194. Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year								
	2017 - 2018			2018 - 2019			2019 - 2020		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	<i>Total</i>	<i>Công lập</i>	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Total</i>	<i>Công lập</i>	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Total</i>	<i>Công lập</i>	<i>Ngoài công lập</i>
		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.551	2.547	4	2.478	2.478	-	2.496	2.496	-
Thành phố Cao Bằng	335	331	4	299	299	-	298	298	-
Huyện Bảo Lâm	281	281	-	296	296	-	301	301	-
Huyện Bảo Lạc	221	221	-	230	230	-	225	225	-
Huyện Thông Nông	166	166	-	156	156	-	156	156	-
Huyện Hà Quảng	209	209	-	203	203	-	198	198	-
Huyện Trà Lĩnh	112	112	-	109	109	-	112	112	-
Huyện Trùng Khánh	213	213	-	193	193	-	232	232	-
Huyện Hạ Lang	123	123	-	123	123	-	121	121	-
Huyện Quảng Uyên	185	185	-	183	183	-	185	185	-
Huyện Phục Hòa	78	78	-	97	97	-	103	103	-
Huyện Hòa An	237	237	-	212	212	-	207	207	-
Huyện Nguyên Bình	231	231	-	226	226	-	216	216	-
Huyện Thạch An	160	160	-	151	151	-	142	142	-

195. Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year								
	2017 - 2018			2018 - 2019			2019 - 2020		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34.845	34.804	41	34.885	34.885	-	34.569	34.569	-
Thành phố Cao Bằng	5.005	4.964	41	4.615	4.615	-	4.368	4.368	-
Huyện Bảo Lâm	4.550	4.550	-	5.030	5.030	-	5.279	5.279	-
Huyện Bảo Lạc	3.518	3.518	-	3.639	3.639	-	3.655	3.655	-
Huyện Thông Nông	1.832	1.832	-	1.850	1.850	-	1.856	1.856	-
Huyện Hà Quảng	2.466	2.466	-	2.533	2.533	-	2.550	2.550	-
Huyện Trà Lĩnh	1.521	1.521	-	1.516	1.516	-	1.509	1.509	-
Huyện Trùng Khánh	2.788	2.788	-	2.790	2.790	-	2.861	2.861	-
Huyện Hạ Lang	1.586	1.586	-	1.550	1.550	-	1.552	1.552	-
Huyện Quảng Uyên	2.193	2.193	-	2.116	2.116	-	2.086	2.086	-
Huyện Phục Hòa	1.384	1.384	-	1.365	1.365	-	1.352	1.352	-
Huyện Hòa An	3.130	3.130	-	3.055	3.055	-	2.948	2.948	-
Huyện Nguyên Bình	2.838	2.838	-	2.860	2.860	-	2.787	2.787	-
Huyện Thạch An	2.034	2.034	-	1.966	1.966	-	1.766	1.766	-

196. Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	465	466	466	460	346
Tiểu học - Primary school	245	246	246	240	132
Công lập - Public	245	246	246	240	132
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	160	161	162	161	100
Công lập - Public	160	161	162	161	100
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	23	23	24	24	24
Công lập - Public	23	23	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	30	29	28	29	84
Công lập - Public	30	29	28	29	84
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	7	7	6	6	6
Công lập - Public	7	7	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

196. (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học Number of schools	100,00	100,22	100,00	98,71	75,22
Tiểu học - Primary school	100,00	100,41	100,00	97,56	55,00
Công lập - Public	100,00	100,41	100,00	97,56	55,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,00	100,63	100,62	99,38	62,11
Công lập - Public	100,00	100,63	100,62	99,38	62,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,00	100,00	104,35	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	104,35	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	100,00	96,67	96,55	103,57	289,66
Công lập - Public	100,00	96,67	96,55	103,57	289,66
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	85,71	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	85,71	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

197. Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
	Lớp - Class				
Số lớp học Number of classes	4.598	4.569	4.486	4.315	4.280
Tiểu học - Primary	3.081	3.057	2.957	2.794	2.774
Công lập - Public	3.081	3.057	2.957	2.794	2.774
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.146	1.148	1.157	1.144	1.139
Công lập - Public	1.146	1.148	1.157	1.144	1.139
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	371	364	372	377	367
Công lập - Public	371	364	372	377	367
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Số lớp học - Number of classes	98,54	99,37	98,18	96,19	99,19
Tiểu học - Primary	98,12	99,22	96,73	94,49	99,28
Công lập - Public	98,12	99,22	96,73	94,49	99,28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,00	100,17	100,78	98,88	99,56
Công lập - Public	100,00	100,17	100,78	98,88	99,56
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	97,63	98,11	102,20	101,34	97,35
Công lập - Public	97,63	98,11	102,20	101,34	97,35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

198. Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	346	132	100	24	84	6
Thành phố Cao Bằng	28	14	9	5	-	-
Huyện Bảo Lâm	30	14	5	1	9	1
Huyện Bảo Lạc	30	10	11	2	7	-
Huyện Thông Nông	16	2	2	1	11	-
Huyện Hà Quảng	33	12	11	3	7	-
Huyện Trà Lĩnh	15	3	4	2	6	-
Huyện Trùng Khánh	32	18	9	3	2	-
Huyện Hạ Lang	23	10	7	1	4	1
Huyện Quảng Uyên	33	13	11	1	7	1
Huyện Phục Hòa	16	5	5	2	4	-
Huyện Hòa An	32	10	10	1	11	-
Huyện Nguyên Bình	35	16	12	1	4	2
Huyện Thạch An	23	5	4	1	12	1

199. Số lớp học phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.280	2.774	1.139	367
Thành phố Cao Bằng	394	191	116	87
Huyện Bảo Lâm	636	489	128	19
Huyện Bảo Lạc	531	389	120	22
Huyện Thông Nông	290	215	61	14
Huyện Hà Quảng	313	194	88	31
Huyện Trà Lĩnh	174	103	50	21
Huyện Trùng Khánh	319	193	87	39
Huyện Hạ Lang	220	135	64	21
Huyện Quảng Uyên	275	155	88	32
Huyện Phục Hòa	152	86	47	19
Huyện Hòa An	344	213	112	19
Huyện Nguyên Bình	358	240	96	22
Huyện Thạch An	274	171	82	21

200. Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	7.605	7.611	7.478	7.118	7.019
Tiểu học - Primary school	4.204	4.222	4.155	3.989	3.964
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.202	4.222	4.155	3.989	3.964
Công lập - Public	4.204	4.222	4.155	3.989	3.964
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.507	2.504	2.454	2.302	2.239
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.499	2.472	2.450	2.302	2.239
Công lập - Public	2.507	2.504	2.454	2.302	2.239
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	894	885	869	827	816
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	894	885	869	827	816
Công lập - Public	894	885	869	827	816
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,82	100,08	98,25	95,19	98,61
Tiểu học - Primary school	99,83	100,43	98,41	96,00	99,37
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	99,95	100,48	98,41	96,00	99,37
Công lập - Public	99,83	100,43	98,41	96,00	99,37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,35	99,88	98,00	93,81	97,26
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,35	98,92	99,11	93,96	97,26
Công lập - Public	98,35	99,88	98,00	93,81	97,26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	95,51	98,99	98,19	95,17	98,67
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	95,51	98,99	98,19	95,17	98,67
Công lập - Public	95,51	98,99	98,19	95,17	98,67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

201. Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
	Học sinh - Pupil				
Số học sinh - Number of pupils	85.095	85.433	86.950	89.698	91.665
Tiểu học - Primary school	43.551	44.239	44.707	46.912	48.797
Công lập - Public	43.551	44.239	44.707	46.912	48.797
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	29.069	29.019	29.837	30.144	30.097
Công lập - Public	29.069	29.019	29.837	30.144	30.097
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	12.475	12.175	12.406	12.642	12.771
Công lập - Public	12.475	12.175	12.406	12.642	12.771
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	100,70	100,40	101,78	103,16	102,19
Tiểu học - Primary school	100,54	101,58	101,06	104,93	104,02
Công lập - Public	100,54	101,58	101,06	104,93	104,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,87	99,83	102,82	101,03	99,84
Công lập - Public	102,87	99,83	102,82	101,03	99,84
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	96,51	97,60	101,90	101,90	101,02
Công lập - Public	96,51	97,60	101,90	101,90	101,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

202. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	5.934	5.895	5.800	5.533	5.421
Tiểu học - Primary school	3.377	3.354	3.323	3.201	3.165
Công lập - Public	3.377	3.354	3.323	3.201	3.165
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.893	1.877	1.835	1.717	1.640
Công lập - Public	1.893	1.877	1.835	1.717	1.640
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	664	664	642	615	616
Công lập - Public	664	664	642	615	616
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	41.994	42.147	42.829	44.273	45.102
Tiểu học - Primary school	21.192	21.543	21.779	22.811	23.703
Công lập - Public	21.192	21.543	21.779	22.811	23.703
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	14.014	13.938	14.374	14.651	14.598
Công lập - Public	14.014	13.938	14.374	14.651	14.598
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	6.788	6.666	6.676	6.811	6.801
Công lập - Public	6.788	6.666	6.676	6.811	6.801
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

203. Số giáo viên phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.019	3.964	2.239	816
Thành phố Cao Bằng	734	288	230	216
Huyện Bảo Lâm	925	692	197	36
Huyện Bảo Lạc	819	529	252	38
Huyện Thông Nông	479	320	130	29
Huyện Hà Quảng	562	299	189	74
Huyện Trà Lĩnh	315	158	110	47
Huyện Trùng Khánh	511	267	165	79
Huyện Hạ Lang	342	194	111	37
Huyện Quảng Uyên	456	218	169	69
Huyện Phục Hòa	254	114	99	41
Huyện Hòa An	599	318	238	43
Huyện Nguyên Bình	587	339	193	55
Huyện Thạch An	436	228	156	52

204. Số học sinh phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	91.665	48.797	30.097	12.771
Thành phố Cao Bằng	13.869	6.649	4.018	3.202
Huyện Bảo Lâm	12.701	7.828	4.168	705
Huyện Bảo Lạc	10.129	5.810	3.539	780
Huyện Thông Nông	4.502	2.461	1.567	474
Huyện Hà Quảng	6.527	3.179	2.257	1.091
Huyện Trà Lĩnh	3.922	1.965	1.303	654
Huyện Trùng Khánh	7.819	3.812	2.647	1.360
Huyện Hạ Lang	4.082	2.086	1.321	675
Huyện Quảng Uyên	5.950	2.956	1.928	1.066
Huyện Phục Hòa	3.558	1.837	1.025	696
Huyện Hòa An	7.025	4.042	2.337	646
Huyện Nguyên Bình	6.925	3.643	2.490	792
Huyện Thạch An	4.656	2.529	1.497	630

**205. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	11	11	12	13	13
Tiểu học - Primary school	10	10	11	12	12
Công lập - Public	10	10	11	12	12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	12	12	12	13	13
Công lập - Public	12	12	12	13	13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	14	14	14	15	16
Công lập - Public	14	14	14	15	16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	19	19	19	21	21
Tiểu học - Primary school	14	14	15	17	18
Công lập - Public	14	14	15	17	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	25	25	26	26	26
Công lập - Public	25	25	26	26	26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	34	33	33	34	35
Công lập - Public	34	33	33	34	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

**206. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học
và phân theo giới tính**

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year			
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	100,16	100,24	100,38	100,70
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,97	100,02	100,52	100,19
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,34	99,78	100,34	100,70
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,28	99,56	99,17	100,19
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	91,46	90,46	89,32	90,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	91,48	89,72	85,50	88,51
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	62,41	63,66	62,06	61,71
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	64,20	64,58	64,42	63,86
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	78,38	80,35	77,81	79,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,22	82,00	79,13	81,26
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,06	96,24	96,64	97,63
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,28	96,17	96,58	97,31
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	80,22	85,60	78,34	85,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	84,76	86,28	78,67	85,28
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	58,86	59,22	58,44	56,97
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	62,64	63,54	62,13	61,17

207. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2018 - 2019 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.007	2.232	90,27	96,37
Thành phố Cao Bằng	994	559	96,58	98,75
Huyện Bảo Lâm	201	88	81,09	90,91
Huyện Bảo Lạc	221	120	81,90	91,67
Huyện Thông Nông	131	64	93,13	98,44
Huyện Hà Quảng	371	192	90,30	97,92
Huyện Trà Lĩnh	193	120	97,93	100,00
Huyện Trùng Khánh	429	275	86,01	94,18
Huyện Hạ Lang	219	132	93,61	99,24
Huyện Quảng Uyên	350	191	89,14	96,34
Huyện Phục Hòa	238	132	77,31	90,15
Huyện Hòa An	209	119	86,12	94,96
Huyện Nguyên Bình	245	138	93,88	97,83
Huyện Thạch An	206	102	90,78	95,10

**208. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học
phân theo cấp học và phân theo giới tính**
Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year			
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	1,48	0,65	1,37	1,12
Tiểu học - Primary school	1,90	1,72	1,73	1,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,65	1,04	1,14	0,89
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,03	0,97	0,86	0,93
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,07	0,21	0,13	0,28
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,07	1,66	1,31	0,63
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,09	0,28	0,26	0,31
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	1,14	1,54	1,28	0,53
Tiểu học - Primary school	0,27	0,31	0,30	0,08
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,12	0,3	0,22	0,08
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,49	2,31	2,00	0,82
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,46	1,73	1,09	0,70
Trung học phổ thông Upper secondary school	3,31	4,19	3,07	1,52
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,14	2,7	1,76	0,98

209. Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

*Number of people getting eradication of illiteracy
and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	914	878	202	241	870
Trong đó: Nữ - Of which: Female	402	508	98	125	569
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Cao Bằng	-	-	-	-	-
Huyện Bảo Lâm	331	254	-	-	294
Huyện Bảo Lạc	101	183	76	51	168
Huyện Thông Nông	54	54	24	-	42
Huyện Hà Quảng	173	151	-	-	317
Huyện Trà Lĩnh	-	-	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	-	-	-	-	-
Huyện Hạ Lang	-	-	-	-	-
Huyện Quảng Uyên	-	-	-	-	-
Huyện Phục Hòa	-	-	-	-	-
Huyện Hòa An	-	-	-	-	-
Huyện Nguyên Bình	241	197	65	165	42
Huyện Thạch An	14	39	37	25	7

209. (Tiếp theo) Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá
(Cont.) Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Số học viên theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	1.740	1.638	1.216	910	1.086
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	37	37	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	24	24	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.703	1.601	1.216	910	1.086
Trong đó: Nữ - Of which: Female	444	421	299	211	252
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Cao Bằng	177	122	106	99	179
Huyện Bảo Lâm	112	126	94	92	98
Huyện Bảo Lạc	100	132	107	80	94
Huyện Thông Nông	51	60	49	43	51
Huyện Hà Quảng	224	192	72	31	54
Huyện Trà Lĩnh	68	69	40	21	22
Huyện Trùng Khánh	247	246	237	161	182
Huyện Hạ Lang	132	144	98	66	81
Huyện Quảng Uyên	205	198	128	108	102
Huyện Phục Hòa	106	75	76	62	57
Huyện Hòa An	140	119	91	78	62
Huyện Nguyên Bình	110	85	74	50	53
Huyện Thạch An	68	70	44	19	51

210. Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2015	2016	2017	2018	2019
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	104	115	104	110	119
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	37	48	45	46	44
Nữ - <i>Female</i>	67	67	59	64	75
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	104	115	104	110	119
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	104	115	104	110	119
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	11	17	25	21	27
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	92	98	74	87	89
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	1	-	5	2	3

211. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2016	2017	2018	2019
Số học sinh - Number of students	2.488	2.828	987	693	1.015
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.735	1.940	721	571	796
Nữ - Female	753	888	266	122	219
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.488	2.828	987	693	1.015
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.488	2.828	987	693	1.015
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	985	607	266	265	591
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	985	607	266	265	591
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	985	607	266	265	591
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	552	458	334	133	177
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	552	458	334	133	177
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

212. Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2015	2016	2017	2018	2019
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	104	96	97	96	86
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	38	33	35	34	31
Nữ - <i>Female</i>	66	63	62	62	55
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	104	96	97	96	86
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	104	96	97	96	86
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	58	58	61	64	60
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	46	38	36	32	26
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

213. Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2016	2017	2018	2019
Số sinh viên - Number of students	931	783	737	490	408
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	155	104	80	48	50
Nữ - Female	776	679	657	442	358
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	931	783	737	490	408
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	931	783	737	490	408
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	316	284	219	107	102
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	316	284	219	107	102
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	316	284	219	107	102
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	503	276	232	251	243
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	503	276	232	251	243
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	503	276	232	251	243

214. Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Tổ chức - Organization		
TỔNG SỐ - TOTAL	13	6	6
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	10	2	2
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	2	3	3
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kind of scientific sectors</i>			
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	5	3	3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	3	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	1	-
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	2	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	1
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	11	3	3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-

214. (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ
(Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - TOTAL	81,3	46,2	100,0
Phân theo loại hình tổ chức By type of organizations			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	76,9	20,0	100,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,0	100,0	100,0
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,0	150,0	100,0
Phân theo lĩnh vực khoa học By kind of scientific sectors			
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	66,7	50,0	100,0
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	125,0	60,0	100,0
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,0	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	50,0	100,0	-
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	50,0	50,0	100,0
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	73,3	27,3	100,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	200,0	150,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-

Ghi chú: Số liệu các năm bao gồm các tổ chức được Sở Khoa học - Công nghệ cấp giấy chứng nhận.

215. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	15.747	32.485	32.967
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>			
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	15.747	32.485	32.967
Trung ương - <i>Central</i>	-	6.309	14.420
Địa phương - <i>Local</i>	15.747	26.176	18.547
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State budget</i>	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	2.572	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	108	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	12.096	-	-
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	971	-	-

**Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự,
an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường**
***Health, Sport, Living standards, Social order,
safety, Justice and Environment***

Biểu Table	Trang Page
216 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	485
217 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	486
218 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership</i>	487
219 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2019 by district</i>	488
220 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2019 by district</i>	489
221 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	490
222 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	491
223 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2019 by district</i>	492
224 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2019 by district</i>	493
225 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	494
226 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by district</i>	495
227 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	496

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
228 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	497
229 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	498
230 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	499
231 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	500
232 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	501
233 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	502

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên} \\ \text{hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại

trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with doctor} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical service} \\ \text{unit in communes,} \\ \text{precincts, town with} \\ \text{midwife or obstetrician} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

LIVING STANDARDS

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid

beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG NĂM 2019

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 329 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 199 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 111 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2018 giảm 1,2%, nguyên nhân do một số cơ sở y tế tư nhân ngừng hoạt động.

Tổng số giường bệnh là 2.457 giường, so với năm 2018 tăng 4,2%, trong đó 1.860 giường trong các bệnh viện và 597 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2019 là 35,0 giường bệnh.

Tính đến 31/12/2019 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.952 người, giảm 4,37% so với năm trước, trong đó 2.634 người làm trong ngành Y, giảm 3,76%; 318 người làm việc trong ngành Dược, giảm 9,14%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân tăng từ 15,9 người năm 2018 lên 16,4 người năm 2019.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2019 đạt 85,7%, thấp hơn 3,9 điểm phần trăm so với năm 2018; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 18,2%; giảm 0,4 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 30,4%, giảm 0,6 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 2.010 nghìn đồng, tăng 8,3% so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 30,81% năm 2018 xuống còn 26,07% năm 2019. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2019 là 79,1%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 81,5%, tăng 1,93 điểm phần trăm so với năm 2018.

3. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 85 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 40 người, bị thương 92 người. So với năm 2018, tai nạn giao thông bằng số vụ tai nạn, số người chết giảm 03 người và bằng số người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2019 xảy ra 32 vụ, làm 02 người chết, không có người bị thương, thiệt hại ước tính 11.708 triệu đồng. So với năm trước số vụ cháy, nổ tăng 39,13%, thiệt hại ước tính tăng hơn 3 lần.

4. Hoạt động tư pháp

Năm 2019, số vụ án đã khởi tố 718 vụ, tăng 4,06% so với năm 2018, số bị can đã khởi tố 1.065 người, tăng 14,27%. Số vụ đã bị kết án là 771 vụ, tăng 42,8%; số người phạm tội bị kết án là 1.185 người, tăng 34,96%. Số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm là 301 người, tăng 5,6 lần so với năm 2018.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 đợt thiên tai đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 04 người, bị thương 03 người, 12 nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 673 nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, 587,8 ha lúa bị hư hại, 970,8 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 31,59 tỷ đồng.

HEALTH AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN CAO BANG PROVINCE IN 2019

1. Health and community health care

The number of medical examination and treatment facilities in the province in 2019 was 329 establishments, including 16 hospitals, 3 regional polyclinics, 199 commune, ward and township health centers and 111 private health facilities. Compared to 2018, the figure decreased by 1.2%, caused by a number of private health facilities stopped operating.

The total number of patient beds was 2,457 beds, went up by 4.2% over 2018, of which 1,860 beds in hospitals and 597 beds in health centers. The average number of beds per 10,000 inhabitants (excluding patient beds at health centers) in 2019 was 35.0 beds.

The number of health staff as of 31st December 2019 was 2,952 persons, a decrease of 4.37% against 2018, of which employees in health sector were 2,634 persons, reduced by 3.76%; employees in pharmaceutical sector were 318 persons, decreased by 9.14%. The number of doctors per 10,000 inhabitants rose from 15.9 persons in 2018 to 16.4 persons in 2019.

The rate of children fully vaccinated in 2019 reached 85.7%, reduced by 3.9 percentage points over 2018; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 18.2%; decreased by 0.4 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 30.4%, a decrease of 0.6 percentage points.

2. Living standards

The life of the population was improved. In 2019, the monthly income per capita at current prices of the whole province was estimated at 2,010 thousand VND, an increase of 8.3% over 2018. The rate of

multi-dimensional poverty households reduced from 30.81% in 2018 to 26.07% in 2019. The percentage of households having clean water reached 79.1%; the percentage of households using hygienic latrine was 81.5%, increased by 1.93 percentage points over 2018.

3. Social order and safety

In 2019, there were 85 road accidents in the province, caused 40 deaths and 92 wounded. Compared to 2018, traffic accidents were unchanged, the number of deaths decreased by 03 persons and number of injuries remained unchanged.

There were 32 fire and explosion cases, caused 02 deaths, no wounded, with an estimated damage of 11,708 million VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 39.13%; the loss was estimated to rise more than 3 times.

4. Justice

In 2019, the number of instituted cases was 718 cases, went up by 4.06% compared to 2018, the number of instituted persons was 1,065 persons, climbed up by 14.27%. The number of sentenced cases was 771 cases, an increase of 42.8%; there were 1,185 sentenced offenders, a rise of 34.96%. Number of people receiving legal aid in the year was 301 persons, equal to 5.6 times of the number in 2018.

5. Damages caused by natural disasters

In 2019, there were 11 natural disasters occurred in the province, impacted on people's life and production. Natural disasters caused 04 deaths; 03 wounded; 12 houses were collapsed and swept away; 673 houses were submerged, damaged and roof ripped-off; 587.8 ha of paddy and 970.8 ha of crops were damaged. The total loss caused by the natural disasters in 2019 was estimated at 31.59 billion VND.

216. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	31,0	32,2	32,1	32,9	35,0
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	13,4	15,1	15,8	15,9	16,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	95,7	94,6	94,5	89,6	85,7
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	39.084	35.566	31.659	24.824	19.662
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	2	7	8	3	2
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	39	35	19	6	29
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	1	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	215	219	227	230	242
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	181	182	183	204	203

217. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	334	355	356	333	329
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	17	16	16	3	3
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	199	199	199	199	199
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1	1	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	101	123	124	115	111
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.358	2.418	2.414	2.358	2.457
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.619	1.689	1.689	1.739	1.860
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	112	102	98	22	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	597	597	597	597	597
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

218. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2019
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	329	218	111	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	199	199	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	111		111	
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.457	2.457	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.860	1.860	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	597	597	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

219. Số cơ sở y tế năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2019 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở tư nhân <i>Private establish- ments</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	329	16	-	3	199	111
Thành phố Cao Bằng	88	3	-	-	11	74
Huyện Bảo Lâm	16	1	-	-	14	1
Huyện Bảo Lạc	22	1	-	1	17	3
Huyện Thông Nông	12	1	-	-	11	-
Huyện Hà Quảng	22	1	-	-	19	2
Huyện Trà Lĩnh	15	1	-	1	10	3
Huyện Trùng Khánh	28	1	-	1	20	6
Huyện Hạ Lang	17	1	-	-	14	2
Huyện Quảng Uyên	25	1	-	-	17	7
Huyện Phục Hòa	10	1	-	-	9	-
Huyện Hòa An	30	1	-	-	21	8
Huyện Nguyên Bình	24	2	-	-	20	2
Huyện Thạch An	20	1	-	-	16	3

220. Số giường bệnh năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2019 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.457	1.860	-	-	597
Thành phố Cao Bằng	803	770	-	-	33
Huyện Bảo Lâm	142	100	-	-	42
Huyện Bảo Lạc	161	110	-	-	51
Huyện Thông Nông	98	65	-	-	33
Huyện Hà Quảng	152	95	-	-	57
Huyện Trà Lĩnh	90	60	-	-	30
Huyện Trùng Khánh	175	115	-	-	60
Huyện Hạ Lang	107	65	-	-	42
Huyện Quảng Uyên	161	110	-	-	51
Huyện Phục Hòa	87	60	-	-	27
Huyện Hòa An	183	120	-	-	63
Huyện Nguyên Bình	175	115	-	-	60
Huyện Thạch An	123	75	-	-	48

221. Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.754	2.748	2.834	2.737	2.634
Bác sĩ - Doctor	700	792	831	842	873
Y sĩ - Physician	724	674	678	642	593
Điều dưỡng - Nurse	822	775	807	768	710
Hộ sinh - Midwife	339	339	343	320	320
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	169	168	175	165	138
Khác - Others	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	276	293	319	350	318
Dược sĩ - Pharmacist	85	96	114	142	142
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	178	183	196	200	175
Dược tá - Assistant pharmacist	13	14	9	8	1
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

222. Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2019 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.634	2.518	116	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	873	762	111	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	593	590	3	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	710	709	1	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	320	320	-	-
Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	138	137	1	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	318	129	189	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	142	40	102	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	175	88	87	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

223. Số nhân lực ngành y năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.634	873	593	710	320	138	-
Thành phố Cao Bằng	656	262	67	228	46	53	-
Huyện Bảo Lâm	140	29	49	35	21	6	-
Huyện Bảo Lạc	178	45	44	58	25	6	-
Huyện Thông Nông	130	36	32	42	17	3	-
Huyện Hà Quảng	181	47	60	38	30	6	-
Huyện Trà Lĩnh	128	113	7	7	1	-	-
Huyện Trùng Khánh	215	52	73	47	33	10	-
Huyện Hạ Lang	137	42	40	27	21	7	-
Huyện Quảng Uyên	188	51	49	50	27	11	-
Huyện Phục Hòa	115	32	24	36	18	5	-
Huyện Hòa An	226	68	48	67	34	9	-
Huyện Nguyên Bình	191	52	61	42	24	12	-
Huyện Thạch An	149	44	39	33	23	10	-

224. Số nhân lực ngành dược năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	318	142	175	1	-	-
Thành phố Cao Bằng	122	85	37	-	-	-
Huyện Bảo Lâm	14	1	12	1	-	-
Huyện Bảo Lạc	16	1	15	-	-	-
Huyện Thông Nông	7	2	5	-	-	-
Huyện Hà Quảng	24	5	19	-	-	-
Huyện Trà Lĩnh	7	1	6	-	-	-
Huyện Trùng Khánh	20	4	16	-	-	-
Huyện Hạ Lang	14	7	7	-	-	-
Huyện Quảng Uyên	15	4	11	-	-	-
Huyện Phục Hòa	18	6	12	-	-	-
Huyện Hòa An	32	14	18	-	-	-
Huyện Nguyên Bình	17	7	10	-	-	-
Huyện Thạch An	12	5	7	-	-	-

**225. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,5	18,3	17,9	18,6	18,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	32,2	32,1	31,6	31,0	30,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	-

* Chỉ tiêu Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao Sở Y tế không tổng hợp.

**226. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2019 <i>New case in 2019</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Accumulation as of 31/12/2019</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	45	-	3	1.081	501
Thành phố Cao Bằng	13	-	1	524	246
Huyện Bảo Lâm	-	-	-	27	14
Huyện Bảo Lạc	5	-	-	47	12
Huyện Thông Nông	2	-	-	35	19
Huyện Hà Quảng	2	-	-	24	11
Huyện Trà Lĩnh	1	-	-	18	8
Huyện Trùng Khánh	11	-	-	82	29
Huyện Hạ Lang	3	-	-	21	8
Huyện Quảng Uyên	1	-	-	36	16
Huyện Phục Hòa	1	-	1	36	13
Huyện Hòa An	2	-	-	142	80
Huyện Nguyên Bình	2	-	1	40	21
Huyện Thạch An	2	-	-	49	24

**227. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	76,88	79,40	80,90	82,91	81,41
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	28,57	28,57	21,42	21,43	28,57
Huyện Bảo Lạc	58,82	58,82	64,70	64,71	58,82
Huyện Thông Nông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hà Quảng	68,42	78,95	84,21	84,21	84,21
Huyện Trà Lĩnh	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Trùng Khánh	70,00	75,00	75,00	95,00	95,00
Huyện Hạ Lang	85,71	78,57	85,71	85,71	85,71
Huyện Quảng Uyên	70,59	70,59	64,70	64,71	64,71
Huyện Phục Hòa	88,89	88,89	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	75,00	85,00	85,00	80,00	65,00
Huyện Thạch An	81,25	87,50	87,50	93,75	93,75

**228. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,99	96,48	98,49	96,98	94,47
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	92,86	92,86	100,00	100,00	85,71
Huyện Bảo Lạc	94,12	82,35	100,00	100,00	94,12
Huyện Thông Nông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hà Quảng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Trà Lĩnh	100,00	90,00	90,00	90,00	90,00
Huyện Trùng Khánh	95,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hạ Lang	100,00	100,00	100,00	100,00	92,86
Huyện Quảng Uyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phục Hòa	100,00	88,89	88,89	88,89	77,78
Huyện Hòa An	95,24	95,24	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	100,00	100,00	100,00	85,00	90,00
Huyện Thạch An	100,00	100,00	93,75	93,75	87,50

**229. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

<i>Đơn vị tính - Unit: %</i>					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	37,70	45,23	50,25	56,28	61,81
Thành phố Cao Bằng	45,45	54,55	54,55	63,64	63,64
Huyện Bảo Lâm	14,29	21,43	28,57	35,71	35,71
Huyện Bảo Lạc	35,29	41,18	47,06	52,94	64,71
Huyện Thông Nông	54,55	63,64	72,73	81,82	90,91
Huyện Hà Quảng	42,11	47,37	57,89	68,42	78,95
Huyện Trà Lĩnh	50,00	60,00	70,00	70,00	70,00
Huyện Trùng Khánh	30,00	40,00	45,00	50,00	55,00
Huyện Hạ Lang	57,14	64,29	71,43	78,57	85,71
Huyện Quảng Uyên	58,82	64,71	64,71	64,71	64,71
Huyện Phục Hòa	11,11	22,22	22,22	33,33	55,56
Huyện Hòa An	33,33	38,10	42,86	47,62	52,38
Huyện Nguyên Bình	30,00	35,00	35,00	40,00	40,00
Huyện Thạch An	31,25	43,75	50,00	56,25	62,50

230. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	42,53	38,63	34,77	30,81	26,07
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	1.347	1.640	1.804	1.856	2.010
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	-	-	-	-	79,10
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	78,64	79,03	79,35	79,57	81,50

231. Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	185	152	91	85	85
Đường bộ - Roadway	185	152	91	85	85
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	46	52	43	43	40
Đường bộ - Roadway	46	52	43	43	40
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	216	173	98	92	92
Đường bộ - Roadway	216	173	98	92	92
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	79	33	18	23	32
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	-	1	4	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	6	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	2.000	1.405	600	3.849	11.708

232. Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	426	485	554	690	718
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	602	682	810	932	1.065
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	56	50	88	115	136
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	384	460	512	535	666
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	568	680	810	808	1.021
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	68	49	98	79	120
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	422	467	475	540	771
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	651	694	710	878	1.185
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	56	34	65	48	109
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	21	82	143	53	301

233. Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	4	2	8	1	4
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	-	4	4	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	10	7	10	2	12
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	327	3.637	668	2.490	673
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	122	4	785	430	588
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	373	440	215	1.548	971
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dongs)</i>	16,71	51,86	51,88	79,16	31,59

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

GaoBang Statistical Yearbook 2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

LÊ TUYẾT MAI

Sửa bản in:

TIẾN NAM - NGỌC ÁNH

Trình bày:

ANH TÚ - DŨNG THẮNG

-
- In 150 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc Số 15, ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.
 - Số XNĐKXB: 909-2020/CXBIPH/02-06/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 16/3/2020.
 - QĐXB số 104/QĐ-NXBTK ngày 01/7/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1497-7